

Đầu tư vào vốn tự nhiên cho một tương lai bền vững trong Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng

Tháng 9 năm 2015



GREATER MEKONG
SUBREGION
CORE ENVIRONMENT
PROGRAM



Đầu tư vào vốn tự nhiên cho một tương lai bền vững trong Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng

Tháng 9 năm 2015



ADB

GREATER MEKONG
SUBREGION
CORE ENVIRONMENT
PROGRAM





Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

Các quan điểm thể hiện trong báo cáo này thuộc về tác giả, không nhất thiết thể hiện quan điểm và chính sách của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) hoặc Ban quản trị của ADB hoặc các Chính phủ mà họ đại diện.

ADB không đảm bảo tính chính xác của các dữ liệu trong ấn phẩm này và không nhận trách nhiệm cho bất kỳ hậu quả nào do việc sử dụng các dữ liệu đó.

Khi định danh hoặc dẫn chiếu đến một vùng lãnh thổ hoặc một khu vực địa lý cụ thể, hoặc khi sử dụng thuật ngữ “quốc gia” trong tài liệu này, ADB không có hàm ý nhận định về tình trạng pháp lý hoặc tình trạng khác của bất kỳ vùng lãnh thổ hoặc khu vực nào.

Lưu ý: Trong báo cáo này, “\$” có nghĩa là đô-la Mỹ.

Thiết kế bìa trước: Steve Griffiths, ADB

Thiết kế bìa sau: Hermione McCash

Trung tâm Hoạt động môi trường Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng

Tầng 23, Khu văn phòng Tòa nhà Central World
999/9 Đường Rama 1, Pathumwan
Băng-cốc 10330

ĐT: (+66) 2 207 4444

Fax: (+66) 2 207 4400

E-mail: info@gms-eoc.org

Website: www.gms-eoc.org

Mục lục

Danh mục hình ảnh - Danh mục bảng biểu	iv
Từ viết tắt	v
Lời cảm ơn	vi
Lời tựa	vii
Tóm tắt	ix
Giới thiệu	1
Chương 1: Vốn tự nhiên là gì và tại sao vốn tự nhiên lại quan trọng đối với khu vực Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS)	3
1.1 Vốn tự nhiên là gì?	4
1.2 Tầm quan trọng toàn cầu của vốn tự nhiên	7
1.3 Tầm quan trọng của vốn tự nhiên trong GMS	8
1.4 Hiện trạng vốn tự nhiên trong Tiểu vùng trong sông Mê Kông mở rộng	11
1.5 Đầu tư vào vốn tự nhiên	23
1.6 Sử dụng vốn tự nhiên để giải quyết các vấn đề môi trường và xã hội	30
Chương 2: Những nỗ lực hiện tại nhằm thúc đẩy đầu tư vào vốn tự nhiên trong khu vực Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng	37
2.1 Chính sách và chương trình	38
2.2 Pháp luật và thể chế	42
2.3 Tài chính	43
2.4 Các công cụ tài chính và kinh tế	43
2.5 Lượng giá vốn tự nhiên	45
Chương 3: Tạo điều kiện cho đầu tư vào vốn tự nhiên trong tương lai	47
3.1 Khung đầu tư vào vốn tự nhiên	47
3.2 Đánh giá, lượng giá và hạch toán nhằm tăng cường đầu tư vào vốn tự nhiên	49
3.3 Nâng cao nhận thức và huy động hỗ trợ cho vốn tự nhiên	53
3.4 Đưa giá trị của vốn tự nhiên vào các quy định, biện pháp khuyến khích tài chính và công cụ thị trường	56
3.5 Huy động tài chính công và tư	58
3.6 Thông tin, công cụ và phương pháp tiếp cận để hỗ trợ việc ra quyết định	65
Chương 4: Định hướng tiếp theo	71
Tài liệu tham khảo	75

Danh mục hình ảnh

Hình 1.1:	Sự tương tác giữa vốn xây dựng, vốn xã hội, vốn con người và vốn tự nhiên trong việc sản sinh phúc lợi xã hội	5
Hình 1.2:	Dịch vụ hệ sinh thái là gì?	6
Hình 1.3:	Đóng góp của vốn tự nhiên vào tổng tài sản của các nước GMS (2005)	9
Hình 1.4:	Sản xuất các nông sản chính ở GMS, 2000 và 2010	12
Hình 1.5:	Số người suy dinh dưỡng ở GMS, 1996 – 2013	13
Hình 1.6:	Đóng góp của lâm nghiệp cho GDP của các nước GMS, 2000 - 2012	18
Hình 1.7:	Tiếp cận với nước uống được cải thiện ở GMS năm 2012	20
Hình 1.8:	Tăng trưởng GDP trung bình của các nước GMS, 1997 - 2013	24
Hình 1.9:	Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở các nước GMS, 1993 – 2013	24
Hình 1.10:	Sử dụng năng lượng trung bình trong các nước GMS, 2005 - 2012	25
Hình 1.11:	Dấu chân sinh thái của các quốc gia GMS, 1961 – 2010	26
Hình 3.1:	Khung thúc đẩy đầu tư vào vốn tự nhiên	49

Danh mục bảng biểu

Bảng 1.1:	Tỉ lệ đất nông nghiệp trong tổng diện tích và đóng góp vào GDP của các quốc gia GMS, 2000 - 2012	12
Bảng 1.2:	Tổng diện tích che phủ rừng ở GMS, 1990 - 2012	15
Bảng 1.3:	Số lượng các loài thực vật, động vật có vú và chim ở các nước GMS và số lượng các loài bị đe dọa	16
Bảng 1.4:	Giá trị của các dịch vụ hệ sinh thái của các Hành lang đa dạng sinh học trong GMS	17
Bảng 1.5:	Phát thải khí nhà kính từ chuyển đổi mục đích sử dụng đất và lâm nghiệp năm 2011	19
Bảng 1.6:	An ninh nguồn nước trong GMS, theo Chỉ số An ninh nguồn nước của ADB	35
Bảng 2.1:	Hiệp định đa phương về môi trường trong Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng	38
Bảng 2.2:	Mở rộng rừng và các KBT ở các quốc gia GMS, năm 2012 và mục tiêu che phủ rừng	40
Bảng 3.1:	Khuyến khích tài chính và cơ chế dựa vào thị trường	56
Bảng 3.2:	Các cơ hội thị trường mới cho vốn tự nhiên trên toàn cầu	61
Bảng 3.3:	Thông tin, công cụ và cách tiếp cận hỗ trợ việc ra quyết định thân thiện với vốn tự nhiên	68
Bảng 4:	Các sự kiện liên quan đến vốn tự nhiên do Chương trình Môi trường trọng điểm hỗ trợ thực hiện hướng tới Hội nghị Bộ trưởng Môi trường GMS lần thứ 4	73

Từ viết tắt

ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
CBD	Công ước về Đa dạng sinh học
CHDCND Lào	Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào
CEP	Chương trình Môi trường trọng điểm Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng
ĐMC	Đánh giá môi trường chiến lược
EOC	Trung tâm Hoạt động môi trường
EMM4	Hội nghị Bộ trưởng Môi trường các nước Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng lần thứ 4
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GHG	Khí nhà kính
GMS	Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng
ha	héc-ta
I-GEM	Mô hình kinh tế xanh In-đô-nê-xi-a
IMBM	Cơ chế dựa vào khuyến khích và thị trường
IWRM	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước
KBT	Khu bảo tồn
LMB	Vùng hạ lưu sông Mê Kông
LEAP	Hệ thống Quy hoạch các giải pháp năng lượng thay thế dài hạn
m ³	mét khối
MCA	Phân tích đa tiêu chí
NBSAP	Chiến lược và Kế hoạch hành động đa dạng sinh học quốc gia
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
PES	Chi trả dịch vụ hệ sinh thái
PFES	Chi trả dịch vụ môi trường rừng (Việt Nam)
PRC	Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa
REDD	Giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng
REDD+	Giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng, bảo tồn, tăng cường lưu trữ các-bon và thực hiện quản lý rừng bền vững ở các nước đang phát triển
RIF	Khung đầu tư khu vực GMS
SEEA	Hệ thống Hạch toán kinh tế - môi trường Liên Hợp Quốc
SMEs	Doanh nghiệp vừa và nhỏ
UNCCD	Công ước Chống sa mạc hóa của Liên Hợp Quốc
UNDP	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
UNEP	Chương trình Môi trường Liên Hợp Quốc
WEAP	Hệ thống Quy hoạch và Đánh giá nước

Lời cảm ơn

Báo cáo này được xây dựng với sự hướng dẫn của Nhóm công tác Môi trường (WGE) Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS) cùng với các cán bộ và chuyên gia tư vấn của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB). Các cán bộ của ADB, bao gồm Sanath Ranawana, Javed Mir, Suchin Teoh, Ancha Srinivasan, Bruce Dunn, Pavit Ramachandran, Uzma Hoque và Raza Farrukh, đã cung cấp các hướng dẫn chiến lược hoặc các thông tin đầu vào mang tính kỹ thuật. Các chuyên gia tư vấn của Trung tâm Hoạt động môi trường (EOC) GMS của ADB đã điều phối việc tổng hợp, xây dựng báo cáo và thực hiện nghiên cứu. Các thông tin đầu vào của EOC được cung cấp chủ yếu bởi Sumit Pokhrel, Shannon Wang, Ornsaran Maunamorn và Duncan McLeod, cùng với sự hỗ trợ từ Bopha Seng, Eric Wikramanayake, Iain Watson, Jerry Chen, Jiao Xi, Lothar Linde, Michael Green, Sebastian Philipps, Nguyễn Hạnh Quyên, Somphavanh Nakhvong, Đỗ Đăng Tèo, Tin Win Win Ei và Vong Sok. Các chuyên gia tư vấn của Chương trình Hỗ trợ nông nghiệp trọng điểm của ADB cũng hỗ trợ soạn thảo, bao gồm Janis Tebecis, Thamrongsak Moenjajak, Apichai Thirathon và Thamana Lekprichakul.

Các tổ chức đã có những đóng góp mang tính kỹ thuật, bao gồm: Tổ chức Bảo tồn quốc tế; Liên hiệp các Trung tâm nghiên cứu nông nghiệp quốc tế (Joost Vervoort, Rathana Peou); GIST Advisory (Kaavya Varma); Mạng lưới Dấu chân toàn cầu (Mathis Wackernagel và Phillip Fullon); Viện Chiến lược môi trường toàn cầu (Puja Sawhney); Viện Chuyển đổi xã hội và môi trường (Richard Friend); Viện nghiên cứu Chiến lược lương thực quốc tế (Daniel Mason-D'Croz); Viện Nghiên cứu các hệ thống ứng dụng quốc tế (Amanda Palazzo); Viện Quản lý nước quốc tế (Matthew McCartney); Dự án Thích ứng và Chống chịu với biến đổi khí hậu khu vực sông Mê Kông thuộc Cơ quan Phát triển quốc tế Mỹ (Paul Hartman và Shelley Gustafson); Viện Tương lai Mê Kông (Alex Smajgl); Ủy hội Sông Mê Kông (Kế hoạch Phát triển lưu vực, Chương trình Môi trường); Southeast Asia START (Suppokorn Chinvanho); Viện Môi trường Stockholm (Albert Salamanca, Chayanis Krittasudthacheewa, Wathanyu Amatakakul, Charles Rodgers và Eric KempBenedict); Công ước Chống sa mạc hóa của Liên Hợp Quốc (Christina Wollesen, Siv Oystese, Simone Quatrini và Elisabeth Barsk); Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (Gan Pek Chuan và Midori Paxton); Ủy ban Kinh tế và Xã hội Châu Á của Liên Hợp Quốc (Hitomi Rankine); Chương trình Môi trường Liên Hợp Quốc (UNEP) (Makiko Yashiro, Keiko Nomura, Aaron Vuola, Pushpam Kumar, Ersin Esen và Nicolas Bertrand); Trung tâm Giám sát bảo tồn thế giới thuộc UNEP (Charlotte Hicks, Ralph Blaney, Marieke Sassen và Val Kapos) và Quỹ Quốc tế bảo vệ thiên nhiên (Aaron Vermeulen, Chloe Hill, Hanna Helsingen, Louise Gallagher và Alasdair Forman). Chúng tôi cũng xin ghi nhận sự đóng góp của Kewal Thapar, Luke Brander, Peter Cutter, Raji Dhital và Camille Bann.

Duncan McLeod đã rà soát báo cáo này trong quá trình soạn thảo. Báo cáo cũng đã được rà soát bởi Pavan Sukhdev và Robert Costanza, biên tập về nội dung bởi Alastair Sarre và biên tập cú pháp bởi Mary Ann Asico. Scand-Media thiết kế trang bìa và dàn trang.

Cuối cùng, báo cáo không thể được hoàn thành nếu thiếu sự hỗ trợ về tài chính của Chương trình Môi trường trọng điểm (CEP) của ADB, Chính phủ Phần Lan, Chính phủ Thụy Điển, Quỹ Môi trường toàn cầu, Quỹ Giảm nghèo và Hợp tác khu vực của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và Quỹ Phát triển Bắc Âu.

Lời tựa

Vốn tự nhiên đề cập đến nhiều khía cạnh khác nhau của môi trường tự nhiên như đất, nước, khoáng sản, rừng, hệ sinh thái, cảnh quan..., cung cấp giá trị cho hệ thống kinh tế - xã hội. Ví dụ, đất ngập nước cung cấp dịch vụ xử lý và lọc sạch nước; phòng chống lũ; là nơi cư trú của các loài hoang dã. Vốn tự nhiên tồn tại đồng thời và thường hỗ trợ cho nguồn vốn nhân tạo. Thông qua lồng ghép giá trị của môi trường vào các chỉ số kinh tế vĩ mô như tổng sản phẩm quốc nội (GDP), các Chính phủ có thể tin tưởng rằng các chiến lược phát triển sẽ đạt được tăng trưởng bền vững và toàn diện nếu biết cách đầu tư và sử dụng khôn khéo vốn tự nhiên.

Khái niệm vốn tự nhiên được đưa ra nhằm giải quyết sự thiếu hụt giữa kinh tế và sinh thái và bắt đầu được phổ biến vào năm 1990. Theo đó, nhiều tổ chức quốc tế như Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc, Chương trình Môi trường Liên Hợp Quốc, Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển Châu Á,... cũng như một số quốc gia phát triển và đang phát triển đã nghiên cứu về tầm quan trọng của vốn tự nhiên trong việc duy trì tăng trưởng kinh tế, sự thịnh vượng của con người hiện tại và trong tương lai; từ đó, khuyến nghị lồng ghép vốn tự nhiên vào quá trình hoạch định chính sách phát triển của quốc gia.

Tại khu vực Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS), Chính phủ các nước đã nhận thức rõ được tầm quan trọng của nguồn vốn tự nhiên đối với phát triển kinh tế - xã hội và sự cần thiết phải sử dụng bền vững nguồn vốn này. Đầu tư vào vốn tự nhiên đã trở thành chủ đề, thành thông điệp chính trong nhiều cuộc họp quan trọng của khu vực.

Để phổ biến những thông tin cập nhật liên quan đến khái niệm vốn tự nhiên, Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường trân trọng giới thiệu bản dịch Báo cáo *Đầu tư vào vốn tự nhiên cho một tương lai bền vững trong Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng* của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Báo cáo sẽ đem tới cho người đọc một góc nhìn mới về vốn tự nhiên và tầm quan trọng của vốn tự nhiên trong khu vực GMS. Báo cáo là nguồn tham khảo quan trọng về những thông tin liên quan đến hệ thống chính sách pháp luật, công cụ lồng ghép vốn tự nhiên của khu vực GMS. Báo cáo giới thiệu những kinh nghiệm hay và đề xuất khung đầu tư vào vốn tự nhiên trong tương lai tại khu vực GMS. Cuối cùng, báo cáo khuyến nghị các định hướng tiếp theo để đầu tư vào vốn tự nhiên.

Chúng tôi hi vọng rằng báo cáo này sẽ gợi mở cho người đọc suy nghĩ về mối liên hệ giữa việc cam kết thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững (SDG) và việc theo đuổi tăng trưởng xanh và các-bon thấp thông qua phát triển năng lượng sạch, sản xuất sạch, tiếp cận với công nghệ xanh, sạch, giảm thiểu sự khai thác quá mức vào vốn tự nhiên, từ đó phục hồi, duy trì và phát triển tốt nguồn vốn tự nhiên ở Việt Nam.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn Chương trình Môi trường trọng điểm, giai đoạn II đã hỗ trợ để bản Tiếng Việt của Báo cáo *Đầu tư vào vốn tự nhiên cho một tương lai bền vững trong Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng* được hoàn thành và xuất bản.

PGS.TS. Nguyễn Thế Chinh
Viện trưởng Viện Chiến lược, Chính sách
tài nguyên và môi trường

Hà Nội, tháng 12 năm 2016



Tóm tắt

Vốn tự nhiên là nhân tố quan trọng đối với sự phát triển kinh tế nhanh chóng của GMS trong hơn ba thập kỷ qua. Tuy nhiên, nguồn vốn này đang bị suy giảm với những biểu hiện như suy thoái đất canh tác, giảm diện tích rừng, đất ngập nước và vùng ngập mặn, nhiều loài động vật và thực vật có nguy cơ tuyệt chủng hoặc thậm chí đã bị tuyệt chủng.

GMS vẫn đang trọng quá trình phát triển với tốc độ khá nhanh. Khu vực này đang được hưởng lợi ích từ Cộng đồng Kinh tế Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) nhờ vào vị trí địa lý chiến lược, tính liên kết rộng rãi và ý thức cộng đồng mạnh mẽ được hình thành qua hai thập kỷ hợp tác trong khu vực.

Kế hoạch thực hiện Khung đầu tư GMS (2014 – 2018), bao gồm khung các dự án đầu tư ưu tiên trị giá hơn 30 tỉ \$ đã được phê duyệt tại Hội nghị Thượng đỉnh GMS lần thứ 5 ở Băng-cốc vào tháng 12 năm 2014. Kế hoạch đã cho thấy tiềm năng phát triển của khu vực.

Tuy nhiên, sự thịnh vượng của tiểu vùng chỉ có thể bền vững khi các nước GMS đầu tư nhiều hơn vào bảo vệ và tăng cường vốn tự nhiên. Trên thực tế, trong bối cảnh tiểu vùng dễ bị tổn thương bởi biến đổi khí hậu, thiên tai và hoạt động của con người, các khoản đầu tư vào vốn tự nhiên trở thành một trong những chiến lược thích ứng và chống chịu toàn diện và hiệu quả về kinh tế - xã hội. Việc đầu tư vào vốn tự nhiên sẽ hỗ trợ mạnh mẽ cho các nước GMS nhằm đạt được sự phát triển toàn diện và bền vững.

Dưới đây là các thông điệp chính từ báo cáo về vốn tự nhiên tại GMS.

Vốn tự nhiên hỗ trợ sự phát triển kinh tế - xã hội của các nước GMS và việc đạt được tăng trưởng bền vững, toàn diện trong tiểu vùng

Vốn tự nhiên, chiếm 20% - 55% của cải của các nước GMS, đã và đang là một nhân tố quan trọng trong sự phát triển kinh tế nhanh chóng của tiểu vùng trong hơn ba thập kỷ qua. Nông nghiệp (bao gồm lâm nghiệp) đóng góp khoảng 30% GDP của Cam-pu-chia, Lào và Mi-an-ma. Lĩnh vực này cũng là nguồn công ăn việc làm chủ yếu ở GMS, bao gồm 35% lao động ở Thái Lan, 74% ở Lào. Sông Mê Kông đang là nơi hoạt động nghề cá nội địa lớn nhất thế giới, với tổng lợi nhuận hàng năm từ 1,4 tỉ \$ - 3,9 tỉ \$. Vốn tự nhiên cũng đang giúp duy trì lĩnh vực dịch vụ và sản xuất – như: ngành công nghiệp đồ nội thất đang phát triển mạnh tại Việt Nam, quốc gia xuất khẩu đồ nội thất lớn thứ 6 thế giới, hay ngành du lịch với đóng góp 17% GDP của Tỉnh Vân Nam, Trung Quốc.

Vốn tự nhiên hết sức cần thiết cho khả năng chống chịu của GMS đối với các tác động từ con người và thiên nhiên

GMS là khu vực dễ bị tổn thương bởi biến đổi khí hậu, đặc biệt là những vùng thấp ở ven biển, đồng thời cũng nằm trong số những vùng đất nông nghiệp và nghề cá có năng suất cao nhất thế giới. Dự báo về nhiệt độ và lượng mưa từ các kịch bản biến đổi khí hậu cho thấy sản lượng thu hoạch của nhiều loại cây ở vùng hạ lưu sông Mê Kông sẽ vượt ngưỡng vào năm 2050. Các hệ sinh thái như lưu vực sông, đất ngập nước, vùng ngập mặn và cồn cát ven biển đang cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái không thể đo đếm được có tác dụng hạn chế hậu quả của các hiện tượng thời tiết cực đoan như bão và hạn hán. Trong lịch sử, các cộng đồng nông thôn đã phụ thuộc vào tự nhiên (như rừng, đất ngập nước) để sinh tồn như một phần của chiến lược ứng phó và phục hồi từ các tác động của con người và tự nhiên.

Vốn tự nhiên đảm bảo an ninh năng lượng, an ninh lương thực và nước cho GMS, do đó đặc biệt quan trọng với người nghèo

Vốn tự nhiên là một thành phần quan trọng để phát triển sinh kế nông thôn. Hơn 60 triệu người dân nông thôn đang phụ thuộc trực tiếp vào vốn tự nhiên để khai thác năng lượng, thức ăn, nước và các nhu cầu gia đình khác. Nghề cá cung cấp 47% - 80% lượng đạm động vật cho người dân GMS và hơn 80% các hộ dân ở Cam-pu-chia và Lào cũng khai thác vốn tự nhiên để lấy năng lượng sinh khối phục vụ nấu nướng và thắp sáng. Sự suy giảm các dịch vụ hệ sinh thái sẽ có thể ảnh hưởng trực tiếp tới an ninh năng lượng, lương thực và nước của những cộng đồng này. Suy thoái đất, nước, đất canh tác và hậu quả là sự giảm sút diện tích đất ruộng, có thể làm giảm một cách trầm trọng thu nhập của các nhóm dễ bị tổn thương, như người nghèo ở nông thôn và phụ nữ.

Các cách tiếp cận phát triển hiện tại ở các nước GMS đang dẫn tới suy thoái vốn tự nhiên trên quy mô rộng

Nhiều quốc gia bao gồm các quốc gia ở khu vực GMS đang theo đuổi các chiến lược phát triển kinh tế dựa vào việc khai thác nhiều vốn tự nhiên. Những chiến lược phát triển này điển hình cho việc đánh giá thấp những đóng góp của vốn tự nhiên cho lợi ích của loài người và coi các dịch vụ hệ sinh thái là vô hình với nền kinh tế. Cách tiếp cận này đã dẫn tới việc khai thác quá mức vốn tự nhiên, làm suy thoái và phá hủy đất canh tác, rừng và nguồn nước.

Ví dụ, việc sử dụng quá nhiều thuốc bảo vệ thực vật và phân hóa học trong sản xuất nông nghiệp đã làm suy thoái nghiêm trọng các nguồn nước ngầm, giảm độ phì nhiêu của đất và sự đa dạng của cây trồng. Ở Tỉnh Vân Nam, Trung Quốc, khoảng 47% đất đồng cỏ bị đánh giá là thiệt hại từ mức độ trung bình đến nghiêm trọng. Đất ngập nước – một trong những hệ sinh thái đa dạng nhất và phong phú nhất ở GMS – cũng có nguy cơ suy thoái mạnh mẽ do tác động của chuyển đổi đất, hút nước ngầm và xây dựng đập. Chỉ chưa đầy 2% diện tích đất ngập nước nguyên thủy ở Đồng bằng sông Mê Kông là còn nguyên vẹn. Từ năm 1990 đến năm 2010, khu vực GMS (trừ Việt Nam) đã mất hơn 12,5 triệu hecta (ha) rừng, tương đương khoảng một nửa toàn bộ diện tích của Lào. Tổn thất vốn tự nhiên ở GMS ước tính khoảng 10% - 12% GDP mỗi năm. Nếu xu hướng này tiếp diễn, dịch vụ hệ sinh thái của khu vực bị mất trong vòng 25 năm tới có thể lên đến 55 tỉ \$.

Áp lực lên vốn tự nhiên ở GMS có xu hướng tăng do cách tiếp cận theo hướng coi trọng lợi nhuận, tiếp tục gây ra các tổn thất đe dọa sự thịnh vượng trong tương lai

Một số tác nhân chính đang gây ra áp lực ngày càng lớn lên vốn tự nhiên ở GMS.

Thứ nhất, tăng trưởng kinh tế được hi vọng là sẽ tiếp tục, như vậy sẽ kéo theo tăng nhu cầu về lương thực, năng lượng, nước và có thể thúc đẩy sự suy giảm vốn tự nhiên. Ví dụ, kế hoạch thực hiện Khung Đầu tư khu vực GMS (RIF) (2014 – 2018) đề xuất các dự án ưu tiên đầu tư theo lộ trình trị giá 30,1 tỉ \$. So với con số 16,7 tỉ \$ đầu tư cho giai đoạn 20 năm đầu của Chương trình Hợp tác kinh tế GMS (1992 – 2012), RIF đã tăng gấp đôi số tiền đầu tư chỉ trong khoảng thời gian bằng ¼. Trong khi hướng tới mục tiêu tạo ra nhiều cơ hội kinh tế mới, mức đầu tư này cũng bao gồm các chi phí môi trường và xã hội vẫn chưa được thực sự đo đếm thấu đáo, cũng như các tác động có thể có đối với vốn tự nhiên trong tiểu vùng chưa được tính toán cụ thể.

Thứ hai, xu hướng tiêu dùng ở GMS đang chuyển đổi do tác động từ xã hội ngày càng giàu có hơn cũng như sự gia tăng dân cư đô thị một cách nhanh chóng cũng tạo thêm áp lực cho vốn tự nhiên. Ví dụ, chế độ ăn đang chuyển đổi từ thực đơn nhiều ngũ cốc sang giàu đạm và làm tăng áp lực lên đất nông nghiệp. Đô thị hóa làm tăng nhu cầu đối với các dịch vụ hệ sinh thái chủ yếu như năng lượng, nước và vật liệu xây dựng.

Thứ ba, biến đổi khí hậu cũng sẽ gia tăng áp lực lên vốn tự nhiên. Vốn nông nghiệp, bao gồm đất và nước vốn rất nhạy cảm với sự thay đổi của khí hậu. Đất nông nghiệp trong tiểu vùng có thể bị thu hẹp do tác động của nhiệt độ tăng, xâm nhập mặn do nước biển dâng, hạn hán và lũ lụt gia tăng, gió và xói mòn đất.

Các nỗ lực hiện nay để ngăn chặn suy thoái vốn tự nhiên là chưa đủ; GMS cần phải khẩn trương nâng quy mô đầu tư cho bảo vệ và khôi phục vốn tự nhiên

Các chính sách và chương trình hỗ trợ bảo vệ và quản lý vốn tự nhiên phải kết nối và bổ sung cho nhau hơn nữa để đạt được hiệu quả mong muốn. Các chính sách về vốn tự nhiên hiện nay chủ yếu tập trung vào thiết lập và quản lý các khu bảo tồn (KBT). Vẫn chưa có nhiều hoạt động hướng tới giảm thiểu tác động của phát triển kinh tế tới vốn tự nhiên, như đánh giá môi trường chiến lược. Các chính sách liên quan tới vốn tự nhiên thường thiếu nền tảng pháp lý vững chắc, nhiều khi việc thực hiện các chính sách này lại không phải là bắt buộc. Hệ thống pháp lý và quá trình theo dõi đánh giá phải được hình thành hoặc cải thiện để đảm bảo việc thực hiện tốt các chính sách này. Tương tự như vậy, cần có sự phối hợp rộng hơn giữa các bên liên quan ở cấp quốc tế, khu vực và quốc gia để thực hiện các chính sách có tính toàn cầu, bao gồm Các Mục tiêu về Đa dạng sinh học Aichi, các Mục tiêu về Biến đổi khí hậu của Liên Hợp Quốc và các Mục tiêu Phát triển bền vững hậu 2015.

Một số quốc gia GMS đã bắt đầu cải tiến thể chế để trao thẩm quyền lớn hơn cho các cơ quan môi trường, thống nhất chức năng của các cơ quan này và tăng cường phối hợp với các lĩnh vực khác. Tuy nhiên một số quốc gia khác chưa làm như vậy.

Nguồn ODA (hỗ trợ phát triển chính thức) và các dự án bảo tồn do Chính phủ tài trợ thường là nguồn đầu tư chính cho vốn tự nhiên. Các nước ở khu vực GMS đang tìm kiếm các công cụ tài chính mới, như thuế môi trường, các chính sách khuyến khích và các cơ chế thị trường, như chi trả dịch vụ hệ sinh thái (PES). Việc mở rộng sử dụng các cách tiếp cận như vậy sẽ đảm bảo các nguồn đầu tư bền vững cho vốn tự nhiên.

Để có được sự đổi mới về tài chính, thể chế, pháp lý và chính sách cần thiết, giá trị của vốn tự nhiên cần được công nhận rộng rãi hơn ở cấp độ chính trị. Hiện nay, các cơ chế cung cấp thông tin về giá trị của vốn tự nhiên ngày càng được chia sẻ nhiều hơn trong GMS, tuy nhiên các khung quốc gia, như hạch toán vốn tự nhiên, thì chỉ mới được bắt đầu áp dụng.

Năng lực kỹ thuật và thể chế còn hạn chế là một khó khăn cho việc nâng cao đầu tư vào vốn tự nhiên ở GMS.

Phương pháp tiếp cận vốn tự nhiên trong quá trình ra quyết định sẽ khuyến khích đầu tư vào vốn tự nhiên ở GMS

Cách tiếp cận vốn tự nhiên là sự phản chiếu về kinh tế của giá trị mà các tài sản và dịch vụ tự nhiên có đóng góp cho nền kinh tế. Cách tiếp cận này thể hiện sự chuyển đổi cơ bản từ cách tiếp cận truyền thống sang quản lý tài nguyên và ngăn chặn các quan niệm phổ biến là các nguồn tài nguyên không có giá trị hay có giá trị hạn chế chỉ vì chúng có sẵn “miễn phí” (không có giá thị trường).

Đánh giá và lượng giá vốn tự nhiên (bao gồm trữ lượng và các dịch vụ hệ sinh thái) một cách đúng đắn và thu nạp giá trị đó vào một khung hạch toán vốn tự nhiên có thể cung cấp cho các nhà hoạch định thông tin cần thiết về những đánh đổi khi đưa ra các quyết định phát triển. Như vậy, họ sẽ nhận thức rõ hơn về các hệ quả kinh tế - xã hội của việc sử dụng (hoặc của khả năng sử dụng) vốn tự nhiên của quốc gia mình và có thể đưa ra các quyết định tốt hơn về việc sử dụng vốn tự nhiên – ai sử dụng, ở đâu và đến chừng mực nào.

Các hành động nhằm nâng cao đầu tư vào vốn tự nhiên nên tối đa hóa đồng lợi ích kinh tế và xã hội

Nếu được thiết kế và thực hiện đúng đắn, các đầu tư chiến lược vào vốn tự nhiên có thể là phương tiện giải quyết vấn đề môi trường và xã hội đang ngày càng gia tăng như biến đổi khí hậu, an ninh năng lượng, lương thực và nước. Các đầu tư này có thể khuyến khích phát triển toàn diện và bền vững, do đó hỗ trợ phát triển sinh kế cho người nghèo ở nông thôn và làm tăng các cơ hội tiếp cận phát triển kinh tế của họ. Ví dụ, cơ chế PES có thể thúc đẩy nông dân nghèo thực hiện việc bảo tồn vì đưa ra các lợi ích nhằm khuyến khích họ làm như vậy. Đổi mới quyền sử dụng đất, đặc biệt là những cải cách nhằm vào các cộng đồng thiệt thòi, có thể khuyến khích đầu tư tại chỗ vào các hoạt động làm tăng cả năng suất sản xuất và khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu.

Một khung hướng dẫn có thể hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách ở cấp cao đưa ra các điều kiện “bật đèn xanh” cho đầu tư vào vốn tự nhiên

Một khung hướng dẫn toàn diện có thể hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách xây dựng các chính sách thúc đẩy đầu tư vào bảo vệ và tăng cường vốn tự nhiên, tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên và giảm các tác động của phát triển kinh tế vào vốn tự nhiên.

Việc tăng đầu tư vào vốn tự nhiên đòi hỏi 04 điều kiện:

- Hỗ trợ chính trị cho đầu tư vào vốn tự nhiên và sự công nhận giá trị của vốn tự nhiên như là một phần thiết yếu của sự thịnh vượng lâu dài từ các nhà hoạch định chính sách, các tổ chức và cá nhân;
- Lồng ghép hạch toán vốn tự nhiên vào các quy định, cơ chế khuyến khích và công cụ thị trường để cung cấp các tín hiệu kinh tế cho việc quản lý bền vững vốn tự nhiên;
- Huy động nguồn tài chính công và tư cho các chương trình thúc đẩy vốn tự nhiên; và
- Sự sẵn có các công cụ hỗ trợ các quyết định liên quan tới chính sách và đầu tư thân thiện vào vốn tự nhiên.

Chính phủ, khu vực tư nhân, các cơ quan hợp tác phát triển và các bên liên quan khác có thể hành động để thực hiện khung đầu tư vào vốn tự nhiên GMS

Các giải pháp được khuyến nghị bao gồm:

- Xác định các chính sách và các bước lập kế hoạch chủ yếu ở cấp khu vực và quốc gia nhằm tăng cường đầu tư vào vốn tự nhiên.
- Hỗ trợ xây dựng các hệ thống pháp lý và thể chế cơ bản.
- Thiết kế các thông điệp về đầu tư vào vốn tự nhiên cho các nhà hoạch định nhằm chứng tỏ sự cần thiết của các khoản đầu tư đó trong việc ứng phó với các thách thức trong phát triển mà các nước GMS đang phải đối mặt.
- Tăng cường năng lực kỹ thuật để xây dựng và áp dụng các công cụ, cách tiếp cận lượng giá và lồng ghép như hạch toán và lượng giá vốn tự nhiên, đánh giá môi trường chiến lược.
- Tạo điều kiện kết nối giữa khoa học – chính sách nhằm tăng cường sự phù hợp của các đánh giá và nghiên cứu.
- Khẳng định các lợi ích của vốn tự nhiên thông qua khung liên kết với an ninh năng lượng, lương thực và các cách tiếp cận dựa vào vốn tự nhiên trong thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu.
- Huy động đầu tư từ khu vực công và tư bằng cách tăng cường các công cụ tài chính và kinh tế hướng tới các cảnh quan ưu tiên có vốn tự nhiên phong phú và chuỗi cung cấp các hàng hóa chủ chốt.

Giới thiệu

Báo cáo *Đầu tư vào vốn tự nhiên cho một tương lai bền vững trong Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng* do Trung tâm Hoạt động môi trường (EOC) soạn thảo là tài liệu phục vụ Hội nghị Bộ trưởng Môi trường khu vực GMS lần thứ 4 (EMM4), được tổ chức từ ngày 27 tới ngày 29 tháng 01 năm 2015 tại Nay Pi To, Mi-an-ma. Báo cáo thể hiện các nhu cầu cần thiết về tăng đầu tư vào vốn tự nhiên ở khu vực GMS. Báo cáo cho thấy tầm quan trọng và hiện trạng của vốn tự nhiên trong GMS và xác định các hành động đang được thực hiện ở cấp độ khu vực và quốc gia để quản lý vốn tự nhiên. Báo cáo này cũng đề xuất khung hướng dẫn để khuyến khích đầu tư và các hành động của các nước GMS nhằm bảo tồn vốn tự nhiên và từ đó, đảm bảo sự phát triển toàn diện và bền vững của khu vực.

Báo cáo hướng đến người đọc là các nhà hoạch định chính sách tại các nước GMS, những người có thể tạo điều kiện để tăng cường đầu tư vào vốn tự nhiên. Các đối tượng này bao gồm cả những người ra quyết định ở khu vực công và tư nhân, những người có thể thúc đẩy các khoản đầu tư vào vốn tự nhiên; các đối tác phát triển có thể cung cấp các hỗ trợ kỹ thuật và tài chính cho các quốc gia GMS; các cộng đồng học thuật và nghiên cứu, những người mong muốn tìm thông tin để phục vụ các nghiên cứu sâu hơn và các nhóm xã hội dân sự có thể huy động đầu tư, đặc biệt là ở cấp cơ sở.

Báo cáo này dựa trên các số liệu và thông tin đã được đóng góp bởi các đối tác phát triển quốc tế và khu vực. Các quốc gia GMS cũng cung cấp các thông tin có giá trị cho báo cáo thông qua phản hồi của các quốc gia với các bảng hỏi về thực trạng các nỗ lực hiện tại của họ trong việc quản lý vốn tự nhiên.





Chương 1. Vốn tự nhiên là gì và tại sao vốn tự nhiên lại quan trọng đối với khu vực Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS)

Thông điệp chính

Vốn tự nhiên thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của các nước GMS và việc đạt được tăng trưởng bền vững, toàn diện trong tiểu vùng

Vốn tự nhiên, chiếm 20% - 55% tổng tài sản của các quốc gia trong GMS, đang đóng vai trò quan trọng góp phần cho sự phát triển kinh tế nhanh chóng của khu vực trong vòng 03 thập kỷ qua. Nông nghiệp (bao gồm lâm nghiệp) đóng góp khoảng 30% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) ở Cam-pu-chia, Lào và Mi-an-ma và là nguồn sống chính của người lao động ở GMS, cung cấp việc làm cho 38% lực lượng lao động ở Thái Lan và 74% lực lượng lao động ở Lào. Sông Mê Kông tạo ra nghề cá nội địa lớn nhất thế giới, với tổng doanh thu hàng năm khoảng 1,4 tỉ \$ - 3,9 tỉ \$. Vốn tự nhiên cũng hỗ trợ các lĩnh vực sản xuất và dịch vụ - như ngành công nghiệp sản xuất đồ nội thất đang phát triển rất nhanh ở Việt Nam, đưa Việt Nam thành nước xuất khẩu đồ nội thất lớn thứ 6 trên thế giới. Vốn tự nhiên cũng đóng góp cho ngành du lịch, chiếm 17% GDP của Tỉnh Vân Nam, Trung Quốc. Vốn tự nhiên thậm chí còn góp phần quan trọng hơn cho GDP của nhóm người nghèo trong khu vực: hơn 60 triệu người (hầu hết là người nghèo ở nông thôn) phụ thuộc trực tiếp vào vốn tự nhiên để có năng lượng, thực phẩm và thu nhập hàng ngày.

Vốn tự nhiên là thiết yếu để duy trì khả năng chống chịu với các tổn thương từ thiên nhiên và con người của các nước GMS; đảm bảo an ninh năng lượng, thực phẩm và nước trong khu vực

Khu vực GMS rất dễ bị tổn thương bởi biến đổi khí hậu, đặc biệt là các vùng thấp ven biển, cũng là những vùng nằm trong số các khu vực có năng suất nông nghiệp và nghề cá lớn nhất thế giới. Các kịch bản về biến đổi khí hậu đã đưa ra dự báo về nhiệt độ và lượng mưa, cho thấy các yếu tố này sẽ vượt ngưỡng đối với nhiều loại cây trồng vào năm 2050. Các hệ sinh thái như hệ sinh thái lưu vực sông, đất ngập nước, vùng ngập mặn và các cồn cát ven biển, cung cấp các dịch vụ điều tiết vô giá, hạn chế tác động nguy hại của các hiện tượng thời tiết cực đoan như bão và hạn hán. Do vậy, vốn tự nhiên vô cùng quan trọng đối với an ninh năng lượng, lương thực và nước ở khu vực GMS. Từ xa xưa, các cộng đồng nông thôn đã phụ thuộc vào tự nhiên (như rừng và vùng đất ngập nước) để sinh tồn, đồng thời ứng phó và phục hồi từ các sự cố thiên nhiên và cả sự cố do con người gây ra.

Các cách tiếp cận phát triển hiện tại là không bền vững, gây thiệt hại về vốn tự nhiên và có thể đe dọa sự thịnh vượng trong tương lai

Sự phát triển trong GMS tiếp tục đánh giá thấp những đóng góp của vốn tự nhiên đến sức khỏe con người và coi các dịch vụ hệ sinh thái là "vô hình" về mặt kinh tế. Kết quả là vốn tự nhiên đã bị khai thác quá mức, đất canh tác, rừng và nguồn nước bị suy thoái hoặc bị phá hủy. Những thiệt hại về vốn tự nhiên trong GMS tương đương 10% - 12% GDP mỗi năm.

Áp dụng phương pháp tiếp cận vốn tự nhiên để ra quyết định sẽ đẩy mạnh đầu tư vào vốn tự nhiên trong GMS

Cách tiếp cận vốn tự nhiên là sự phản ánh kinh tế của giá trị mà tài sản và dịch vụ tự nhiên đóng góp cho con người. Nhận biết và xác định giá trị vốn tự nhiên (cả giá trị lưu giữ các-bon và các dịch vụ hệ sinh thái) trên khía cạnh dòng giá trị kinh tế của các dịch vụ hệ sinh thái thể hiện một sự thay đổi cơ

bản từ cách tiếp cận thông thường sang quản lý tài nguyên thiên nhiên. Các quốc gia tiến dần đến sử dụng tốt hơn nguồn vốn tự nhiên trong các hoạt động kinh tế - xã hội và do đó có thể đưa ra quyết định cân bằng và hiệu quả hơn trong việc sử dụng tài nguyên.

GMS cần mở rộng quy mô đầu tư để bảo vệ và khôi phục nguồn vốn tự nhiên

Các quốc gia GMS cần ưu tiên mở rộng quy mô của các khoản đầu tư vào vốn tự nhiên và tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các khoản đầu tư này để khai thác đầy đủ những lợi ích của sự phát triển trong tương lai, giảm thiểu các mối đe dọa tới nền kinh tế và phúc lợi xã hội. Với mục tiêu tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế ấn tượng trong khu vực, nhu cầu về vốn tự nhiên cũng như các áp lực đi kèm sẽ tăng lên. Những nỗ lực bảo tồn phải được hỗ trợ đầu tư nhiều hơn. Đồng thời, việc hạn chế các tác động tiêu cực của tăng trưởng kinh tế cũng cần được chú trọng quan tâm hơn.

Các hoạt động để tăng đầu tư vào vốn tự nhiên nên tìm cách tối đa hóa đồng lợi ích kinh tế - xã hội

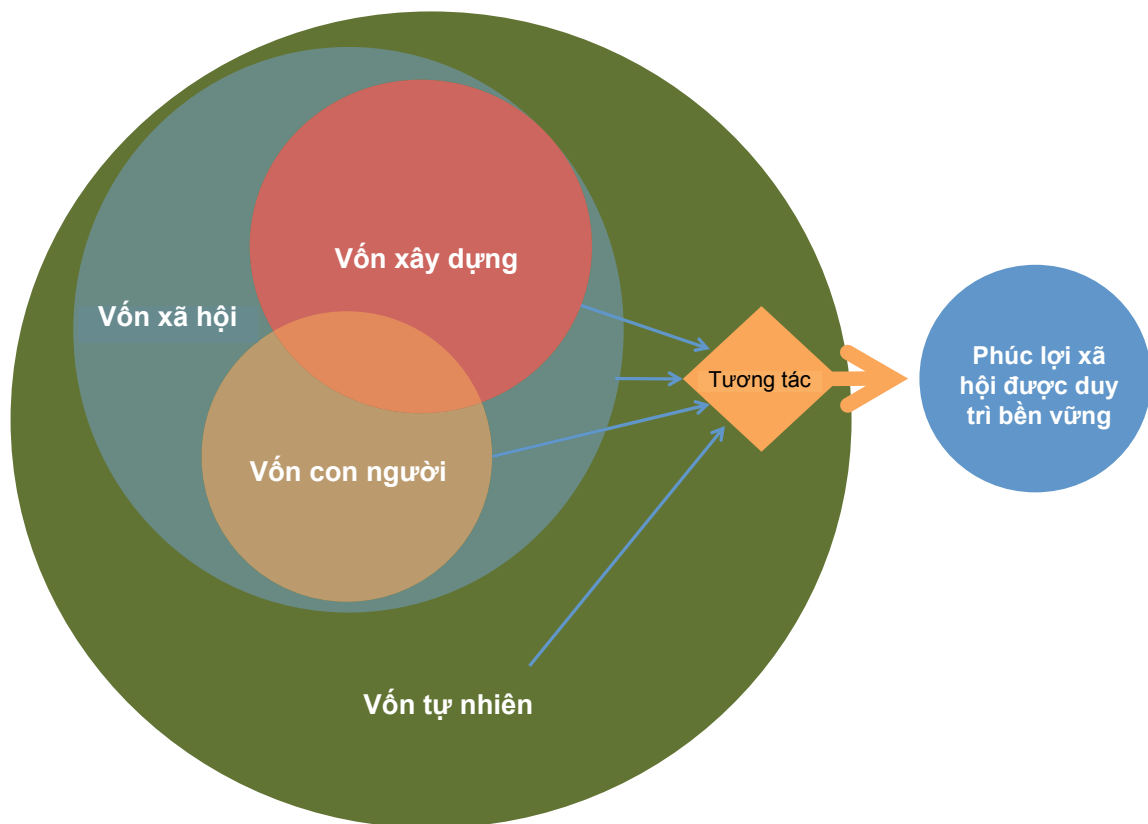
Nếu được thiết kế và thực hiện đúng, chiến lược đầu tư vào vốn tự nhiên có thể là một phương tiện để giải quyết các vấn đề cấp bách về môi trường và xã hội, chẳng hạn như biến đổi khí hậu, an ninh năng lượng, lương thực và nguồn nước. Những khoản đầu tư này có thể khuyến khích tăng trưởng toàn diện và bền vững, qua đó hỗ trợ sinh kế của người nghèo nông thôn và tăng khả năng tiếp cận các cơ hội kinh tế. Ví dụ, các chương trình liên quan đến chi trả dịch vụ hệ sinh thái cung cấp ưu đãi cho người nghèo ở nông thôn để thực hành bảo tồn và cải cách sở hữu đất đai, đặc biệt là những chương trình hướng tới các nhóm thiệt thòi, có thể thúc đẩy đầu tư địa phương vào tăng năng suất và khả năng chống chịu biến đổi khí hậu.

1.1 Vốn tự nhiên là gì?

Vốn tự nhiên là tập hợp của các tài nguyên hệ sinh thái mà khi phối hợp với vốn sản xuất, vốn con người và vốn xã hội¹, tạo ra các dịch vụ thiết yếu để duy trì sự phát triển kinh tế - xã hội và hỗ trợ phúc lợi của con người (Costanza và Daly 1992) (Hình 1.1). Vốn tự nhiên bao gồm cả các động vật và thực vật đang sống và các thành phần không sống của tự nhiên như nước và khoáng sản. Dòng các dịch vụ hệ sinh thái tạo ra các luồng lợi nhuận (Costanza et al. 1997; Millennium Ecosystem Assessment 2005) như thực phẩm, nước, các lợi ích tái tạo và văn hóa, sự thụ phấn, điều hòa khí hậu, điều hòa chất lượng không khí và kiểm soát dịch bệnh (xem thêm trong Hình 1.2). Để đảm bảo rằng các dịch vụ hệ sinh thái này tiếp tục duy trì phúc lợi xã hội và cuộc sống của con người, tài sản vốn tự nhiên cơ bản phải được bảo tồn.

¹ Ví dụ về vốn xây dựng là cơ sở hạ tầng kinh tế như đường cao tốc, hệ thống thủy lợi. Vốn con người đề cập tới kiến thức, trí tuệ và năng lực của một cá nhân, giúp người đó có được các cửa của cải kinh tế và xã hội. Vốn xã hội đề cập đến mối quan hệ giữa các cá nhân như niềm tin, ý thức cộng đồng và tinh đoàn kết.

Hình 1.1: Sự tương tác giữa vốn xây dựng, vốn xã hội, vốn con người và vốn tự nhiên trong việc sản sinh phúc lợi xã hội



Nguồn: Costanza et al. (2014).

Vai trò không thể thiếu của vốn tự nhiên trong sự thịnh vượng chung của một quốc gia đã dần được phổ biến rộng hơn từ báo cáo của Ngân hàng Thế giới “Sự thịnh vượng của các quốc gia đến từ đâu?” được xuất bản không lâu sau khi có báo cáo Đánh giá hệ sinh thái thiên nhiên kỷ vào giữa thập kỷ qua. Báo cáo bao hàm nội dung “đánh giá vốn thiên nhiên kỹ” và coi việc lồng ghép đầu tư và quản lý tài nguyên thiên nhiên trong chiến lược phát triển kinh tế của mỗi nước là một yếu tố cơ bản. Phát triển kinh tế, theo báo cáo này, là một quá trình quản lý danh mục của các loại tài sản, bao gồm vốn tự nhiên. Như vậy, các Bộ Tài chính phải “xây dựng một chương trình toàn diện trong đó coi các nguồn tài nguyên thiên nhiên như một phần không thể thiếu trong chính sách của họ” (Ngân hàng Thế giới, 2006).

Gần đây, giá trị của các dịch vụ hệ sinh thái và vốn tự nhiên phần lớn chưa được xem xét trong các quyết định kinh tế, tài chính và các dịch vụ của tự nhiên thường được xem như là “miễn phí” hay “hàng hóa công”. Hiện nay, cả hai khu vực công và tư ngày càng công nhận rằng tài sản vốn tự nhiên làm gia tăng các hàng hóa và dịch vụ có giá trị kinh tế. Vốn tự nhiên đã được đặt ngang hàng với các hình thức vốn khác (vốn xây dựng, vốn xã hội, vốn con người) và đã có vận động mạnh mẽ để duy trì, đầu tư vào vốn tự nhiên nhằm duy trì tăng trưởng toàn diện và nâng cao đời sống con người.

Vốn tự nhiên cần được định giá để nhận biết, đánh giá và nếu thích hợp, nắm bắt giá trị kinh tế của nguồn vốn này, do đó tăng cường sự hiểu biết về ý nghĩa kinh tế - xã hội của việc sử dụng vốn tự nhiên. Từ đó sẽ có nhiều quyết định cân bằng và hiệu quả hơn có thể được thực hiện liên quan tới việc vốn tự nhiên có thể được sử dụng như thế nào và bao nhiêu, vì mục đích gì và bởi ai. Lượng giá kinh tế cũng có thể giúp xác định mức chi trả thích hợp cho những người bảo tồn và gìn giữ nguồn vốn tự nhiên và chi phí áp dụng đối với người sử dụng nguồn vốn này. Mục đích chính của việc lượng giá là cho phép so sánh về sự đánh đổi rõ ràng hơn (Costanza et al. 2014). Việc lượng giá này không giống như tiền tệ hóa, thương mại hóa hoặc tư nhân hóa và không gợi ý rằng nguồn vốn tự nhiên có thể được định giá đầy đủ hoặc nên được mua bán.

Hình 1.2: Dịch vụ hệ sinh thái là gì?

Cung cấp thực phẩm		Điều tiết việc thụ phấn	
Cung cấp nguyên liệu thô		Điều tiết việc kiểm soát sinh học	
Cung cấp nước ngọt		Nơi cư trú của các loài	
Cung cấp nguồn dược liệu		Nguồn lưu trữ gen	
Điều hòa khí hậu địa phương		Dịch vụ văn hóa: Tái tạo	
Điều tiết hấp thụ các-bon		Dịch vụ văn hóa: Du lịch	
Điều hòa các hiện tượng cực đoan		Dịch vụ văn hóa: Giá trị thẩm mỹ	
Xử lý nước thải		Dịch vụ văn hóa: Trải nghiệm tâm linh	
Điều hòa xói mòn và phục hồi đất			

Nguồn: TEEB (2010a).

1.2 Tầm quan trọng toàn cầu của vốn tự nhiên

1.2.1 Vốn tự nhiên là tài sản cơ bản cho sự sinh tồn và phát triển

Vốn tự nhiên và dịch vụ hệ sinh thái của nguồn vốn đem lại lợi ích kinh tế đáng kể. Ví dụ, tổng giá trị kinh tế của việc thụ phấn trên toàn thế giới được ước tính khoảng 153 tỉ Euro mỗi năm vào năm 2005 hay 9,5% tổng sản lượng nông nghiệp năm đó (Gallai et al. 2009). Ước tính có khoảng 25% - 50% giá trị của thị trường dược phẩm năm 2000 (640 tỉ \$) bắt nguồn từ nguồn gen. Cũng trong năm 2000, các dịch vụ hệ sinh thái đóng góp 400 tỉ \$ cho ngành công nghiệp gỗ, 80 tỉ \$ cho nghề đánh cá và 57 tỉ \$ cho nuôi trồng thủy sản (Đánh giá hệ sinh thái thiên nhiên kỷ 2005). Tổng số đóng góp của các dịch vụ hệ sinh thái cho phúc lợi của con người - được cho là ít nhất 124 nghìn tỉ \$ mỗi năm - vượt xa GDP toàn cầu là 84 nghìn tỉ \$ trong năm 2012 (Costanza et al. 2014). Tuy nhiên, các mối liên hệ giữa vốn tự nhiên và phát triển kinh tế thường được đánh giá thấp hoặc ẩn trong các chỉ số truyền thống của tăng trưởng kinh tế, chẳng hạn như GDP (TEEB 2010b). Tăng trưởng GDP có xu hướng dựa vào sự suy giảm của nguồn vốn tự nhiên hoặc thay thế nguồn vốn bằng các hình thức vốn khác (TEEB 2011).

1.2.2 Vốn tự nhiên làm cơ sở cho an ninh năng lượng, lương thực và nước

Nhiều phân tích đã chứng minh tầm quan trọng của nguồn vốn tự nhiên trong việc đảm bảo an ninh năng lượng, lương thực, nguồn nước và giảm nghèo (TEEB 2011). Hầu hết các hộ gia đình nông thôn phụ thuộc vào việc tiếp cận đất đai, nước, rừng cho nông nghiệp, đánh bắt cá, sản xuất năng lượng sinh học và thu hái lâm sản ngoài gỗ.

Năng lượng tái tạo trên toàn thế giới có khả năng cung cấp điện chi phí thấp cho 1,6 tỉ người đang thiếu điện (UNEP 2011), do đó làm giảm sự phụ thuộc vào nhiên liệu thông thường (như dầu lửa) đang làm tổn hại đến sức khỏe con người và môi trường. Phụ nữ bị ảnh hưởng nhiều bởi thiếu điện tại các khu vực nông thôn vì họ chịu phần lớn trách nhiệm cho các công việc nội trợ vốn có thể được thực hiện nhanh hơn với điện. Phụ nữ, cũng như trẻ em, cũng phải chịu nhiều hơn những tác động của ô nhiễm trong nhà từ việc sử dụng bếp than và lãng phí năng lượng sinh khối. Sự ô nhiễm này dự kiến góp phần vào cái chết của hơn 1,5 triệu trẻ sơ sinh mỗi năm vào năm 2030 (UNEP 2011).

Một thách thức toàn cầu khác là đảm bảo an ninh lương thực trong bối cảnh biến đổi khí hậu cho dân số dự kiến đạt 9 tỉ người vào năm 2050, đồng thời giảm thiểu và giảm nhẹ thiệt hại cho các hệ sinh thái (UNEP 2011). Hiện nay, an ninh lương thực của 2,5 tỉ người, tương đương gần 40% tổng sản lượng ngũ cốc của thế giới và gần một phần tư giá trị của nền kinh tế toàn cầu có nguy cơ rủi ro do sử dụng nước không bền vững (Veolia Water North America và IFPRI 2013). Hơn 70% lượng nước ngọt tiêu thụ trên toàn thế giới được sử dụng trong nông nghiệp, đóng góp hơn 13% lượng khí nhà kính (GHG) trên toàn thế giới và dẫn đến 3 - 5 triệu trường hợp ngộ độc thuốc trừ sâu và 40.000 ca tử vong mỗi năm (Veolia Water North America và IFPRI 2013). Việc sử dụng thuốc trừ sâu vẫn đang gia tăng. Ở Cam-pu-chia, 1,3 triệu lít thuốc trừ sâu đã được sử dụng trong và xung quanh Biển Hồ vào năm 2000, khối lượng này có khả năng đã tăng đáng kể từ ngày đó (Ek 2013). Việc sử dụng rộng rãi các loại phân bón hóa học chỉ làm tăng sản lượng trong ngắn hạn, nhưng dự kiến sẽ làm giảm năng suất nông nghiệp trong dài hạn vì suy thoái nghiêm trọng nguồn nước ngầm, bạc màu đất và giảm đa dạng cây trồng (GIST 2013). Canh tác không bền vững có tác động dài hạn nghiêm trọng đối với nguồn cung cấp nước, sức khỏe đất, năng suất đất và khả năng sản xuất đủ thực phẩm an toàn của các nước đang phát triển.

Sự sụt giảm trong sản xuất nông nghiệp có tác động quan trọng đối với phụ nữ, những người thường xuyên chịu trách nhiệm về sản xuất lương thực, an toàn thực phẩm và dinh dưỡng của toàn thể gia đình. Ở Cam-pu-chia, phụ nữ chiếm 65% dân số nông nghiệp (ADB 2012a); tại Mi-an-ma, lĩnh vực nông nghiệp cung cấp lượng việc làm nhiều nhất, bao gồm một nửa số việc làm

cho phụ nữ trong lực lượng lao động (UNDP 2011). Sự suy giảm đáng kể các dịch vụ hệ sinh thái và sản lượng nông nghiệp sẽ làm giảm thu nhập của phụ nữ và khả năng nuôi sống gia đình của họ.

1.2.3 Người nghèo chủ yếu dựa vào vốn tự nhiên để sinh sống

Một cách đánh giá được gọi là “GDP của người nghèo”, một chỉ số về thu nhập hộ gia đình trong cộng đồng phụ thuộc vào nông nghiệp và vốn tự nhiên, cho thấy sự phụ thuộc rất lớn của các hộ gia đình, đặc biệt là vùng nông thôn nghèo, vào vốn tự nhiên (TEEB 2011). Sự đóng góp của các dịch vụ hệ sinh thái vào GDP “cổ điển” nói chung là tương đối thấp. Các dịch vụ này chiếm 21% GDP ở In-đô-nê-xi-a, 16% ở Ấn Độ và 10% ở Bra-xin; nhưng những đóng góp cho GDP của người nghèo là cao hơn nhiều: 75% ở In-đô-nê-xi-a, 47% ở Ấn Độ và 89% ở Bra-xin (TEEB 2011). Tuy nhiên, GDP của người nghèo trong GMS vẫn chưa được đánh giá.


Chính sách xóa đói giảm nghèo, cải thiện dịch vụ y tế, giáo dục và nâng cao vị thế của phụ nữ có thể sẽ hiệu quả nhất nếu các nguồn thu nhập của người nghèo được bảo vệ. Do đó, các nhà hoạch định chính sách phải xem xét tới sự phụ thuộc đáng kể của các hộ gia đình nông thôn vào các dịch vụ hệ sinh thái.

1.3 Tầm quan trọng của vốn tự nhiên trong GMS

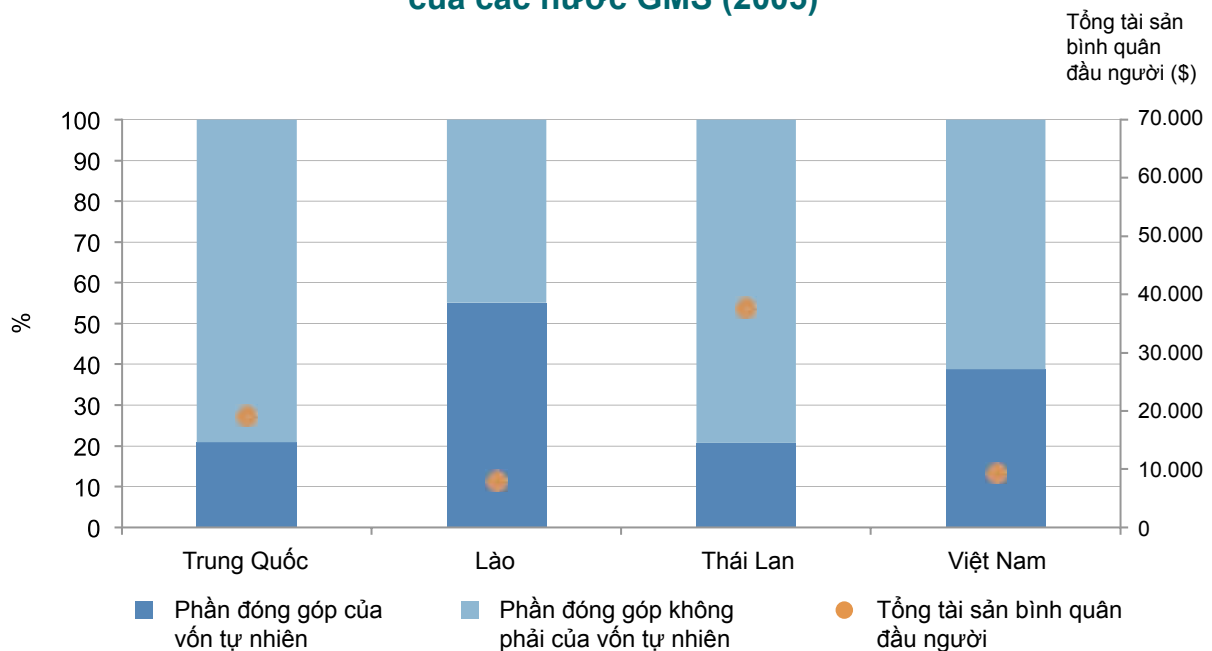
GMS bao gồm Cam-pu-chia, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (PRC) (cụ thể là Tỉnh Vân Nam và Tỉnh Quảng Tây), Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (CHDCND Lào), Mi-an-ma, Thái Lan và Việt Nam. Sông Mê Kông – con sông dài thứ mười hai của thế giới và chỉ đứng sau sông A-ma-dôn về đa dạng các loài cá – cho thấy đặc tính của GMS: đó là giàu có về các loại hình của vốn tự nhiên, chẳng hạn như đa dạng sinh học, than đá, rừng, đất đai, khí đốt tự nhiên, dầu mỏ, khoáng sản dưới lòng đất và nước. Nếu có thể, duy trì và tăng cường vốn tự nhiên là vô cùng cần thiết đối với tất cả các nước GMS và người dân nơi đây. Đó là bởi những lý do được trình bày dưới đây.

Vốn tự nhiên đóng góp một phần đáng kể trong tổng tài lực kinh tế của các nước GMS (Hình 1.3), dao động từ khoảng 20% ở Trung Quốc (cả nước) và Thái Lan đến 55% tại Lào (Ngân hàng Thế giới n.d [a]).



 Duncan McLeod, EOC

Hình 1.3: Đóng góp của vốn tự nhiên vào tổng tài sản của các nước GMS (2005)



GMS = Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng

Chú thích: Không có số liệu của Cam-pu-chia và Mi-an-ma. Vốn tự nhiên được tính là tổng của giá trị mùa màng và đất canh tác, lâm sản gỗ và ngoài gỗ, các KBT, dầu, khí đốt tự nhiên, than đá và khoáng sản. Vốn phi tự nhiên là tổng của các giá trị từ tài sản nước ngoài, vốn phi tự nhiên và vốn vô hình.

Nguồn: Ngân hàng Thế giới (n.d.[a]).

1.3.1 Vốn tự nhiên làm cơ sở cho an ninh năng lượng, lương thực, nguồn nước và sinh kế nông thôn

Vốn tự nhiên rất quan trọng cho an ninh năng lượng, lương thực, an ninh nguồn nước và sinh kế của hàng triệu người dân ở các vùng nông thôn trong GMS. Trong tổng dân số 333 triệu người trong tiểu vùng, hơn 60 triệu người (chủ yếu là người nghèo ở nông thôn) phụ thuộc trực tiếp vào vốn tự nhiên để khai thác năng lượng, thực phẩm, nước và thu nhập hàng ngày của họ (ADB và WWF 2012).

Khoảng 54 - 60 triệu người dân ở hạ lưu sông Mê Kông (LMB) ² trồng lúa cho thu nhập và tiêu dùng; trên toàn thế giới, 100 triệu người tiêu thụ gạo được trồng trong GMS (FAO 2012a). Thủy sản cung cấp từ 47% - 80% lượng đạm động vật của tiểu vùng (sông Mê Kông là khu vực đánh bắt thủy sản nước ngọt tự nhiên hiệu quả nhất của thế giới).

Trong khi hơn 80% các hộ gia đình của Cam-pu-chia và Lào phụ thuộc vào nhiên liệu sinh học để nấu ăn và thắp sáng (ADB 2012b), sông Mê Kông và các nhánh của sông có tiềm năng to lớn cho thủy điện, ước tính khoảng 229 GW/năm (ADB 2012b). Nhưng nhu cầu cạnh tranh về tài nguyên nước (từ việc sử dụng cho nông nghiệp, năng lượng, công nghiệp và đô thị) đặt ra những thách thức lớn đối với an ninh nguồn nước trong tiểu vùng. Nông nghiệp, như dự kiến, là ngành sử dụng nước lớn nhất trong tất cả các nước GMS, chiếm 68% - 98% của tổng lượng nước tiêu thụ (IWMI và WorldFish Center 2010). Nhiều nhóm có thu nhập thấp có nguồn thu đáng kể từ rừng. Từ 40% - 90% thu nhập của Lào đến từ lâm sản ngoài gỗ (UNDP 2001, Foppes và Phommasane 2005).

2 Các nước LMB bao gồm Cam-pu-chia, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Thái Lan và Việt Nam.

1.3.2 Vốn tự nhiên là nền tảng cho các ngành kinh tế chủ chốt

Vốn tự nhiên hỗ trợ chủ yếu cho các ngành sản xuất chủ yếu như nông nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp, khai thác mỏ. Nông nghiệp là ngành cung cấp việc làm lớn trong tất cả các nước GMS, chiếm từ 38% (tại Thái Lan) đến 74% (tại Lào) lực lượng lao động (ADB 2011a). Ngành này đóng góp 30% GDP ở Cam-pu-chia, Lào và Mi-an-ma và sử dụng 65% đến 70% lực lượng lao động tại Cam-pu-chia và Lào (ADB 2011a). Sông Mê Kông duy trì thủy sản nội địa lớn nhất thế giới, với doanh thu hàng năm từ 1,4 tỉ \$ - 3,9 tỉ \$ (WWF 2013a).

Vốn tự nhiên cũng hỗ trợ nhiều lĩnh vực sản xuất và dịch vụ đang phát triển nhanh chóng. Từ sử dụng gỗ trồng tại địa phương và các nước lân cận, Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu đồ nội thất lớn thứ sáu của thế giới và lớn thứ hai ở khu vực Đông Nam Á (Cục Xúc tiến thương mại Việt Nam, n.d.). Ngành du lịch, chủ yếu dựa trên vẻ đẹp cảnh quan thiên nhiên của tiểu vùng, góp gần 17% GDP của Tỉnh Vân Nam (Cục thống kê Vân Nam năm 2013).

1.3.3 Vốn tự nhiên có vai trò hết sức quan trọng đối với khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu

Vốn tự nhiên cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái quan trọng mà từ lâu nay đã hỗ trợ các cộng đồng địa phương đối phó với các sự cố, kể cả những sự cố liên quan đến biến đổi khí hậu. Ngoài kiểm soát lũ lụt, hạn hán và các hành động liên quan, các cộng đồng đã hình thành chiến lược ứng phó với các hiện tượng cực đoan nhờ rừng và các vùng đất ngập nước.

Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng phương pháp tiếp cận dựa vào hệ sinh thái, chẳng hạn như việc bảo tồn và phục hồi rừng, đất ngập nước và đất than bùn; bảo tồn biển; cải thiện quản lý đồng cỏ và thực hành nông nghiệp hài hòa với môi trường là phương pháp phản ứng hiệu quả về chi phí để ứng phó với biến đổi khí hậu. Một phân tích so sánh các biện pháp chống lũ lụt cho vùng ngập lũ của Việt Nam, với dự đoán khả năng gia tăng 12cm mực nước biển vào năm 2020, cho thấy rằng việc xây dựng một hệ thống đê biển sẽ tốn khoảng 138,8 triệu đồng mỗi người, trong khi chỉ tốn 1,7 triệu đồng mỗi người cho chương trình tái trồng rừng và bảo tồn để phòng chống lũ lụt (WWF và Ngân hàng Thế giới 2013).



Hộp 1.1: Mối liên hệ sự suy giảm vốn tự nhiên, những mối nguy hiểm về môi trường và nền kinh tế: Ngập lụt ở Thái Lan năm 2011

Trận lũ lụt ở Thái Lan năm 2011 đã có tác động tàn phá khủng khiếp. Sự sụp đổ của các chuỗi cung cấp xe ô tô và máy tính, với ước tính tổng thiệt hại kinh tế lên tới 48 tỉ \$ đã được ghi nhận (Ngân hàng thế giới 2011). Lũ lụt cũng làm gián đoạn dòng chảy của kiều hối từ lao động nhập cư, chủ yếu là từ Cam-pu-chia và Mi-an-ma, về đất nước họ.

Các trận lũ lụt năm 2011 xảy ra vì mưa lớn ở phía Bắc vùng lưu vực Chao Phraya ở Thái Lan và sự thất bại của các hệ thống quản lý nước và lũ lụt, bao gồm cả các hồ chứa và ngăn lũ. Tuy nhiên, nguyên nhân sâu xa có nguồn gốc lịch sử và sinh thái liên quan đến việc mất độ che phủ rừng trong khu vực thượng lưu sông và việc chuyển đổi đất ở vùng thấp của đồng bằng thành nhà ở và cơ sở công nghiệp. Kinh nghiệm của Thái Lan là minh chứng cho những hậu quả lâu dài của các quyết định đầu tư không xem xét đầy đủ các rủi ro liên quan đến khí hậu và sự cạn kiệt nguồn vốn tự nhiên. Với giả thiết những cú sốc và khủng hoảng tương tự có khả năng xảy ra với cường độ lớn hơn và đều đặn trong tương lai, chi phí do các quyết định đầu tư không phù hợp sẽ còn tăng trừ khi chúng ta chú ý hơn tới các rủi ro liên quan tới khí hậu và khôi phục vốn tự nhiên.

Nguồn: Ngân hàng Thế giới (2011).

1.4 Hiện trạng vốn tự nhiên trong Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng

Vốn tự nhiên trong GMS đang chịu áp lực ngày càng tăng từ sự phát triển nhanh chóng và không có kế hoạch hợp lý, tăng trưởng dân số ngày càng nhanh, sự thay đổi mô hình tiêu dùng của một tầng lớp trung lưu mới nổi và gia tăng liên kết thị trường ngoài tiểu vùng. Biến đổi khí hậu là một thách thức chưa được lường trước cho các nước GMS và đặc biệt là với cộng đồng nông thôn rộng lớn trong khu vực. Đường bờ biển dài của tiểu vùng, khu vực thấp ven biển và đồng bằng châu thổ sông lớn là các khu vực dễ bị tổn thương do mực nước biển dâng cao, các trận bão thường xuyên và nghiêm trọng hơn (Hộp 1.1). Phần này cung cấp một cái nhìn tổng quan về tình trạng của ba loại vốn tự nhiên tái tạo quan trọng nhất trong GMS là nông nghiệp, đất rừng và nước.

1.4.1 Đất nông nghiệp ở Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng

Hiện trạng và các tác nhân thay đổi

Nông nghiệp chiếm một phần đáng kể diện tích đất của các nước GMS, dao động từ khoảng 11% ở Lào đến 56% ở Trung Quốc. Tỷ lệ đất nông nghiệp đã tăng ở tất cả các nước GMS, ngoại trừ Trung Quốc từ năm 2000 đến năm 2012 (Bảng 1.1). Nông nghiệp tạo ra 34% GDP ở Cam-pu-chia, 31% ở Mi-an-ma, 28% ở Lào, 18% tại Việt Nam và 11,1% ở Thái Lan. Các mặt hàng nông sản chính được sản xuất trong GMS là sắn, hoa quả, ngô, lúa, mía đường và các loại rau.

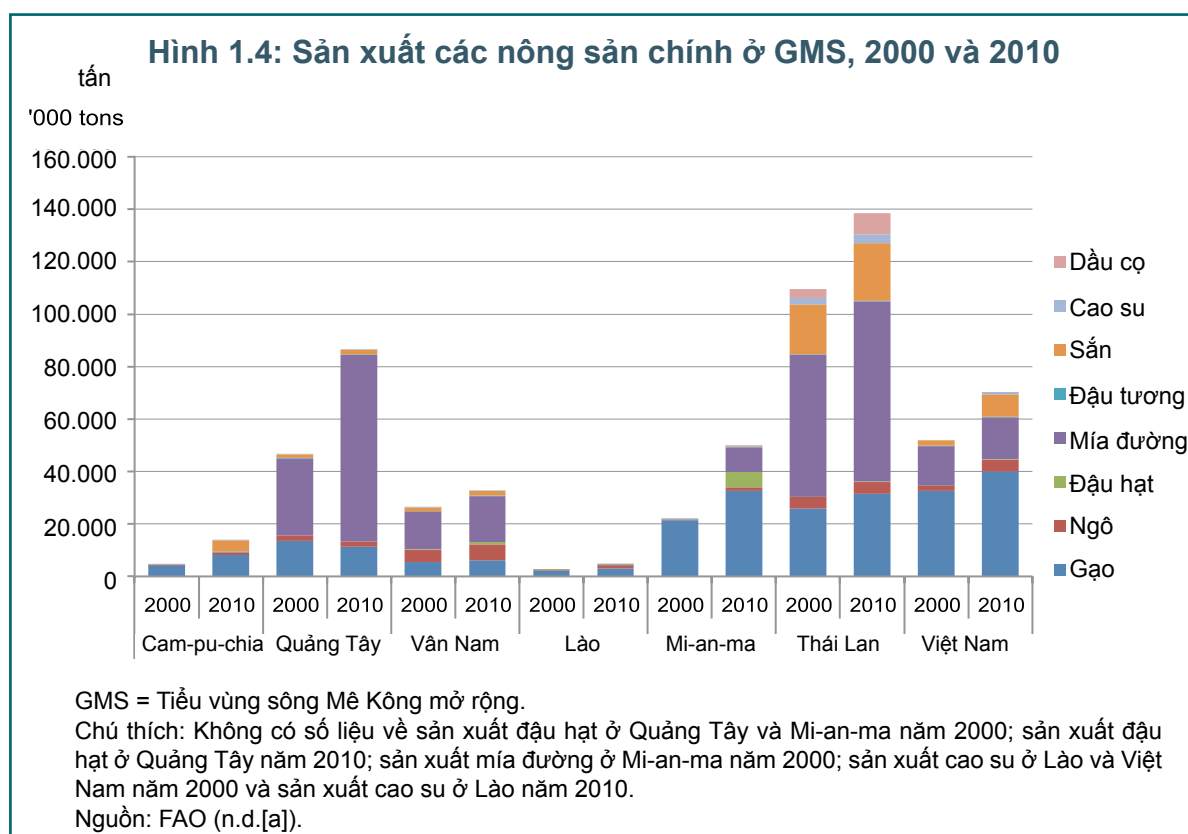
Nông nghiệp trong GMS đã chuyển từ tự cung tự cấp truyền thống theo hướng sản xuất nông nghiệp thương mại hiện đại để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của khu vực và thế giới. Sản xuất nông nghiệp đã tăng lên đáng kể ở tất cả các nước GMS (và ở các Tỉnh Quảng Tây và Vân Nam, Trung Quốc) giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2010 (Hình 1.4). Việc sản xuất các mặt hàng như gạo, hạt có dầu (lạc, vừng, đậu nành, hướng dương) và ngũ cốc thô (ngô, kê, lúa miến) tăng hơn gấp đôi từ năm 1990 đến năm 2010, thậm chí tăng nhanh hơn tốc độ tăng trưởng tiêu thụ trong tiểu vùng (FAO 2012b).

Nhu cầu về thực phẩm giàu đạm tăng cũng là tác nhân dẫn đến việc mở rộng đất nông nghiệp trong khu vực GMS. Tại các Tỉnh Quảng Tây và Vân Nam ở Trung Quốc, tiêu thụ thịt tăng đã gia tăng áp lực đối với vốn tự nhiên (Bộ Bảo vệ môi trường Trung Quốc 2013).

Bảng 1.1: Tỷ lệ đất nông nghiệp trong tổng diện tích và đóng góp vào GDP của các quốc gia GMS, 2000 - 2012

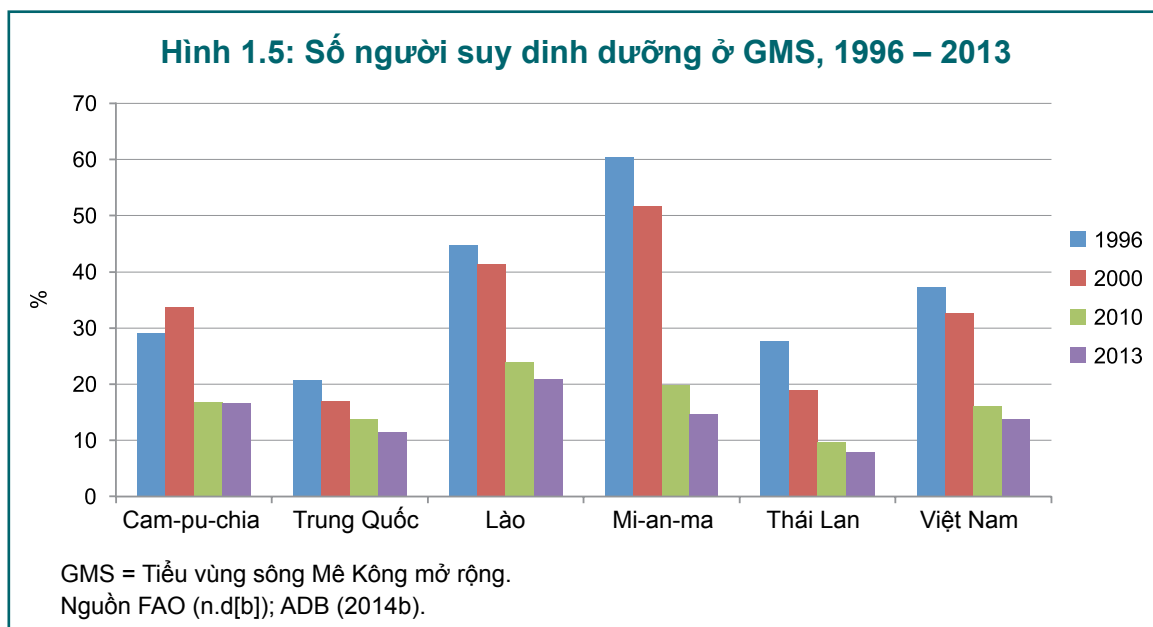
Quốc gia	Tỷ lệ % đất nông nghiệp trên tổng diện tích đất					Tỷ lệ % trong GDP
	2000	2005	2010	2011	2012	2012
Cam-pu-chia	27	30,3	32	32	32,6	34
Trung Quốc	55,6	56,1	55,6	55,7	54,8	10
Lào	8,02	8,7	10,3	10,3	10,7	28
Mi-an-ma	16,5	17,2	19,2	19,2	19,3	31
Thái Lan	38,8	38,4	41,2	41,2	42,8	11
Việt Nam	28,2	32,4	34,7	35	35	18

GMS = Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng, GDP = Tổng sản phẩm quốc nội.
 Nguồn: Ngân hàng Thế giới (n.d.[b]).



Bên cạnh việc tăng diện tích đất canh tác, nhu cầu về lương thực tăng trong khu vực GMS đã khuyến khích các loại hình thâm canh, chuyên canh quy mô lớn và sử dụng rộng rãi của các hóa chất nông nghiệp. Những hoạt động này đã gây ra thiệt hại đáng kể đến chất lượng đất, thu hẹp đất nông nghiệp năng suất cao và tăng rủi ro về sức khỏe cho nông dân và người tiêu dùng. Ước tính có khoảng 10% - 40% diện tích đất canh tác trong GMS đã bị thoái hóa (ADB 2013a). Ở Vân Nam, 7,22 triệu ha - khoảng 47% đất chăn thả đã bị phân loại là suy thoái ở mức độ từ vừa phải đến nghiêm trọng (UNEP và TEI 2007). Canh tác đã trở nên tốn kém hơn, nông dân nghèo có thu nhập và được hưởng lợi ít hơn.

Các chiến lược về an ninh lương thực trong khu vực GMS có xu hướng tập trung vào số lượng của các nguồn cung cấp thực phẩm, ít chú ý đến dinh dưỡng và an toàn thực phẩm. Mặc dù có sự gia tăng trong sản xuất cây trồng tổng thể do việc sử dụng các giống năng suất cao, các ứng dụng tăng cường các hóa chất nông nghiệp và đầu vào khác, nông nghiệp chỉ cung cấp thực phẩm cho 60% dân số khu vực GMS. Khoảng 20% người dân trong khu vực GMS sống dưới mức đói nghèo và 15% là suy dinh dưỡng (Ủy hội sông Mê Kông n.d.), cho thấy nhu cầu tăng khả năng tiếp cận với thức ăn dinh dưỡng của cộng đồng. Mặc dù tỷ lệ người suy dinh dưỡng đã giảm kể từ năm 1996 (Hình 1.5), nhưng trong năm 2013, tỷ lệ này vẫn còn cao trên 10% ở tất cả các nước GMS trừ Thái Lan; tại Lào là trên 20%.



An toàn thực phẩm ở một số nước ở GMS đang gặp phải rủi ro. Kim loại nặng, như cadmium thải ra từ các mỏ và nhà máy, đã làm ô nhiễm các cánh đồng lúa ở các vùng trồng lúa chính ở Trung Quốc và ở một số Tỉnh của Thái Lan. Ở Trung Quốc, các kết quả điều tra cho thấy trên 3,3 triệu ha đất nông nghiệp bị ô nhiễm từ trung bình đến nặng do các kim loại nặng, thuốc trừ sâu và các chất độc khác (Bộ Bảo vệ môi trường Trung Quốc, 2013).

Tác động của biến đổi khí hậu đối với đất nông nghiệp

Nông nghiệp rất nhạy cảm với sự thay đổi khí hậu. Ngành nông nghiệp đang phải đối mặt với một số rủi ro như năng suất thấp do tác động của nhiệt độ, nước mặn xâm nhập vào đất trồng trọt do mực nước biển dâng cao, gia tăng hạn hán, lũ lụt, gió và xói mòn đất, các loại sâu hại và dịch bệnh. Biến đổi khí hậu có thể thu hẹp khả năng canh tác một số cây trồng trong một số khu vực nhất định, trong khi mở rộng khả năng trồng trọt và nâng cao năng suất của của các cây trồng khác.

Một đánh giá tổng thể gần đây về biến đổi khí hậu ở hạ lưu sông Mê Kông dự đoán nhiệt độ cao hơn và giảm lượng mưa sẽ vượt ngưỡng thích hợp cho nhiều loại cây trồng vào năm 2050, theo một số kịch bản biến đổi khí hậu. Hoa của cây lúa vốn được tưới nhờ mưa theo truyền thống sẽ bị khô cằn ở nhiệt độ cao hơn 35°C. Đến năm 2050, nhiệt độ trong nhiều vùng ở hạ lưu sông Mê Kông - như Gia Lai ở Tây Nguyên, Việt Nam – được dự đoán vượt quá ngưỡng đỉnh trong suốt mùa sinh trưởng, làm giảm đáng kể năng suất lúa nếu các biện pháp thích ứng phù hợp không được thực hiện (USAID 2013). Các mô hình nghiên cứu chỉ ra rằng biến đổi khí hậu sẽ làm cho đất ở hạ lưu sông Mê Kông ít thích hợp cho cao su và cà phê, có thể gây thiệt hại cho các đồn điền cao su lớn ở miền đông Cam-pu-chia, Nam Lào và Tây Nguyên của Việt Nam.

1.4.2 Rừng ở khu vực GMS

Hiện trạng và các tác nhân thay đổi

Sự phát triển nhanh chóng cơ sở hạ tầng như hành lang kinh tế xuyên biên giới và các nhà máy thủy điện lớn, đã cắt những dải rộng qua các khu rừng của GMS. Những cánh rừng tự nhiên còn sót lại với giá trị đa dạng sinh học quan trọng toàn cầu và nhiều loài quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng đang phải chịu áp lực lớn. Sự phụ thuộc vào các ngành công nghiệp sơ cấp, đặc biệt là trồng trọt nông nghiệp, để tăng trưởng kinh tế là rất lớn và hiện có một thị trường thương mại xuyên quốc gia lớn về săn bắt động vật hoang dã.

Một tác nhân hàng đầu cho việc chuyển đổi rừng trong GMS là sự mở rộng canh tác cao su, điều, dứa, cà phê, cao su, chè và các cây trồng có giá trị kinh tế cao khác. Diện tích rừng trồng cao su đã tăng gấp đôi từ năm 1990 đến năm 2005 và nhiều vùng rừng lớn ở Lào, Cam-pu-chia, Thái Lan và Tây Nguyên của Việt Nam đã được giải tỏa để phục vụ việc mở rộng diện tích trồng cao su. Các vùng trồng cọ dầu ở miền nam Mi-an-ma và miền nam Thái Lan đã góp phần chuyển đổi rừng rất mạnh mẽ (FAO 2011). Tại các khu vực miền núi phía bắc và miền trung Mi-an-ma, phía bắc Lào và Thái Lan, việc du canh đã tạo nên các khu vực xen kẽ lộn xộn của rừng thứ sinh trên đất dốc. Ở Cam-pu-chia và Việt Nam, việc chuyển đổi diện tích đáng kể rừng ngập mặn thành ao nuôi tôm đã làm gia tăng nguy cơ lũ lụt, bão và xói mòn ở các vùng ven biển.

Quyền sử dụng đất không rõ ràng và quản lý hạn chế dẫn đến khó kiểm soát chuyển đổi rừng. Khu vực GMS (trừ hai Tỉnh của Trung Quốc) đã bị mất gần một phần ba độ che phủ rừng từ năm 1973 đến năm 2009 (WWF 2013a). Từ năm 1990 đến năm 2010, GMS (không bao gồm Việt Nam, nơi diện tích rừng được mở rộng trong giai đoạn này) đã mất hơn 12,5 triệu ha rừng, tương đương gần một nửa diện tích của Lào (FAO 2011).

Mi-an-ma có diện tích rừng lớn nhất trong số các nước GMS (bao gồm cả Quảng Tây và Vân Nam, Trung Quốc), nhưng Lào có tỷ lệ che phủ rừng lớn nhất (Bảng 1.2). Từ năm 1990 đến năm 2012, Cam-pu-chia có tỷ lệ mất rừng cao nhất, tiếp theo là Mi-an-ma và Lào (Hộp 1.2). Trong toàn khu vực tiểu vùng, rừng nguyên sinh vốn giàu đa dạng sinh học và cung cấp các dịch vụ hệ



Hermione McCosh

sinh thái tiếp tục bị mất với tốc độ cao và hầu như hoàn toàn biến mất (FAO 2011). Việt Nam đã tăng 13% diện tích rừng từ năm 1990 đến năm 2012, chủ yếu là kết quả của chương trình trồng 4,6 triệu ha rừng trên đất đồi đã thoái hóa, nhưng Việt Nam vẫn bị mất rừng nguyên sinh ở mức cao. Diện tích rừng nguyên sinh đã giảm xuống còn 322.000 ha tại Cam-pu-chia và 80.000 ha tại Việt Nam (FAO 2011).

Bảng 1.2: Tổng diện tích che phủ rừng ở GMS, 1990 - 2012

Quốc gia	Diện tích rừng (nghìn ha)					Độ che phủ rừng, 2012 (%)	Thay đổi, 1990-2012 (nghìn ha)
	1990	2000	2005	2010	2012		
Cam-pu-chia	12.944	11.546	10.731	10.094	9.967	57	-2.977
Lào	17.314	16.532	16.142	15.751	15.672	68	-1.642
Mi-an-ma	39.218	34.868	33.321	31.773	31.463	48	-7.755
Thái Lan	19.594	19.004	18.898	18.972	18.987	37	-562
Việt Nam	9.363	11.725	13.077	13.797	13.941	42	4.578
Quảng Tây (Trung Quốc)	n/a	9.819	12.525	13.427	12.525	53	n/a
Vân Nam (Trung Quốc)	n/a	12.873	15.600	18.177	18.177	46	n/a
Tổng trong GMS (trừ Quảng Tây và Vân Nam)	98.388	93.675	93.675	92.169	90.387	90.030	-8.358
Tổng	98.388	116.367	120.294	121.991	120.732		22.344

GMS = Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng.

n/a = chưa có số liệu, ha = héc ta.

Nguồn: FAO (2012b).

Hộp 1.2: Các điểm nóng chuyển đổi rừng ở Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng

Các nghiên cứu được công bố vào năm 2006 và năm 2007 xác định các điểm nóng chủ yếu (các vùng có hoạt động mạnh nhất) của chuyển đổi rừng và mất độ che phủ rừng là ở Mi-an-ma và các điểm nóng nhỏ hơn ở Cam-pu-chia, CHDCND Lào và Việt Nam. Trong một khu vực rộng lớn ở miền bắc Thái Lan, đã quan sát được nhiều mảnh đất du canh rải rác, có cả những vùng xâm lấn vào các khu vực được bảo vệ (Stibig et al. 2007, Lakanavichian 2006). Hầu hết các điểm nóng chuyển đổi rừng ở Cam-pu-chia, Lào, Mi-an-ma và Việt Nam, là ở các khu rừng nhiệt đới và bán nhiệt đới ở vùng đồi và các dãy núi, nhưng nạn phá rừng cũng đã được quan sát thấy trong các khu rừng nhiệt đới và rừng rụng lá ở vùng đồng bằng Cam-pu-chia, miền Trung và miền Nam Lào, miền trung Mi-an-ma và miền trung Việt Nam. Điểm nóng chuyển đổi rừng thường phổ biến ở khu vực biên giới, chẳng hạn như biên giới giữa Mi-an-ma và Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (Tỉnh Vân Nam); giữa Cam-pu-chia, Lào và Việt Nam và giữa Cam-pu-chia và Thái Lan (Stibig et al. 2007).

Nguồn: Các tác giả.

GMS là khu vực phong phú về loài thực vật và động vật (Bảng 1.3), trong đó có nhiều loài đặc hữu. Hơn 430 loài động vật có vú trên cạn (16% là loài đặc hữu), 1.200 loài chim (10%) và 500 loài bò sát (38%), đã được biết đến trong GMS, nhưng khám phá mới đây về các loài mới đã chỉ ra rằng đa dạng sinh học có thể còn phong phú hơn (Critical Ecosystem Partnership Fund 2011). Tiểu vùng cũng là địa bàn của 16 trên tổng số 200 vùng sinh thái của thế giới, có đa dạng sinh học lớn, đã phát hiện hơn 1.000 loài trong giai đoạn từ năm 1997 đến năm 2007 (Wikramanayake et al. 2011).

Mặc dù có sự đa dạng này, nhiều khu rừng trong GMS đã trở nên “trống rỗng” do săn bắn động vật hoang dã ở mức độ cao và lan rộng dẫn đến mất môi trường sống của các loài. Các loài động vật hoang dã được bảo vệ đang bị săn đón tại các thị trường quốc tế với nhu cầu mạnh mẽ. Số lượng quần thể các loài đang bị đe dọa và đặc hữu có tầm quan trọng thế giới đã bị suy giảm. Hổ và voi, hai trong số các loài mang tính biểu tượng nhất của Châu Á, đã bị săn bắn đến gần tuyệt chủng trong GMS. Tại miền nam Trung Quốc và Việt Nam và ở vùng đồng bằng phía Đông Cam-pu-chia và Việt Nam, hổ đã có thể bị tuyệt chủng. Một loài mang tính biểu tượng thứ ba, tê giác Java, được cho là đã tuyệt chủng trong tiểu vùng³; kẻ săn trộm đã bắn cá thể cuối cùng được biết đến của loài này ở Vườn Quốc gia Cát Tiên, Việt Nam, vào năm 2010⁴.

Bảng 1.3: Số lượng các loài thực vật, động vật có vú và chim ở các nước GMS và số lượng các loài bị đe dọa

Quốc gia	Thực vật bậc cao		Động vật có vú		Chim	
	Tổng	Bị đe dọa	Tổng	Bị đe dọa	Tổng	Bị đe dọa
Cam-pu-chia	2.308	30	123	37	545	24
Quảng Tây, Trung Quốc	8.562	Chưa xác định	131	Chưa xác định	543	Chưa xác định
Vân Nam, Trung Quốc	17.000	151	259	Chưa xác định	793	Chưa xác định
Lào	412	23	282	45	700	23
Mi-an-ma	7.000	44	251	45	1.056	43
Thái Lan	12.000	96	301	57	928	46
Việt Nam	11.494	147	310	54	840	43

GMS = Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng.

Nguồn: Bộ Môi trường Cam-pu-chia (2010), Chính phủ Lào (2010), Bộ Lâm nghiệp Mi-an-ma (2009), Bộ Tài nguyên và Môi trường Thái Lan (2009), Bộ Tài nguyên và Môi trường Việt Nam (2008), Cục Thống kê Tỉnh Vân Nam (2011) và Sở Lâm nghiệp Quảng Tây (2011).

Tác động của việc mất rừng

Mất rừng, phân mảnh và suy thoái đe dọa nhiều loài động vật hoang dã sinh sống và phụ thuộc vào rừng trong GMS. Nếu xu hướng này tiếp diễn, người ta ước tính rằng vào năm 2030, chỉ cần 14% diện tích rừng trong GMS là đủ để nuôi quần thể của các loài động vật lớn còn sót lại như hổ và voi Châu Á (WWF 2013a). Nhiều loài đặc hữu nhỏ hơn trú ngụ ở rừng của GMS cũng cần được quan tâm bảo tồn ngay lập tức.

3 <http://www.iucnredlist.org/details/19495/0> (truy cập 5/12/2014).

4 http://www.panda.org/what_we_do/endangered_species/rhinoceros/asian_rhinos/javan_rhinoceros/ (truy cập 6/12/2014).

Nghiên cứu gần đây ở Thái Lan cho thấy rằng sự mất mát của các loài chim và động vật có vú từ một khu rừng do săn bắn quá mức làm tổn hại sự tái sinh của các loài cây nhất định do chúng phụ thuộc vào các loài động vật để phát tán hạt giống và trái cây (Caughlin et al. 2014). Các nghiên cứu khác đã chỉ ra rằng sự mất mát của cả một loài thụ phấn có thể ảnh hưởng tới sức khỏe và chức năng rừng (Brosia và Briggs 2013).

Giá trị của các dịch vụ hệ sinh thái rừng ở khu vực hạ lưu sông Mê Kông, chẳng hạn như kiểm soát xói mòn đất và lưu trữ các-bon, ước tính 64,19 tỉ \$ cho mỗi năm (WWF 2013b). Tổng giá trị của ba hành lang bảo tồn đa dạng sinh học⁵ ở các nước GMS và các dịch vụ hệ sinh thái mà chúng cung cấp đã được ước tính hơn 9 tỉ \$ mỗi năm (ADB GMS - EOC, 2011; Bảng 1.4). Rừng trong GMS đóng góp một phần đáng kể trong GDP của tiểu vùng, được thể hiện trong hình 1.6, nhờ sản xuất lâm nghiệp. Lâm sản ngoài gỗ được ước tính cung cấp khoảng một nửa thu nhập hàng năm (khoảng 600\$) của các hộ gia đình nông thôn trong hoặc gần KBT ở khu vực Trung Trường Sơn của Việt Nam.

Bảng 1.4: Giá trị của các dịch vụ hệ sinh thái của các Hành lang đa dạng sinh học trong GMS

Dịch vụ hệ sinh thái	1.560.236 ha núi Cardamom và rừng khô đồng bằng phía đông Cam-pu-chia (1.000\$)	417.660 ha rừng biên giới 3 nước thuộc Lào (1.000\$)	360.748 ha vùng Trung Trường Sơn, Việt Nam (1.000\$)	Tổng giá trị của các dịch vụ hệ sinh thái của tổng diện tích 2.338.644 ha (1.000\$)	Giá trị trung bình (\$/ha)
Lâm sản ngoài gỗ	4.200	2.958	1.694	8.852	3,79
Lưu trữ các-bon	2.720.110	770.815	751.714	4.242.639	1.814,14
Sản xuất ở lưu vực sông	1.016.843	284.222	510.934	1.811.998	774,81
Điều hòa chất lượng nước	1.588.817	299.765	407.725	2.296.307	981,90
Quản lý xói mòn đất	622.730	158.673	143.984	952.386	395,69
Tổng giá trị	5.952.700	1.516.433	1.816.050	9.285.183	3.970

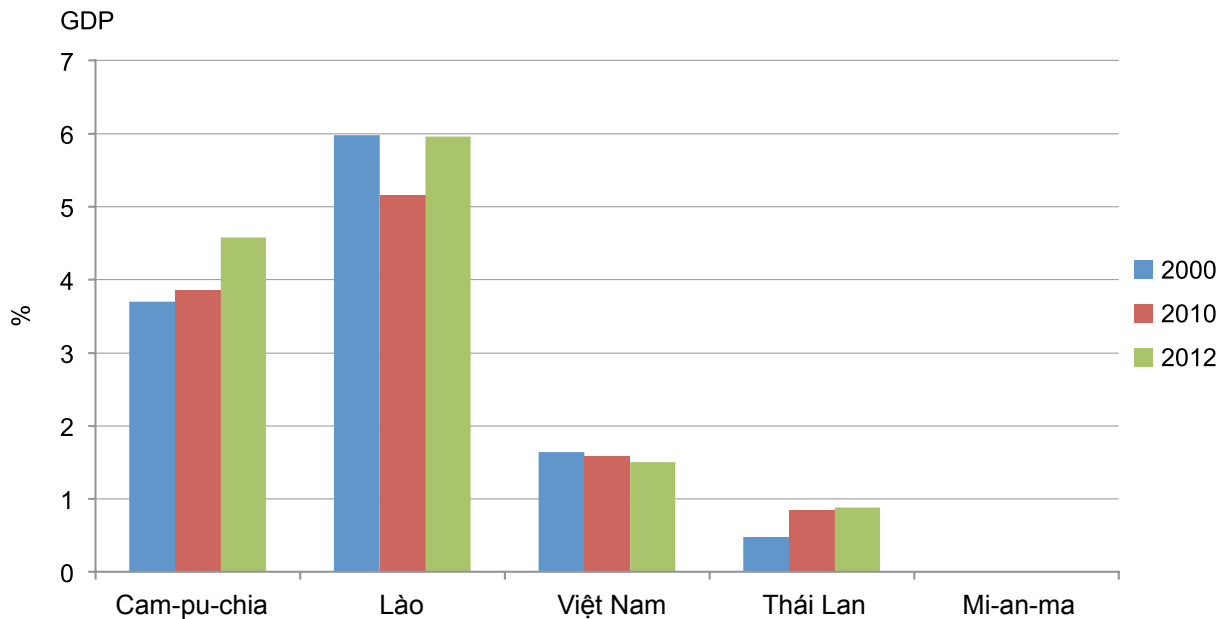
ha = héc-ta.

Nguồn: ADB GMS-EOC (2011).

Áp lực dân số là một yếu tố quyết định chính của nạn phá rừng ở khu vực GMS, đặc biệt là ở Cam-pu-chia, Lào và Việt Nam (Dasgupta et al. 2005), nhưng tình hình thực tế rất phức tạp. Một nghiên cứu ở Việt Nam cho thấy, những người du canh, thường bị đổ lỗi cho nạn phá rừng, bắt buộc phải tìm các khu vực rừng mới là do việc mở rộng các loại cây trồng hàng hóa lâu năm như cà phê, nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường ngày càng tăng (Meyfroidt, Phương và Anh năm 2013).

⁵ Dự án Hành lang bảo tồn đa dạng sinh học, do ADB quản lý, tập trung vào các cảnh quan rừng đa dạng sinh học phong phú trong dãy núi Cardamom và rừng khô ở đồng bằng phía Đông Cam-pu-chia, rừng ở khu vực tam giác biên giới ở phía Nam Lào và vùng Trung Trường Sơn tại Việt Nam. <http://www.gms-eoc.org/resources/biodiversity-conservation-corridors-project-2012-onwards-#sthash.RZCOosEh.dpuf>

Hình 1.6: Đóng góp của lâm nghiệp cho GDP của các nước GMS, 2000 - 2012



GMS = Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng, GDP = Tổng sản phẩm quốc nội.

Ghi chú: Hình này thể hiện tiền thuê rừng - sự khác nhau giữa rừng để bán trên thị trường và chi phí khai thác gỗ tương ứng của rừng - được tính theo giá trung bình của các sản phẩm gỗ trong thời gian khai thác và tỉ lệ cho thuê của khu vực cụ thể.

Nguồn: Ngân hàng Thế giới (n.d.[b]).



Bopha Seng, EOC

Du canh thường được thực hiện bởi các dân tộc thiểu số địa phương và người di cư nghèo, những người có ít khả năng kinh tế. Tiếp tục mất rừng sẽ làm mất các lựa chọn sinh kế này và có khả năng làm sâu sắc thêm sự nghèo đói. Ví dụ: ở Lào, hầu hết dân làng dựa vào lâm sản ngoài gỗ để đáp ứng nhu cầu của họ, nhưng sự sẵn có của một số lâm sản, chẳng hạn như lá, hoa quả, động vật hoang dã đã giảm (FAO 2011).

Nhu cầu năng lượng được dự kiến sẽ gia tăng của Lào, Thái Lan và Việt Nam sẽ được đáp ứng một phần thông qua việc xây dựng các nhà máy thủy điện trên dòng sông chảy từ dãy Trường Sơn và dãy núi Tennaserim. Tuy nhiên, mất rừng trong các lưu vực sông có thể sẽ dẫn đến xói mòn đất và ảnh hưởng đến tính bền vững của các hệ thống thủy điện này. Vì vậy, bảo tồn lưu vực ở vùng đầu nguồn là điều cần thiết cho sự phát triển ngành năng lượng và cho an ninh năng lượng.

Suy thoái rừng và mất rừng là nguyên nhân chính cho việc gia tăng lượng khí nhà kính. Thay đổi mục đích sử dụng đất và lâm nghiệp đóng góp 32% lượng khí nhà kính tại Mi-an-ma vào năm 2011, 46% ở Cam-pu-chia và 55% ở Lào (Bảng 1.5). Mặt khác, các dự án trồng rừng và quản lý đất bền vững khác dẫn đến giảm phát thải khí nhà kính cũng gắn liền với sự thay đổi mục đích sử dụng đất ở Thái Lan và Việt Nam.

Bảng 1.5: Phát thải khí nhà kính từ chuyển đổi mục đích sử dụng đất và lâm nghiệp năm 2011

Quốc gia	Tổng phát thải KNK (MtCO ₂)	KNK phát thải từ chuyển đổi mục đích sử dụng đất và lâm nghiệp (MtCO ₂)	Tỷ lệ phát thải từ chuyển đổi mục đích sử dụng đất và lâm nghiệp trong tổng phát thải (%)
Cam-pu-chia	49	23	46
Lào	43	23	55
Mi-an-ma	239	78	33
Thái Lan	368	-2	0
Việt Nam	264	-14	-5

KNK = Khí nhà kính ; MtCO₂ = 1000 tấn các-bon đi-ô-xít.

Nguồn: Viện Tài nguyên thế giới (n.d.).

Tác động của biến đổi khí hậu đối với rừng và đa dạng sinh học

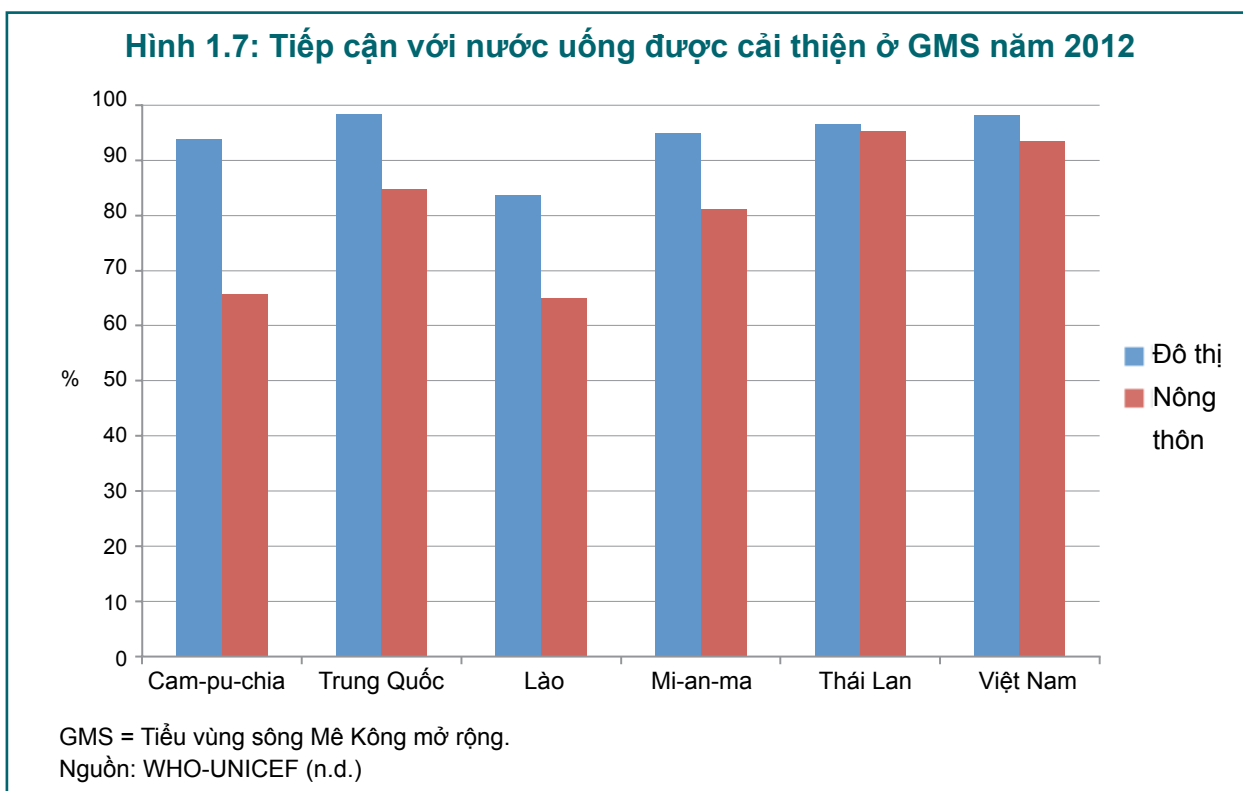
Trên thế giới, biến đổi khí hậu và sự gia tăng thay đổi khí hậu được dự kiến sẽ có tác động đáng kể đối với rừng và các dịch vụ hệ sinh thái có liên quan. Các hệ sinh thái rừng được dự đoán sẽ chuyển về phía hai cực trái đất hay đến vùng cao hơn. Sự thay đổi như vậy sẽ khá mạnh mẽ và ở một số nơi, rừng có thể chết hoặc biến mất (Mendelsohn 2011). Biến đổi khí hậu có thể có các tác động sau đây trên các dịch vụ hệ sinh thái rừng ở hạ lưu sông Mê Kông: (i) giảm khả năng sinh sản của thực vật và động vật; (ii) sự suy giảm và mất mát của một loạt các lâm sản ngoài gỗ; (iii) giảm khả năng điều hòa xói mòn và bồi lắng; (iv) giảm khả năng điều hòa lũ quét và sạt lở đất và (v) giảm chu kỳ dinh dưỡng (USAID 2013).

Những hiểu biết về tác động của biến đổi khí hậu đối với đa dạng sinh học toàn cầu còn bị hạn chế. Nhưng sự thay đổi khí hậu sẽ đặt thêm áp lực lên môi trường sống và các loài ở GMS vốn đã chịu nhiều tác động. Ví dụ, biến đổi khí hậu có thể dẫn đến sự phát triển mạnh của các loài cây ngoại lai và cây bản địa khỏe, có bản tính xâm lấn, có thể phát triển mạnh trên các vùng đất bị suy thoái như tre và các loại cỏ khác (USAID 2013). Ngoài ra còn có những lo ngại về tác động của biến đổi khí hậu trên các rạn san hô và sinh vật thủy sinh khác ở GMS do nồng độ axit đại dương tăng, cường độ bão lớn, nước biển dâng và nhiệt độ bề mặt nước biển tăng lên, có khả năng tác động tới việc cung cấp hải sản và các thành phần cho sản xuất dược phẩm, cũng như những sản phẩm khác.

1.4.3 Nước ở GMS

Hiện trạng và tác nhân thay đổi

Hơn 90% người dân ở các khu vực đô thị ở tất cả các nước GMS (trừ Lào) và hơn 80% những người ở các vùng nông thôn GMS (trừ Cam-pu-chia và Lào) được tiếp cận với nước uống có chất lượng tốt trong năm 2012 (Hình 1.7). Nhưng bản chất của sự phát triển cũng như tốc độ phát triển như hiện nay đang tạo ra các nguy cơ cho chất lượng nước và các nguồn tài nguyên phụ thuộc vào nước, chẳng hạn như thủy sản.



Kết quả theo dõi của Ủy hội sông Mê Kông từ năm 1985 cho thấy chất lượng nước trong GMS tương đối ổn định, nói chung là đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng nước; đó là đủ để bảo vệ sức khỏe con người, các loài thủy sinh và sử dụng được trong nông nghiệp. Tuy nhiên, ô nhiễm nước mặt ở cấp địa phương đang trở nên rõ ràng hơn ở các vùng đô thị, chẳng hạn như Phnôm Pênh của Cam-pu-chia, Viêng Chăn tại Lào và Cần Thơ ở Việt Nam (MRC 2011). Đồng bằng sông Mê Kông là điểm đến cuối cùng của các chất thải từ hoạt động của con người trên toàn bộ lưu vực. Việc tăng cường thâm canh trong nông nghiệp, kết hợp với sự phát triển đô thị nhanh chóng cũng như phát triển công nghiệp, có khả năng làm xấu đi chất lượng nước mặt trừ khi có các biện pháp để giảm thiểu tác động.

Hệ quả chính của việc xây dựng đập và khai thác cát cho các mục đích khác nhau ở GMS là việc làm suy giảm nghiêm trọng lượng trầm tích sông. Những thay đổi trong thủy văn hạ lưu và quy trình tự nhiên của sự xói mòn và lắng đọng phù sa được dự kiến sẽ ngày càng ảnh hưởng đến nông nghiệp và nghề cá ở đồng bằng ngập lũ. Việc giảm nguồn cung cấp phù sa cho Đồng bằng sông Cửu Long của Việt Nam cũng có thể có những tác động lớn đối với sạt lở ven biển.

Vùng đất ngập nước ở GMS là một trong những hệ sinh thái đa dạng và có khả năng sinh sản nhất thế giới, với hơn 1.000 loài chim, trong đó có 220 loài phụ thuộc vào môi trường sống ở sông

và vùng đất ngập nước. Ngoài ra, còn có hơn 900 loài cá (một trong những vùng thống kê được số loài cá cao nhất trong số tất cả các hệ thống sông trên toàn thế giới) - hoặc hơn 1.100 loài, nếu tính cả cửa sông và vùng châu thổ. Đất ngập nước đóng vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế - xã hội và phát triển của người dân địa phương, ví dụ: bằng cách hỗ trợ nghề trồng lúa và nghề cá nước ngọt và bằng cách cung cấp các dịch vụ quản lý lũ lụt.

Tuy nhiên, đã có những thiệt hại trên diện rộng của vùng đất ngập nước ở GMS. Hiện chỉ còn tồn tại ít hơn 2% diện tích ban đầu của vùng đất ngập nước nội địa tự nhiên ở đồng bằng sông Mê Kông. Tổng diện tích đất ngập nước bị mất ước tính ở mức 45% ở Cam-pu-chia, 30% ở Lào và 96% ở Thái Lan (MRC 2010). Vùng đồng bằng Hà Tiên là khu vực duy nhất còn tồn tại đồng cỏ ngập nước theo mùa ở Đồng bằng sông Mê Kông, giúp tăng tính đa dạng về thực vật và các loài chim. Kể từ giữa những năm 1990, hệ sinh thái đất ngập nước có giá trị này đang bị đe dọa do việc chuyển đổi để sử dụng trong nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và trồng trọt, cũng như thay đổi về hiện trạng do việc xây dựng đập và kênh mương, rút nước, khai thác quá mức, ô nhiễm, sự xuất hiện của các loài ngoại lai, săn bắn và buôn bán động vật hoang dã bất hợp pháp.

Sự mất mát và suy thoái của vùng đất ngập nước là một mối đe dọa đáng kể cho động vật có vú, chim, bò sát, lưỡng cư và các loài cá phụ thuộc vào vùng đất ngập nước. Danh sách đỏ của IUCN cho thấy một sự gia tăng ổn định về số lượng các loài ở vùng đất ngập nước thuộc diện cực kỳ nguy cấp và dễ bị tổn thương trong GMS. Ba trong số bốn loài biểu trưng ở sông Mê Kông, gồm cá heo Irrawaddy, cá da trơn khổng lồ và cá sấu Xiêm là cực kỳ nguy cấp và loài thứ tư, cò Eastern Sarus, được coi là loài dễ bị tổn thương.

Sản lượng hàng năm của thủy sản đánh bắt tự nhiên ở hạ lưu sông Mê Kông dao động từ 0,9 triệu - 2,1 triệu tấn trong giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2010, với giá trị xấp xỉ 1,6 tỉ \$ - 3,8 tỉ \$



Hermione McCosh

mỗi năm. Nguồn tài nguyên quan trọng này đang bị đe dọa bởi đánh bắt quá mức, việc sử dụng các thiết bị đánh cá có tính hủy diệt, chia cắt sinh cảnh và mất kết nối ven sông. Mặc dù sản lượng đánh bắt cá vẫn còn cao, nhưng chất lượng lại đang giảm khi tỷ lệ cá nhỏ tăng. Phát triển cơ sở hạ tầng như đập làm thay đổi dòng chảy tự nhiên của sông và cản trở các luồng di cư của cá càng làm tăng nguy cơ. Nuôi trồng thủy sản hàng năm, ước đạt 2,6 triệu tấn và giá trị lên đến 4,7 tỉ \$, đã được phát triển đều đặn và hiện nay sản lượng đã lớn hơn sản lượng thủy sản tự nhiên đánh bắt hàng năm ở ba trong bốn nước vùng hạ lưu sông Mê Kông, bao gồm Cam-pu-chia, Thái Lan, và Việt Nam (ICEM 2010).

Tác động của biến đổi khí hậu đối với nước

Đường bờ biển GMS phải đối mặt với các rủi ro do nước biển dâng và các sự kiện thời tiết cực đoan xảy ra thường xuyên và nghiêm trọng hơn. Ngoại trừ Lào và Tỉnh Vân Nam của Trung Quốc (cả hai đều không có biển), tất cả các nước GMS có đường bờ biển có khả năng bị ảnh hưởng xấu bởi biến đổi khí hậu. Các nước GMS cũng có những vùng cao được dự đoán sẽ có hiện tượng tăng lượng mưa và các sự kiện thời tiết cực đoan có khả năng làm tăng nguy cơ xói mòn và sạt lở đất. Thiệt hại do lũ lụt hàng năm bình quân trong LMB ước tính khoảng 60 triệu \$ - 70 triệu \$; hai phần ba số thiệt hại này xảy ra tại Cam-pu-chia và Việt Nam.

Theo một số kịch bản biến đổi khí hậu, các vùng trũng thường bị lũ lụt hàng năm của Việt Nam có thể mở rộng tới hơn 2,5 triệu ha vào năm 2060, so với 1,5 triệu ha vào năm 2000 (USAID 2014). Theo dự kiến nhiệt độ tăng ở mức trung bình ở vùng cao có thể làm tăng năng suất của cây trồng hiện có và làm cho khu vực này thích hợp cho việc trồng một số loại cây trồng khác, mặc dù lớp đất mỏng và sườn dốc ở độ cao cao hơn sẽ vẫn còn những yếu tố hạn chế.



Biến đổi khí hậu có thể ảnh hưởng đến lượng mưa và do đó ảnh hưởng tới dòng chảy, mực nước hồ, nước ngầm, lũ lụt, hạn hán và chất lượng nước. Ủy ban Liên Chính phủ về Biến đổi khí hậu (IPCC 2007a, 2007b) đã chỉ ra rằng nhiệt độ cao có thể làm giảm dòng chảy và do đó làm giảm nguồn cung cấp nước; kết hợp với nhu cầu nước tăng lên trong tiểu vùng, có thể dẫn đến tình trạng khan hiếm nước trong tương lai. Bốn thung lũng sông trong GMS – gồm Chao Phraya, Mê Kông, sông Hồng và sông Salween - dễ bị tăng lũ lụt do sự thay đổi về lượng mưa và tần suất của các sự kiện thời tiết cực đoan (IPCC 2007b).

Biến đổi khí hậu có thể ảnh hưởng đến năng suất và tính bền vững của nghề đánh bắt cá biển và cá nước ngọt cũng như nuôi trồng thủy sản. Lượng mưa giảm và nhiệt độ tăng trong mùa khô, dự kiến sẽ xảy ra ở khu vực đông nam của lưu vực sông Mê Kông, có khả năng đủ mạnh để gây ra sự tuyệt chủng của một số loài cá (USAID 2013). Ước tính 500 loài cá nước ngọt ở Cam-pu-chia sẽ phải đối mặt với biến đổi khí hậu nhưng dự kiến 350 loài có thể bị chết (Trung tâm WorldFish 2009).

Những thay đổi về nhiệt độ môi trường sống sẽ ảnh hưởng đến sự trao đổi chất, tốc độ tăng trưởng, năng suất, sinh sản, thay đổi số lượng loài và thay đổi tính nhạy cảm với chất độc và bệnh tật. Các phân tích về tính dễ bị tổn thương tại 5 tỉnh vùng nóng (Monduliri tại Cam-pu-chia, Khammouan tại Lào, Chiang Rai tại Thái Lan, Gia Lai và Kiên Giang tại Việt Nam) cho rằng loài cá vùng cao và các loài cá trắng di cư sẽ dễ bị tổn thương nhất bởi biến đổi khí hậu ở Monduliri, Chiang Rai và Gia Lai; cá trắng di cư ở Khammouan cũng bị đánh giá là dễ bị tổn thương ở mức cao. Nuôi trồng thủy sản có thể dễ bị tổn thương hơn trước biến đổi khí hậu so với đánh bắt thủy sản tự nhiên, do lũ quét đưa nước mặn đột ngột xâm nhập ở vùng đồng bằng và tăng cường dịch bệnh trong các ao nuôi tôm ven biển. Nhiệt độ cao ở vùng hạ lưu sông Mê Kông dự kiến sẽ làm tăng nguy cơ của hiện tượng phú dưỡng trong ao nuôi trồng thủy sản và có liên quan đến việc làm giảm chất lượng nước ở hệ thống sông suối lân cận.

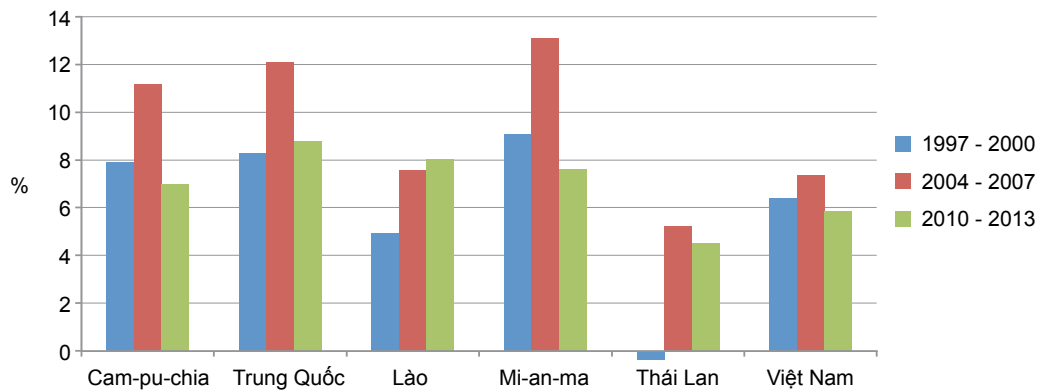
1.5 Đầu tư vào vốn tự nhiên

1.5.1 Tại sao cần phải đầu tư vào vốn tự nhiên?

Như đã trình bày trong phần 1.3, vốn tự nhiên đóng góp quan trọng cho sự thịnh vượng của các nước GMS và góp phần đáng kể vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tiểu vùng. Phần 1.4, trong đó trình bày hiện trạng của các loại vốn tự nhiên và các tác nhân chính của sự thay đổi, cho thấy vốn tự nhiên đang giảm trong tiểu vùng với tốc độ đe dọa làm suy yếu sự phát triển kinh tế và đời sống con người. Ước tính GMS mất khoảng 10% - 12% GDP mỗi năm vì ô nhiễm và khai thác quá mức rừng, đất và thủy sản.

Áp lực lên vốn tự nhiên có khả năng tăng trong GMS vì nhiều lý do. Các nền kinh tế trong GMS dự kiến sẽ tiếp tục phát triển, phù hợp với xu hướng trong những thập kỷ gần đây (Hình 1.8). Tăng trưởng kinh tế tiếp tục tăng sẽ làm tăng sự cạnh tranh về năng lượng, đất, nước và có khả năng rất lớn đẩy nhanh sự suy giảm vốn tự nhiên của tiểu vùng.

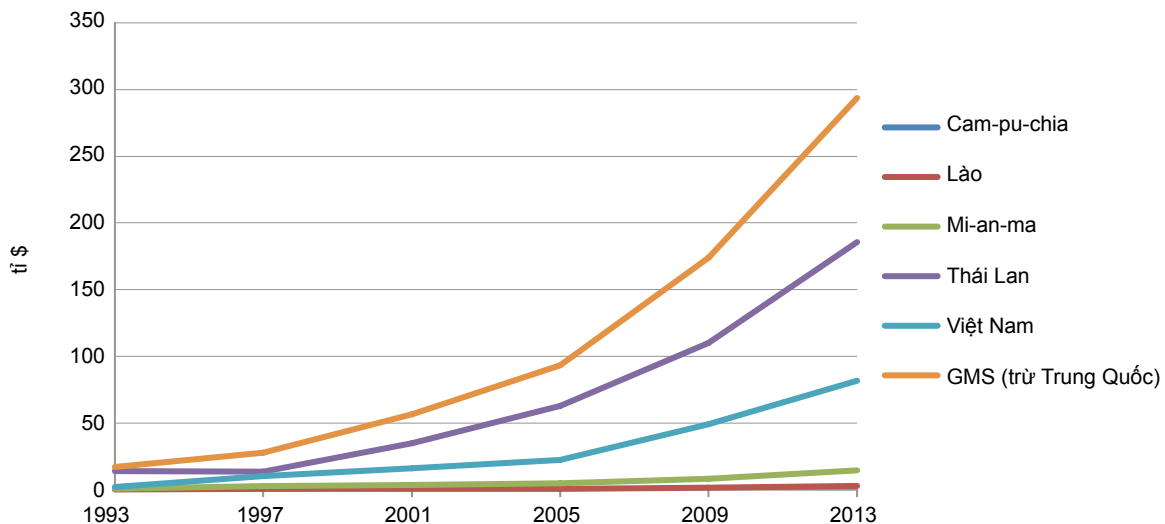
Hình 1.8: Tăng trưởng GDP trung bình của các nước GMS, 1997 - 2013



GDP = Tổng sản phẩm quốc nội, GMS = Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng.
 Lưu ý: không có số liệu của Lào năm 1997 và Mi-an-ma năm 2013.
 Nguồn: ADB (2014a).

GMS đã là một điểm đến thuận lợi cho đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong những năm gần đây, với FDI tăng gấp mười lần từ năm 1993 đến năm 2010 (Hình 1.9). Tổng giá trị các khoản đầu tư, khoản vay và các dự án hỗ trợ kỹ thuật trong khuôn khổ Khung đầu tư khu vực GMS (RIF), một sáng kiến quan trọng của Chương trình Hợp tác kinh tế tiểu vùng cho giai đoạn 2013 - 2022 trị giá 51,5 tỉ \$. Số tiền này lớn gấp ba số vốn đầu tư là 16,7 tỉ \$ được thực hiện trong 20 năm đầu tiên (từ năm 1992 đến năm 2012) của Chương trình Hợp tác kinh tế GMS (ADB 2014a).

Hình 1.9: Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở các nước GMS, 1993 - 2013



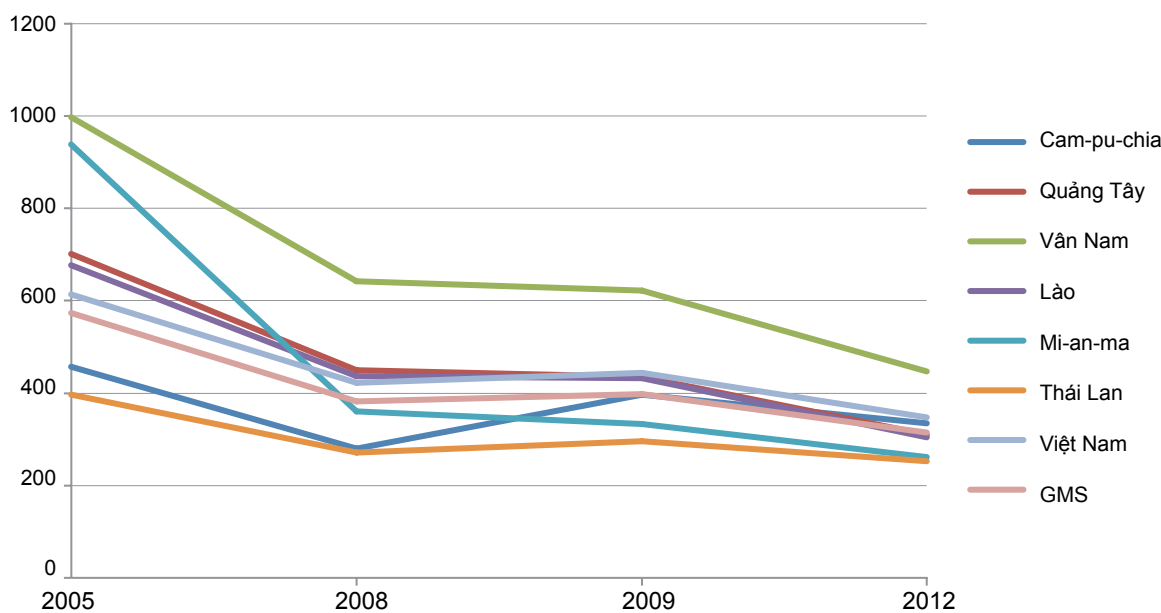
GMS = Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng.
 Nguồn: UNCTAD (n.d.).

Các khoản đầu tư vào tiểu vùng GMS đang thúc đẩy phát triển năng lượng, công nghiệp, hậu cần, vận tải và cơ sở hạ tầng đô thị, tạo ra cơ hội mới cho giao thương và thương mại. Tuy các khoản đầu tư đang khuyến khích tạo ra sự thịnh vượng mới, nhưng việc đảm bảo sự phân phối công bằng các lợi ích từ đó và giảm thiểu tác động của xấu đối với môi trường vẫn là những thách thức rất lớn, nếu không được đáp ứng sẽ gây rủi ro cho tính bền vững của những nỗ lực phát triển.

Hình 1.10 cho thấy sử dụng năng lượng trung bình cho GDP trong GMS; mặc dù có xu hướng đang giảm dần theo thời gian nhưng vẫn cao hơn đáng kể so với mức trung bình toàn cầu; điều này cho thấy một mô hình phát triển dựa vào khai thác nhiều tài nguyên. Hình 1.11 cho thấy hầu hết hệ sinh thái của các nước GMS đều đang suy giảm khả năng đáp ứng nhu cầu trong nước về vốn tự nhiên, trong đó Trung Quốc và Thái Lan đã đạt đến trạng thái thâm hụt khả năng sinh học ròng. Nếu tiếp tục như vậy, cách tiếp cận phát triển này cuối cùng sẽ dẫn đến cạn kiệt tài nguyên. Sự khan hiếm các nguồn tài nguyên sẽ dẫn đến những cú sốc giá cả, có hại cho sinh kế, hoạt động kinh doanh và tăng trưởng kinh tế.

Một phân tích gần đây so sánh “kinh doanh thông thường” và một kịch bản theo hướng nền kinh tế xanh cho thấy nếu không có hành động để bảo tồn hệ sinh thái, các nước hạ lưu sông Mê Kông có thể mất gần 55 tỉ \$ trong 25 năm tới (WWF 2013b). Do vậy đầu tư vào vốn tự nhiên là quan trọng để đạt được nền kinh tế xanh và mục tiêu tăng trưởng.

Hình 1.10: Sử dụng năng lượng trung bình trong các nước GMS, 2005 - 2012
(Tấn dầu tương ứng với triệu \$ của GDP)

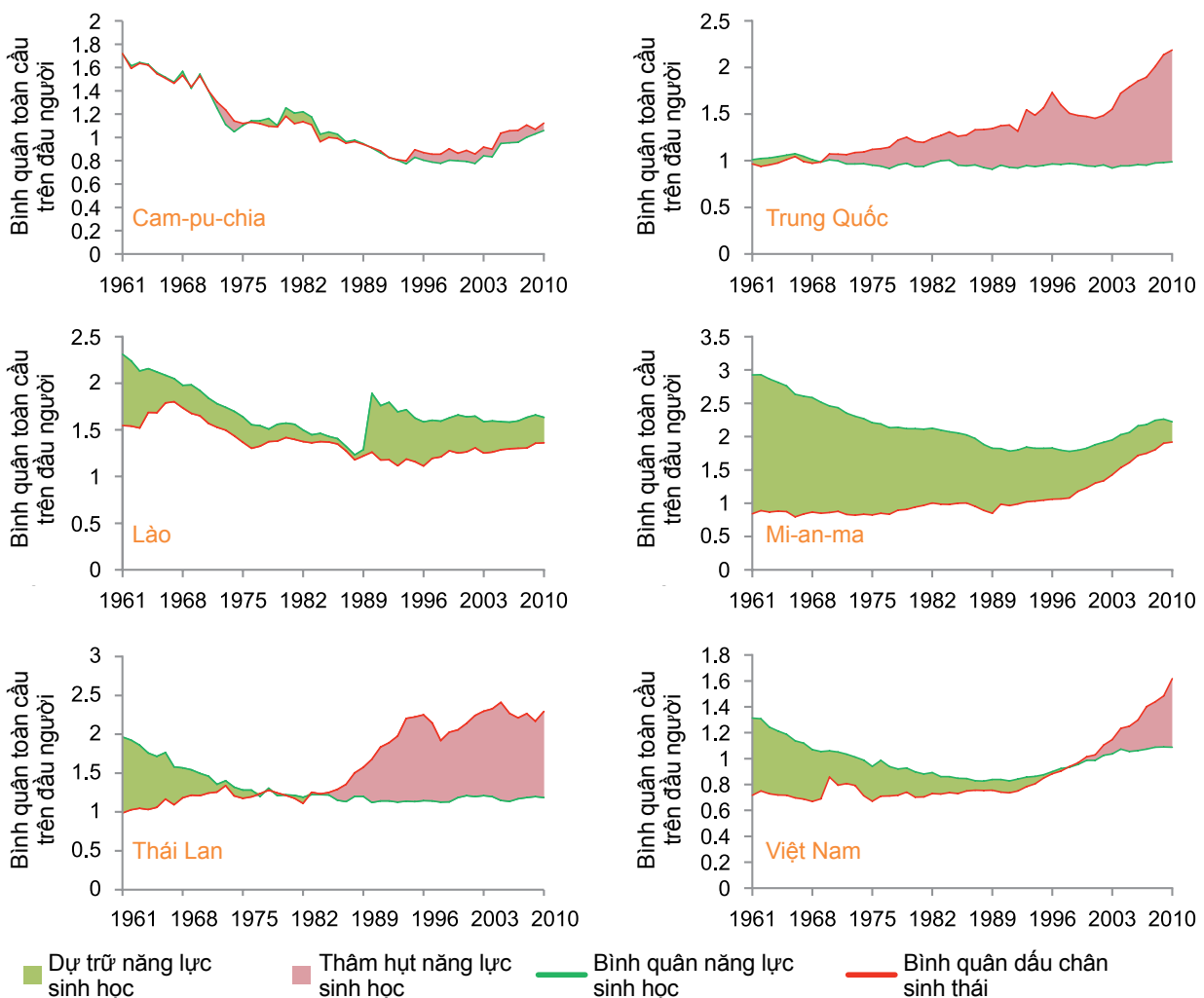


GMS = Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng.

GDP = Tổng sản phẩm quốc nội, GMS = Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng.

Nguồn: IEA (2013), IMF (2012); Bộ Năng lượng và Khoáng sản Lào, Niên giám thống kê của Tỉnh Quảng Tây và Vân Nam, Trung Quốc.

Hình 1.11: Dấu chân sinh thái của các quốc gia GMS, 1961 – 2010



GMS = Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng

Chú ý: Trong thuật ngữ chung, các dấu chân sinh thái là một cách đo các nhu cầu về vốn tự nhiên so với năng lực của các hành tinh (hoặc quốc gia, tiểu vùng, khu vực) nhằm tái tạo nguồn vốn tự nhiên đó khi đã bị sử dụng để đáp ứng nhu cầu của con người. Dấu chân sinh thái quốc gia là một cách đo năng lực sinh học cần thiết để cung cấp cho tiêu thụ bình quân đầu người của quốc gia, nơi năng lực sinh học là các khu tái tạo vốn tự nhiên có sẵn tại quốc gia đó. Phần màu hồng trong hình trên cho thấy thâm hụt năng lực sinh học và phần màu xanh cho thấy dự trữ năng lực sinh học. Tổng thâm hụt năng lực sinh học ròng có thể được bù đắp theo ba cách: (i) bằng cách sử dụng quá mức năng lực sinh học của quốc gia (sử dụng nguồn lực trong nước nhanh hơn khả năng tái tạo); (ii) bằng cách nhập năng lực sinh học từ nước ngoài, hoặc (iii) bằng cách sử dụng các nguồn chung trên toàn cầu (ví dụ: bằng cách thải ra các-bon vào bầu khí quyển hoặc đánh bắt cá trong vùng biển quốc tế). Lưu ý rằng biểu đồ tăng năng lực sinh học một cách rõ ràng ở Lào năm 1989 (trong hình) có thể là do những bất thường của số liệu.
 Nguồn: www.footprintnetwork.org

Nếu vốn tự nhiên tiếp tục cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái, các khoản đầu tư phải được thực hiện nhằm duy trì và tăng cường cơ sở vốn tự nhiên và các khoản đầu tư đó phải được ưu tiên giống như (nếu không cao hơn) các đầu tư vào các hình thức vốn khác (vốn sản xuất, con người và xã hội). Kinh nghiệm quốc tế cho thấy nguyện vọng của các nước GMS chuyển từ trạng thái “đang phát triển” thành “phát triển” có thể được thực hiện chỉ khi nền kinh tế của các nước này chuyển đổi nhanh chóng từ việc phụ thuộc vào các ngành sơ cấp và thứ cấp sang các ngành ở cấp thứ ba theo hướng đổi mới. Để tối đa hóa và duy trì những lợi ích tiềm năng từ vốn tự nhiên phong phú của mình, các nước GMS cần đầu tư nhiều hơn vào việc phát triển các ngành công nghiệp thân thiện với dịch vụ vốn tự nhiên và công nghệ sạch, chẳng hạn như du lịch sinh thái và phát triển đô thị phát thải ít các-bon.

1.5.2 Đầu tư vào vốn tự nhiên nghĩa là gì?

Đầu tư vào vốn tự nhiên phần lớn là các hành động để bảo vệ, khôi phục và tăng cường tài sản tự nhiên đồng thời đảm bảo việc sử dụng bền vững các dịch vụ sinh thái mà chúng cung cấp. Đầu tư vào vốn tự nhiên có thể rẻ hơn những khoản bù đắp để giải quyết các vấn đề môi trường và có thể kích thích nền kinh tế. Theo ước tính của UNEP (2011), các khoản đầu tư “xanh” (đầu tư vào quản lý vốn tự nhiên và sử dụng hiệu quả tài nguyên) tương đương 2% GDP toàn cầu trong giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2050 sẽ đảm bảo ít nhất tăng trưởng kinh tế được như các đánh giá lạc quan hiện tại, trong khi tránh được các nguy cơ môi trường một cách đáng kể. Việc thay thế các chức năng tự nhiên bằng các giải pháp nhân tạo (ví dụ: lọc nước) có thể khả thi trong trường hợp cá biệt, nhưng sẽ trở nên vô lý nếu thay thế toàn bộ các gói dịch vụ hệ sinh thái cung cấp bởi vùng đất ngập nước, rừng, rừng ngập mặn và hệ sinh thái khác mà sinh kế phụ thuộc vào chúng (TEEB 2011).

Có hai loại đầu tư vào vốn tự nhiên chính. Một là đầu tư trực tiếp vào bảo vệ và tăng cường tài sản tự nhiên, chẳng hạn như bằng cách bảo vệ hoặc khôi phục rừng, đất ngập nước, đất và nước; Hộp 1.3 và hộp 1.4 minh họa cho loại đầu tư này. Các loại khác là đầu tư vào cải thiện hiệu quả sử dụng tài nguyên và bằng các hành động giảm bớt hoặc giảm thiểu những tác động tiêu cực đến nguồn vốn tự nhiên từ phát triển kinh tế của các lĩnh vực phụ thuộc vào các dịch vụ hệ sinh thái. Đây là hình thức đầu tư có thể bao gồm các biện pháp sử dụng nước và năng lượng hiệu quả cho các ngành nông nghiệp, sản xuất, đô thị và các quy trình lập kế hoạch hiệu quả để tránh, giảm thiểu hoặc bù đắp các tác động tiêu cực trong khu vực có giá trị vốn tự nhiên cao. Cả hai hình thức đầu tư có tầm quan trọng ngang nhau trong GMS và cả hai cần phải được thực hiện trên cơ sở hiểu biết và tính toán đầy đủ giá trị kinh tế của vốn tự nhiên. Phần này mô tả các lựa chọn đầu tư vào vốn tự nhiên trong các lĩnh vực năng lượng, sản xuất, quản lý chất thải, xây dựng, giao thông vận tải, du lịch và phát triển đô thị.

Hộp 1.3: Ví dụ về đầu tư vào tài sản tự nhiên

Phục hồi và bảo vệ rừng ngập mặn

Các thiệt hại do bão, lũ lụt ven biển và nội địa, sạt lở đất có thể được giảm bớt bằng cách kết hợp quy hoạch sử dụng đất hợp lý và đầu tư vào vốn tự nhiên để tăng khả năng ngăn ngừa thiên tai. Tại Việt Nam, trồng và bảo vệ 12.000 ha rừng ngập mặn có chi phí 1,1 triệu \$ nhưng lại tiết kiệm 7,3 triệu \$ mỗi năm trong việc bảo trì đê điều (TEEB 2011). Giá trị trung bình của bảo vệ thiệt hại do bão của các vùng đất ngập nước ven biển đã được ước tính khoảng 8.240 \$ cho mỗi ha mỗi năm (Costanza et al. 2008).

Bảo vệ Công viên quốc gia Ream

Việc bảo vệ của Công viên quốc gia Ream của Cam-pu-chia được ước tính sẽ tạo ra những lợi ích từ việc sử dụng bền vững tài nguyên, giải trí và nghiên cứu trị giá hơn 20% so với những lợi ích của việc sử dụng tài nguyên một cách phá hoại. Người dân địa phương có thể tăng thu nhập gấp ba lần nếu thực hiện theo một kịch bản bảo vệ hiệu quả (TEEB 2011).

Đầu tư vào tài sản tự nhiên để phát triển sinh kế ở Ấn Độ

Luật Phát triển việc làm nông thôn năm 2006 của Ấn Độ tập trung vào việc khôi phục nguồn vốn tự nhiên, theo đó mỗi hộ gia đình làm việc về bảo tồn môi trường được đảm bảo chi trả ít nhất 100 ngày công lao động. Kể từ khi thực hiện, luật này đã tạo ra 3 tỉ ngày công lao động và đã có 59 triệu hộ gia đình ở nông thôn Ấn Độ được hưởng lợi (UNEP 2011).

Nguồn: Các tác giả.



Hộp 1.4: Lợi ích và chi phí của đầu tư vào vốn tự nhiên

Theo Balmford et al. (2002), tỷ lệ lợi ích trên chi phí đầu tư vào vốn tự nhiên trên toàn cầu theo cách tính truyền thống là 100:1. Kết quả này được dựa trên một kịch bản liên quan đến việc mở rộng mạng lưới KBT toàn cầu đến 15% của sinh quyển trên mặt đất và 30% của sinh quyển biển. Ước tính sẽ cần chi phí khoảng 4 tỉ \$ mỗi năm để xây dựng và duy trì một mạng lưới như vậy, nhưng lợi ích ròng - là hiệu của tổng giá trị dịch vụ hệ sinh thái được cung cấp bởi các hệ sinh thái còn nguyên vẹn, trừ đi giá trị của việc sử dụng đất thay thế để có được dịch vụ tương tự - ước tính là khoảng 4.000 tỉ \$ mỗi năm. Các kết luận được rút ra là sự tiếp diễn suy thoái và chuyển đổi của môi trường sống tự nhiên đang làm xói mòn phúc lợi tổng thể của con người chỉ để thu lợi cá nhân ngắn hạn. Giữ lại càng nhiều càng tốt các hệ sinh thái tự nhiên còn lại thông qua một sự kết hợp đúng đắn của việc sử dụng bền vững, bảo tồn và chi trả cho các chi phí cơ hội đi kèm sẽ có ý nghĩa kinh tế áp đảo.

Có thể sử dụng các ước tính về giá trị vốn tự nhiên và hệ sinh thái liên quan để đánh giá các dự án, kịch bản và các chính sách. Ví dụ, phân tích lợi ích - chi phí của một Kịch bản kế hoạch phát triển lưu vực, trong đó áp dụng các cách tính toán giảm bớt phù hợp hơn và đã tính cả các chi phí về mất thủy sản tự nhiên, nuôi trồng thủy sản và các dịch vụ hệ sinh thái đất ngập nước dẫn đến một sự thay đổi trong giá trị ròng hiện tại, kết quả cho thấy lợi ích đạt được chỉ khoảng 33 tỉ \$ trong khi mất chi phí 274 tỉ \$ (Kubiszewski et al. 2013).

Các phân tích kinh tế phù hợp của các can thiệp đòi hỏi đánh giá đầy đủ các chi phí và lợi ích, bao gồm cả những chi phí và lợi ích có liên quan tới những thay đổi về vốn tự nhiên. Đầu tư vào vốn tự nhiên thường mang lại ý nghĩa kinh tế cho xã hội.

Nguồn: Các tác giả.

Năng lượng

Đến năm 2035, Châu Á dự kiến sẽ chiếm 40% nhu cầu năng lượng toàn cầu (IEA 2013). Khoảng 134 triệu người ở khu vực Đông Nam Á (22% tổng dân số) không có điện và khoảng 280 triệu người (50% tổng dân số) không tiếp cận được các nhiên liệu sạch để nấu ăn (IEA 2013). Để đảm

bảo rằng người dân nông thôn có thể tiếp cận với năng lượng và đảm bảo đáp ứng nhu cầu gia tăng, cần có đầu tư vào các loại năng lượng sạch và có sẵn tại địa phương. Cải cách luật pháp có thể khuyến khích việc giảm lượng khí thải gây ô nhiễm (bao gồm cả khí nhà kính), thông qua các công cụ như xử phạt các ngành công nghiệp không có biện pháp để giảm lượng khí thải. Cần có khả năng sản xuất năng lượng tái tạo phù hợp và các Chính phủ nên làm việc chặt chẽ với các ngành sản xuất để giúp giảm chi phí áp dụng các biện pháp này.

Sản xuất

Sản xuất chiếm 22% GDP toàn cầu trong năm 2009 và được dự đoán sẽ trở nên ngày càng quan trọng trong nền kinh tế của các nước đang phát triển (UNEP 2011). Nhìn chung, sự khan hiếm vốn tự nhiên dẫn đến giá cả hàng hóa tăng cao và cuối cùng là sản phẩm được sản xuất đắt hơn. Cách tiếp cận vòng đời với chuỗi giá trị sẽ khuyến khích các nhà sản xuất chịu trách nhiệm trong toàn bộ vòng đời của sản phẩm. Đầu tư vào các công nghệ sạch có thể được khuyến khích và các sáng kiến về tái sản xuất, tái chế quy mô lớn sẽ tạo ra thêm việc làm. Việc sử dụng hiệu quả nguyên liệu thô và năng lượng cũng cần được khuyến khích; điều này có thể liên quan đến việc đầu tư vào sản xuất theo chu trình khép kín, chiến lược giảm nhẹ biến đổi khí hậu tiên tiến (đặc biệt là ở các nước có ngành công nghiệp nặng), trợ cấp và các khoản vay dành cho các hoạt động thân thiện với vốn tự nhiên, khu công nghiệp sinh thái, giáo dục và đào tạo về công nghệ sạch, hỗ trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) (UNEP 2011).

Quản lý chất thải

Việc giảm và ngăn ngừa các chất thải đặc biệt quan trọng ở các nước đang phát triển do các nước này có tỷ lệ tăng trưởng dân số tương đối cao và mức tiêu thụ vật chất lớn. Chính phủ các nước trong GMS có thể khuyến khích nâng cao quản lý chất thải bằng nhiều biện pháp, bao gồm tăng phân bổ ngân sách cho ngành liên quan, nâng cao tính minh bạch trong việc trao hợp đồng cho các dịch vụ xử lý chất thải, cung cấp các giải pháp xử lý chất thải được địa phương hóa và chính thức công nhận cũng như chi trả đầy đủ cho những người gom rác nhỏ lẻ (UNEP 2011).

Du lịch

Đông Nam Á thu hút 261 triệu du khách trong giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2005. Tạo ra một môi trường đầu tư hấp dẫn, một ngành công nghiệp du lịch bền vững là một lựa chọn khả thi trong GMS. Du lịch bền vững có thể là một tác nhân thúc đẩy đầu tư vào việc giảm nhẹ biến đổi khí hậu, năng lượng tái tạo, quản lý chất thải, bảo tồn đa dạng sinh học và nước, bảo tồn di sản văn hóa và phát triển kinh tế địa phương (UNEP 2011).

Phát triển đô thị

Khu vực đô thị là nơi sinh sống của 50% dân số thế giới và chiếm 60% - 80% mức tiêu thụ năng lượng (UNEP 2011). Các thành phố trong khu vực Đông Nam Á đang tăng trưởng nhanh gấp hai lần so với phần còn lại của thế giới: dự kiến 70% người dân ở khu vực Đông Nam Á sẽ sinh sống tại các thành phố vào năm 2030 (Ngân hàng Thế giới 2013). Các thành phố có thể là trung tâm của sự đổi mới và kiến thức và có tiềm năng to lớn để cải thiện đáng kể hiệu quả sử dụng năng lượng trong phân luồng giao thông, giao thông công cộng, nhà ở và các công trình khác. Đầu tư vào vốn tự nhiên đô thị có thể tạo ra công ăn việc làm, giảm nghèo đô thị và nâng cao phúc lợi của người dân. Các thành phố có kinh nghiệm lâu năm về quy hoạch sử dụng đất, các chiến lược giao thông công cộng hiệu quả và không gian xanh là các thành phố tốt nhất trên thế giới (UNEP 2011).

1.6 Sử dụng vốn tự nhiên để giải quyết các vấn đề môi trường và xã hội

Đầu tư chiến lược vào vốn tự nhiên có thể là một phương tiện để giải quyết các vấn đề cấp bách về môi trường và xã hội, chẳng hạn như biến đổi khí hậu và an ninh năng lượng, lương thực và nguồn nước, như mô tả dưới đây.

1.6.1 Biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu dự kiến sẽ có tác động sâu rộng và tiêu cực đối với tài nguyên thiên nhiên và sinh kế liên quan đến vốn tự nhiên trong GMS. Mặt khác, nguồn vốn tự nhiên nếu được quản lý một cách bền vững có thể giúp giảm thiểu biến đổi khí hậu cũng như bảo vệ sinh kế. Trong GMS, quản lý rừng bền vững, nông nghiệp và tài nguyên nước có thể giúp nắm bắt đa lợi ích từ khí hậu bằng cách kết hợp các phương pháp như giảm thiểu và thích ứng dựa vào hệ sinh thái trong hoạch định chính sách ở tầm vĩ mô (Hộp 1.5).

Hộp 1.5: Phương pháp tiếp cận dựa vào hệ sinh thái để thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu

Phương pháp tiếp cận dựa vào hệ sinh thái là một chiến lược quản lý tổng hợp đất, nước và tài nguyên sinh vật để thúc đẩy bảo tồn và sử dụng các tài nguyên này một cách công bằng và bền vững^a. Cách tiếp cận dựa vào hệ sinh thái bao gồm việc áp dụng các phương pháp thích hợp tập trung vào cấu trúc cần thiết, quy trình, các chức năng của hệ sinh thái và sự tương tác giữa các sinh vật.

Giảm nhẹ biến đổi khí hậu dựa vào hệ sinh thái là việc sử dụng các hệ sinh thái để lưu trữ và cô lập các-bon, trong đó giảm phát thải được thực hiện thông qua việc tạo ra, phục hồi và quản lý các hệ sinh thái (Doswald và Osti 2011). Phương pháp tiếp cận giảm thiểu dựa vào hệ sinh thái bao gồm bảo tồn và phục hồi rừng, đất ngập nước, than bùn và bảo vệ các bể chứa các-bon đại dương, cải thiện quản lý đồng cỏ và thực hành nông nghiệp thân thiện với môi trường (Trumper et al. 2009, Cowen et al. 2009). Giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng (REDD+) là một biện pháp giảm nhẹ biến đổi khí hậu dựa vào hệ sinh thái được áp dụng ở các nước đang phát triển, nhất là các nước nhiệt đới, vì nó nhằm mục đích (bên cạnh nhiều mục đích khác) bảo vệ trữ lượng các-bon trong rừng tự nhiên (xem thêm ở Chương 2). Sản xuất năng lượng sinh khối là một biện pháp giảm nhẹ biến đổi khí hậu khác có thể sử dụng phương pháp tiếp cận dựa vào hệ sinh thái (Mendelsohn 2011). Giảm nhẹ biến đổi khí hậu dựa vào hệ sinh thái cũng có thể giúp đạt được hiệu quả về chi phí. Ví dụ: chi phí cơ hội sử dụng đất thường thấp hơn so với giá trị của các-bon và đặc biệt là so với chi phí cắt giảm khí thải công nghiệp (Richards và Jenkins 2007).

Thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào hệ sinh thái là việc sử dụng đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái như là một phần của chiến lược thích ứng tổng thể giúp con người ứng phó với những tác động bất lợi của biến đổi khí hậu (CBD 2009). Mặc dù có bằng chứng cho thấy các khoản đầu tư cần thiết để thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào hệ sinh thái khá nhỏ so với những lợi ích lâu dài, việc thực hiện phương pháp này cho đến nay vẫn còn bị hạn chế, thường là do thiếu thông tin và đôi khi vì khó khăn do thể chế (Mensah et al. 2012). Tuy nhiên, thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào hệ sinh thái đang ngày càng được quan tâm hơn trong khu vực GMS, đặc biệt là ở Việt Nam. So với cơ sở hạ tầng cứng, phương pháp tiếp cận dựa vào hệ sinh thái có thể ít tốn kém vì hệ sinh thái thường tự thích ứng (ví dụ: rừng ngập mặn thay đổi mật độ phân bố để đáp ứng với mực nước biển dâng) và tự duy trì (ví dụ: rừng tái phát triển sau bão).

^a Định nghĩa trong Điều 2 Công ước về Đa dạng sinh học.
Nguồn: Các tác giả.

Rừng là một ví dụ điển hình về việc vốn tự nhiên có thể cung cấp các dịch vụ quan trọng để đối phó với biến đổi khí hậu. Stern (2006) đề xuất rằng giảm phá rừng nên được coi là một trong những chiến lược giảm nhẹ biến đổi khí hậu toàn cầu quan trọng, cho rằng nó sẽ là một “cách rất

hiệu quả về mặt chi phí cho việc giảm phát thải khí nhà kính” (Richards và Jenkins 2007). Việc quản lý bền vững và khôi phục các nguồn lưu trữ các-bon lớn, chẳng hạn như vùng đất than bùn, cũng cần được ưu tiên.

Rừng có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc thích ứng với biến đổi khí hậu trong GMS. Đối với nhiều người dân nông thôn trong tiểu vùng, rừng cung cấp lương thực ở dạng thô, góp phần vào an ninh lương thực, cũng như là một nguồn nhiên liệu các-bon trung tính và các cơ hội tìm kiếm thu nhập trong thời gian khủng hoảng (thông qua việc bán gỗ và lâm sản ngoài gỗ), chẳng hạn như những khủng hoảng do thay đổi khí hậu.

Rừng là một phần của “cơ sở hạ tầng sinh thái” của khu vực, có thể bổ sung và trong một số trường hợp là thay thế cơ sở hạ tầng vật lý trong việc giúp đỡ các nước đối phó với những cú sốc liên quan đến khí hậu. Ví dụ, liên quan đến các lưu vực có rừng đã bị phá một phần, rừng nguyên sinh sản xuất giảm 35% dòng chảy tối đa phụ thuộc vào địa hình (Ogden et al. 2013) và do đó hạn chế xói mòn đất (Zheng 2006) và bảo vệ đập thủy điện. Theo một phân tích dữ liệu về lũ của Bradshaw et al. (2007), giảm 10% độ che phủ rừng tăng tần suất lũ từ 4% - 28%. Giả sử áp dụng giá trị trung bình là 16% và vào các nước GMS có sẵn dữ liệu về thiệt hại do lũ lụt (Cam-pu-chia, Thái Lan và Việt Nam), tăng 10% độ che phủ rừng sẽ làm giảm thiệt hại do lũ lụt 600 triệu \$ mỗi thập kỷ. Tại các khu vực ven biển, hệ sinh thái rừng ngập mặn cung cấp các dịch vụ như phòng chống bão và giảm năng lượng sóng có thể làm giảm tính dễ bị tổn thương của cộng đồng đối với biến đổi khí hậu. Tại Việt Nam, một dự án bảo vệ bờ biển liên quan đến việc thành lập, phục hồi và bảo vệ rừng ngập mặn ước tính rằng tỷ lệ lợi ích cho các chi phí dao động từ 19:1 đến 69:1, không kể các lợi ích sinh thái (IFRC 2011). Theo TEEB (2009), một trường hợp thuyết phục có thể được thực hiện cho đầu tư công vào cơ sở hạ tầng sinh thái (đặc biệt là việc bảo tồn và phục hồi rừng, rừng ngập mặn và đất ngập nước) như một phương tiện thích ứng với biến đổi khí hậu, trên cơ sở lợi ích so với chi phí.

Việc áp dụng các biện pháp quản lý đất bền vững có thể làm tăng khả năng chống chịu của vốn tự nhiên nông nghiệp đối với biến đổi khí hậu và những áp lực do tăng trưởng dân số. Với sự tăng lên về cường độ mưa và nguy cơ lũ lụt, quản lý bền vững đất ngập nước (ví dụ: đầm lầy) sẽ là cần thiết cho các dịch vụ điều hòa dòng chảy và phòng chống lũ (Kubiszewski et al. 2013), giúp giảm bớt các chi phí liên quan đến thiệt hại tài sản, di chuyển dân cư và các nguy cơ sức khỏe.

Quản lý tổng hợp các vốn nông nghiệp, lâm nghiệp và nước để giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu đòi hỏi hai sự thay đổi cơ bản. Đầu tiên, cần có một sự thay đổi về mô hình các quá trình quy hoạch của GMS và các nơi khác. Một mặt, tầm nhìn quy hoạch cần phải được mở rộng vượt ra ngoài khuôn khổ kế hoạch thông thường để định hướng cho một thập kỷ, có xem xét sự thay đổi của khí hậu và chế độ kinh tế - xã hội trong tương lai. Mặt khác, các nhà quy hoạch phát triển cần phải di chuyển ra khỏi phương pháp tiếp cận “dự đoán rồi hành động”, chuyển sang phương pháp tiếp cận “không hối tiếc”, trong đó quản lý rủi ro liên quan đến khí hậu bằng cách cho phép hoặc đa dạng hóa nhiều kịch bản tương lai. Cách tiếp cận “không hối tiếc” đòi hỏi đầu tư thích ứng phải phù hợp với một loạt các kịch bản khí hậu và thậm chí cả trường hợp không biến đổi khí hậu. Thứ hai, quản lý vốn tự nhiên để đạt được đồng lợi ích về giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu đòi hỏi kế hoạch tích hợp giữa các ngành. Phương pháp tiếp cận cảnh quan, chẳng hạn như quản lý tài nguyên nước tổng hợp (IWRM), cần được áp dụng để đảm bảo vốn tự nhiên được quản lý một cách hiệu quả trong GMS nhằm duy trì an ninh năng lượng, lương thực, nguồn nước và làm giảm tác động các hiện tượng thời tiết đến tài sản vốn tự nhiên. Cải cách sở hữu đất đai, đặc biệt là hướng tới các nhóm bị thiệt thòi, có thể khuyến khích đầu tư trong nước vào khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu.

1.6.2 An ninh năng lượng

Đến năm 2025, nhu cầu điện trong GMS dự kiến đạt 237.000 MW, tăng gấp ba lần so với nhu cầu trong năm 2010 (77.000 MW). Tăng cường năng lực để đáp ứng nhu cầu này trong khi đảm bảo cách tiếp cận toàn diện đối với năng lượng là điều cần thiết cho an ninh năng lượng trong GMS (ADB 2012b).

Khái niệm về một thị trường điện lực khu vực đã nổi lên trong GMS như là một cách để đảm bảo nguồn cung cấp điện ổn định và giảm sự phụ thuộc vào nguồn cung cấp từ bên ngoài tiểu vùng. Sáng kiến này càng được thúc đẩy do khả năng đầu tư tăng ở các nước GMS, đặc biệt là Trung Quốc, Thái Lan và Việt Nam.

An ninh năng lượng nên được xem xét một cách toàn diện để không phải đánh đổi các nguồn khác, chẳng hạn như thực phẩm và nước (Hộp 1.6). Quy hoạch năng lượng, quản lý nước, sản xuất lương thực, bảo tồn nước và đất được liên kết với nhau. Ví dụ: việc xây dựng và hoạt động của các đập thủy điện trên sông Mê Kông và các nhánh của nó có thể dẫn đến sự suy giảm trữ lượng cá, dẫn đến hệ quả là giảm an ninh lương thực và mất sinh kế ở vùng hạ lưu. Osborne (2010) ước tính rằng sinh kế của 29,6 triệu người ở Cam-pu-chia, Lào, Thái Lan và 14 triệu người ở Việt Nam, có thể bị ảnh hưởng nếu tất cả các đập dự kiến được xây dựng ở dòng chính sông Mê Kông được hoàn thành.

Tuy nhiên, trong khi các nhà hoạt động môi trường đang ngày càng tạo áp lực lên Chính phủ để ngăn chặn việc xây dựng các đập thủy điện trong khu vực GMS thì chi phí môi trường cao của các phương án cung cấp năng lượng khác như sử dụng than đang nổi lên. Đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) của Quy hoạch phát triển điện VII của Việt Nam cho thấy, nhiệt điện, ngành cung cấp điện lớn nhất, có tác động tiêu cực rất lớn tới môi trường và xã hội tại Việt Nam. Ví dụ, ước tính hậu quả là ô nhiễm không khí, bao gồm cả khí nhà kính, sẽ làm Việt Nam thiệt hại gần 9 tỉ \$ mỗi năm vào năm 2030 nếu không có các giải pháp phù hợp được thực hiện.

Các vấn đề môi trường và xã hội liên quan đến an ninh năng lượng chưa được tích hợp hoàn toàn vào quy hoạch năng lượng của tiểu vùng, mặc dù một khởi đầu đầy hứa hẹn đã được thực hiện. Công cụ quy hoạch chiến lược, chẳng hạn như ĐMC, đã được áp dụng ở cấp khu vực cũng

Hộp 1.6: Công cụ quy hoạch nước và năng lượng tích hợp

Để tạo thuận lợi cho sự gắn kết trong chính sách và lập kế hoạch, các sáng kiến đã được đưa ra nhằm phát triển và sử dụng các công cụ hỗ trợ quyết định. Ví dụ: Viện Môi trường Stockholm hiện đang kết nối các chức năng công cụ hệ thống Quy hoạch và đánh giá nước (WEAP) và hệ thống Quy hoạch các thay thế năng lượng tầm xa (LEAP) như là một bước đầu tiên hướng tới khung phân tích phức hợp năng lượng - lương thực - nước. Một công cụ như vậy sẽ có thể cho phép người dùng:

- dự đoán nhu cầu và các kịch bản thiếu hụt năng lượng và nước ở một khu vực,
- đánh giá sự đánh đổi giữa các nguồn năng lượng thay thế để đáp ứng nhu cầu năng lượng,
- đánh giá sự đánh đổi giữa các phương án phân bổ nguồn nước thay thế,
- phân tích hậu quả kinh tế và chính sách của các kịch bản thay thế, và
- đề xuất các phương án năng lượng và phân bổ tài nguyên nước tối ưu.

Phiên bản hiện tại của bộ công cụ liên hệ này cho phép LEAP nhận được từ WEAP các thông tin về nước phục vụ cho sản xuất thủy điện và cho WEAP nhận thông tin từ LEAP về việc các yêu cầu về năng lượng cho các hành động quản lý nước khác nhau sẽ được đáp ứng như thế nào. Các công cụ này cần được phát triển hơn nữa để có thể xem xét các liên kết năng lượng - lương thực - nước, xây dựng, kiểm tra và điều chỉnh việc sử dụng chúng trong việc quy hoạch và hoạch định để cải thiện kết quả của phân tích theo ngành.

Nguồn: Văn bản đóng góp của Viện Môi trường Stockholm.

như ở một số nước, trong đó có Việt Nam và đã có thành công nhất định. Cần tăng cường các quy trình có sự tham gia, nâng cao năng lực phân tích để đảm bảo quy hoạch và quản lý an ninh năng lượng toàn diện trong tiểu vùng.

1.6.3 An ninh lương thực

Thâm canh nông nghiệp, độc canh quy mô lớn và việc sử dụng không hợp lý các hóa chất trong nông nghiệp đã làm phát sinh một khoản chi phí môi trường cao, đặc biệt là chi phí do suy thoái đất tại GMS, trong khi không đóng vai trò đáng kể trong việc giảm nghèo ở nông thôn. Sản xuất nông nghiệp góp phần làm thay đổi khí hậu và cũng chịu ảnh hưởng trực tiếp của BĐKH do nhiệt độ cao hơn, sự thay đổi theo mùa về lượng mưa và mực nước biển dâng, chưa kể những hiện tượng thời tiết cực đoan khác. Với dân số ngày càng tăng của GMS và nhu cầu liên quan đến đất đai cho phát triển đô thị cũng tăng theo, khu vực tiểu vùng phải đối mặt với một nguy cơ cao về an ninh lương thực. Hệ thống nông nghiệp trong tương lai sẽ cần phải linh hoạt và đa dạng để chống chịu và ứng phó với biến đổi khí hậu và các tác nhân môi trường, xã hội khác. Để đảm bảo an ninh lương thực, các nước GMS cần tập trung nỗ lực vào:

- đảm bảo và gia tăng hệ thống sản xuất lương thực trong bối cảnh các điều kiện về thị trường và khí hậu thay đổi và dự đoán về khủng hoảng tài nguyên nước;
- bảo vệ và tăng cường vốn tự nhiên trong khu vực nông nghiệp; và
- giảm sự tổn thương của cộng đồng do biến đổi khí hậu và những thay đổi toàn cầu khác bằng cách cải thiện khả năng thích ứng của các nhà sản xuất quy mô nhỏ (IWMI và Trung tâm Nghiên cứu cá thể giới 2010).

Hộp 1.7: Giải quyết tình trạng mất thực phẩm bằng cách cải thiện lưu kho

Một phân tích kinh tế sơ bộ cho thấy hơn 30% các vụ thu hoạch lúa có thể bị mất trong GMS, chủ yếu là do việc lưu trữ không đảm bảo. Mặt khác, hạt được lưu giữ trong các hòm chứa bằng kim loại có thể được giữ an toàn trong 6 tháng mà không có thiệt hại lớn. Chi phí hàng năm ước tính của một hòm chứa như vậy với khả năng lưu trữ 900 kg là 4,50 \$, và những lợi ích được ước tính là khoảng 20 \$ mỗi năm, có nghĩa là lợi nhuận ròng của mỗi hòm chứa là 15,5 \$ hàng năm. Ngoài những lợi ích tiền tệ, nông dân cũng có thể có được giá thị trường cao hơn bằng cách lưu trữ ngũ cốc trong thời kỳ giá thấp.

Nguồn: Cơ quan Hợp tác và Phát triển Thụy Sĩ (2011).

Các nước GMS có thể làm cho hệ thống sản xuất lương thực có khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu và các cú sốc từ bên ngoài khác và hiệu quả hơn thông qua việc (i) đầu tư vào các biện pháp để cải thiện chất lượng đất, tăng các-bon đất và tăng hiệu quả của sử dụng nước mưa và thủy lợi; (ii) giảm thiểu thiệt hại thông qua bảo vệ và thoát lũ và (iii) cải thiện lưu trữ sau thu hoạch và cơ sở chế biến (Hộp 1.7).

Cung cấp tài chính nông thôn và hỗ trợ cho việc áp dụng các công nghệ hiệu quả sẽ giúp nông dân áp dụng thực hành nông nghiệp thân thiện với môi trường và giúp tăng khả năng phục hồi của hệ thống canh tác, giảm phát thải khí nhà kính, tăng cường an ninh lương thực quốc gia và đạt được mục tiêu phát triển.

Cải thiện việc quản lý tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là rừng và nước, sẽ gia tăng và duy trì sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp; giảm xói mòn và bạc màu đất; giúp bảo đảm sự phát triển bền vững đa dạng sinh học và động vật hoang dã. Thách thức là cần tạo hệ sinh thái nông nghiệp có năng suất cao cung cấp dịch vụ điều hòa có giá trị trong khi đảm bảo sản xuất thực phẩm bền vững. Nhiều hệ thống nông nghiệp truyền thống là hệ sinh thái nông nghiệp có giá trị, có tính tương đồng với các chức năng sinh thái của hệ thống tự nhiên. Ví dụ: ruộng lúa có chức năng giữ nước tương tự như vùng đất ngập nước tự nhiên, sản xuất lúa gạo và cá trong mùa lũ, hấp thu nước ngầm, kiểm soát xói mòn đất và lọc nước (IWMI và Trung tâm Nghiên cứu cá thể giới 2010).

Tích hợp sản xuất, kinh doanh nông nghiệp và người tiêu dùng vào các hệ thống lương thực quốc gia, khu vực và toàn cầu là điều cần thiết để đảm bảo nguồn cung cấp lương thực đầy đủ, từ đó đảm bảo an ninh lương thực. Kết nối thị trường mạnh mẽ hơn ở vùng nông thôn và vùng xa, nơi phụ thuộc nhiều nhất vào vốn tự nhiên, có khả năng tăng giá các sản phẩm của cộng đồng này. Kết nối thị trường rộng hơn cũng là điều cần thiết để khuyến khích người sản xuất bảo tồn và làm tăng vốn tự nhiên.

An ninh lương thực bao gồm sự sẵn có của thực phẩm an toàn và bổ dưỡng. Tăng độ an toàn và chất lượng thực phẩm cần thiết lập và chất lượng liên quan như thực thi các yêu cầu luật pháp; áp dụng phương pháp tiếp cận phù hợp; đào tạo, giáo dục và truyền thông cho cộng đồng; kêu gọi sự tham gia của nông dân, các ngành công nghiệp, người tiêu dùng và các Chính phủ. Các hệ thống bảo đảm sự tham gia đang được phát triển để xác nhận chất lượng của sản phẩm hữu cơ trong GMS, với mục đích cung cấp cho người tiêu dùng thực phẩm an toàn hơn, nông dân tiếp cận với các thị trường mới và đạt được các phần thưởng cho sản phẩm của họ và giúp các quốc gia tăng cường thương mại khu vực và toàn cầu. Nhận thức và quan tâm đến các loại thực phẩm tự nhiên và hữu cơ đang gia tăng trong khu vực GMS, điển hình là sự xuất hiện của các tiêu chuẩn chứng nhận, chẳng hạn như Chứng nhận Nông nghiệp hữu cơ của Thái Lan.

1.6.4 An ninh nguồn nước

Nguồn tài nguyên nước dồi dào của GMS là trung tâm cho phát triển kinh tế - xã hội của tiểu vùng. Ví dụ: nghề cá nội địa hỗ trợ từ 2,8 triệu - 3,2 triệu hộ gia đình ở các lưu vực sông Mê Kông và nhiều hộ gia đình khác trong lưu vực sông Ayeyarwady, Salween và sông Hồng. Giá trị dịch vụ hệ sinh thái nước ngọt ở hạ lưu sông Mê Kông đã được ước tính là 4,57 tỉ \$ hàng năm (WWF 2013b). Các nước GMS còn có tiềm năng hơn nữa trong việc phát triển tài nguyên nước cho tưới tiêu nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, thủy điện, giao thông đường thủy, nhưng sự phát triển đó phải đảm bảo sự sẵn có của nước sạch, tiếp cận công bằng và quản lý nhu cầu bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

Tất cả các nước GMS có nguồn tài nguyên nước trên ngưỡng ước tính cho nhu cầu tối thiểu về nước là 1.700 mét khối (m^3) bình quân đầu người, nhưng sự tăng trưởng dân số, đô thị hóa nhanh chóng và công nghiệp hóa đang làm gia tăng nhu cầu về nước. Trong khi nông nghiệp là ngành sử dụng nước nhiều nhất, nhu cầu của các lĩnh vực phi nông nghiệp cũng đang tăng và dự kiến sẽ chiếm 15% tổng nhu cầu nước năm 2050 (Rosegrant et al. 2012). Theo dự báo, nhu cầu nước sinh hoạt và công nghiệp tại lưu vực sông Mê Kông sẽ tăng gấp đôi từ năm 2000 đến năm 2020, từ 899 triệu m^3 đến 1.994 triệu m^3 . Chất lượng của nguồn nước phụ thuộc vào năng



lực của các bộ phận liên quan để duy trì chức năng tự nhiên của chúng cũng như các loại sản phẩm và dịch vụ đi kèm.

Trữ lượng nước có thể bị giảm do các hệ thống quản lý hoặc phát triển thủy lợi không phù hợp, ô nhiễm tập trung không được xử lý phù hợp (từ đô thị và công nghiệp) và ô nhiễm không tập trung không được kiểm soát (hóa chất trong nông nghiệp), bên cạnh các nguyên nhân khác. Tác động từ đầu nguồn, chẳng hạn như phá rừng, xây dựng đường và sự tàn phá của vùng đất ngập nước tự nhiên, cũng có thể ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước. Chỉ số An ninh nguồn nước (ADB 2013b) bao gồm bốn chỉ tiêu: chuyển động của nước; sự ô nhiễm; phát triển tài nguyên nước (tăng lưu trữ và chuyển hướng làm thay đổi dòng chảy tự nhiên) và các yếu tố sinh học (ví dụ: áp lực về đánh bắt cá). Bảng 1.6 cho thấy, theo chỉ số này, nhiều con sông trong GMS là đã ở trong tình trạng kém chất lượng. Sự gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan do biến đổi khí hậu và sự phát triển, đô thị hóa ngày càng tăng của vùng đồng bằng sông Mê Kông được dự đoán sẽ làm trầm trọng thêm thiệt hại do lũ lụt ở các vùng đông dân cư trong lưu vực. Với sự thay đổi lớn trong dòng chảy chủ đạo, khả năng giữ nước hiện tại và dự kiến trong tương lai của lưu vực là không đủ. Tăng cường và quản lý khả năng này như là một phần của một chiến lược giảm nhẹ biến đổi khí hậu, đòi hỏi phải có sự điều phối trong quy hoạch và hoạt động ở cấp lưu vực.

Trong thập kỷ tới, các quốc gia GMS sẽ cần phải thực hiện các quyết định về phát triển nguồn nước và an ninh nguồn nước có hiệu quả sâu rộng. An ninh nguồn nước phải đặt ra những thách thức to lớn và cách tiếp cận truyền thống để quản lý nước tập trung vào việc cung cấp nước sẽ không còn khả thi. Các nước GMS cần một cách tiếp cận toàn diện để quản lý nước tổng hợp ở cấp lưu vực, sử dụng nước hiệu quả, quản lý nhu cầu, kiểm soát ô nhiễm và chuẩn bị cho các hiện tượng thời tiết cực đoan. Quản lý tài nguyên nước tổng hợp (IWRM) đã được toàn cầu công nhận là một cách để đạt được sự phát triển hiệu quả, công bằng và bền vững tài nguyên nước. Phương pháp này thúc đẩy sự phát triển và quản lý phối hợp giữa nước, đất đai và các nguồn lực có liên quan, đồng thời có tính đến cách xem xét đa chiều và các mục tiêu phát triển (Hộp 1.8).

Bảng 1.6: An ninh nguồn nước trong GMS, theo Chỉ số An ninh nguồn nước của ADB

Quốc gia	Chỉ số ^a
Cam-pu-chia	2
Trung Quốc	2
Lào	3
Mi-an-ma	3
Thái Lan	1
Việt Nam	2

GMS = Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng
ADB = Ngân hàng Phát triển Châu Á

^a Xếp hạng từ 1 đến 5, số càng thấp biểu hiện điều kiện càng kém.

Nguồn: ADB 2013b.

Hộp 1.8: Quản lý tài nguyên nước tổng hợp tại Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng

Chiến lược Phát triển lưu vực, được hỗ trợ bởi Ủy ban sông Mê Kông và được cập nhật 5 năm một lần, đã áp dụng cách tiếp cận quản lý tài nguyên nước tổng hợp (IWRM). Chiến lược này dựa trên việc đánh giá các kịch bản phát triển trên toàn lưu vực về lợi ích, tác động và rủi ro của việc quản lý tài nguyên nước. Nó đòi hỏi sự tham gia rộng rãi của các bên liên quan nhằm tìm kiếm một tiếng nói chung của các bên liên quan chính và sự thống nhất về các hành động cần thực hiện.

Ở cấp quốc gia, việc thực hiện Chiến lược Phát triển lưu vực cho giai đoạn 2011- 2015 bao gồm việc chia sẻ thông tin liên lạc giữa các ngành và tiểu lưu vực, cũng như bước đầu tiên tới việc đưa các quy trình quy hoạch vùng và quốc gia về quản lý tài nguyên nước xích lại gần nhau. Tầm nhìn toàn lưu vực của Chiến lược Phát triển lưu vực cho phép đánh giá các khoản đầu tư trong tương lai ở GMS và xác định vị trí thích hợp để triển khai. Các nhà xây dựng dự án phù hợp với chiến lược này có thể dễ dàng thu hút tài trợ bằng cách đảm bảo với nhà tài trợ rằng IWRM sẽ được áp dụng trong thực hiện dự án.

Nguồn: Văn bản đóng góp của Viện Quản lý nước quốc tế.



Chương 2. Những nỗ lực hiện tại nhằm thúc đẩy đầu tư vào vốn tự nhiên trong khu vực Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng

Thông điệp chính

Những nỗ lực hiện tại nhằm đảo ngược xu hướng suy thoái vốn tự nhiên là không đủ; Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng rất cần mở rộng quy mô đầu tư để bảo vệ và khôi phục nguồn vốn tự nhiên của khu vực

Các quốc gia thuộc GMS nên cải thiện sự gắn kết và bổ sung lẫn nhau của các chính sách liên quan đến tài sản tự nhiên nhằm đảm bảo hiệu quả mong muốn. Tương tự như vậy, cần có sự phối hợp chặt chẽ hơn giữa các bên liên quan ở cấp quốc tế, khu vực và quốc gia nhằm đạt được các mục tiêu chính sách theo các hiệp định toàn cầu có liên quan như Mục tiêu về đa dạng sinh học Aichi, Mục tiêu về biến đổi khí hậu của Liên Hợp Quốc và các Mục tiêu Phát triển bền vững được đề xuất cho giai đoạn sau năm 2015.

Các chính sách về tài sản tự nhiên tập trung phần lớn vào việc thành lập và quản lý các KBT. Các hoạt động nhằm giảm thiểu tác động của các hoạt động kinh tế lên vốn tự nhiên, chẳng hạn như việc đánh giá môi trường chiến lược, được thực hiện ở mức độ hạn chế. Các chính sách liên quan đến vốn tự nhiên thường thiếu nền tảng pháp lý vững chắc và việc thực hiện còn chưa mang tính bắt buộc. Hệ thống pháp luật và các quy trình giám sát, đánh giá cần phải được xây dựng hoặc được cải tiến nhằm đảm bảo việc thực hiện thành công các chính sách.

Một số quốc gia GMS đã khởi xướng cải cách thể chế nhằm trao nhiều quyền hạn hơn cho các cơ quan môi trường, củng cố chức năng của các cơ quan này và tăng cường phối hợp với các ngành khác. Tuy nhiên một số quốc gia khác vẫn chưa làm như vậy. Hỗ trợ phát triển chính thức và các dự án bảo tồn truyền thống với nguồn tài trợ công là những nguồn chủ yếu để đầu tư vào vốn tự nhiên. Các quốc gia GMS đang tìm kiếm các công cụ tài chính mới như thuế môi trường, các biện pháp khuyến khích và các cơ chế thị trường, chẳng hạn như chi trả dịch vụ hệ sinh thái. Những kết quả tích cực từ các cách tiếp cận như vậy sẽ đảm bảo nguồn đầu tư bền vững cho vốn tự nhiên.

Những cải cách tài chính, thể chế, pháp lý và chính sách cần thiết sẽ có thể đạt tới nếu nhận được sự công nhận nhiều hơn về giá trị của vốn tự nhiên ở cấp chính trị. Ngày càng có nhiều thông tin về giá trị của vốn tự nhiên trong khu vực GMS, nhưng các khung cấp quốc gia, chẳng hạn như khung hạch toán vốn tự nhiên, chỉ mới bắt đầu được áp dụng.

Một thách thức nữa cho việc mở rộng quy mô đầu tư vào vốn tự nhiên trong khu vực GMS chính là do thiếu năng lực kỹ thuật và thể chế.

Trong Hội nghị “Vùng đầu nguồn”, Hội nghị quốc gia đầu tiên của Trung Quốc (PRC) về bảo vệ môi trường, được tổ chức tại Bắc Kinh vào tháng 8 năm 1973, Thủ tướng Chu Ân Lai đã đưa ra một danh sách tổng thể các nguyên tắc về chính sách. Tuyên bố chính sách của ông: “kế hoạch toàn diện, phân bổ hợp lý, sử dụng tổng hợp, biến hại thành lợi, phụ thuộc vào quần chúng” đã tạo tiếng vang với tầm nhìn của tất cả các quốc gia GMS và mục tiêu của họ trong việc chuyển đổi sang “tăng trưởng xanh”⁶. Trong những thập kỷ gần đây, sự ra đời của các thỏa thuận toàn cầu quan trọng đã tạo cho các quốc gia GMS động lực để tăng cường các khung chính sách về

⁶ “Tăng trưởng xanh” hay “nền kinh tế xanh” là một phương pháp hay mô hình sử dụng rộng rãi bởi nhiều tổ chức quốc tế và quốc gia để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đồng thời giảm lượng KNK, giảm thiểu chất thải, sử dụng không hiệu quả các tài sản tự nhiên và duy trì đa dạng sinh học, đời sống của con người.

môi trường trong khu vực và quốc gia, đồng thời thúc đẩy đầu tư vào vốn tự nhiên. Những khung chính sách hoạt động ở các quy mô khác nhau, chẳng hạn như thông qua các thỏa thuận quốc tế, hợp tác với các đối tác phát triển quốc tế, các sáng kiến khu vực và tiểu khu vực, chính sách và chiến lược quốc gia, các dự án địa phương hoặc thực hiện tại địa phương.

Chương này đưa ra một cái nhìn tổng quan về các sáng kiến khu vực và quốc gia nhằm thúc đẩy đầu tư vào vốn tự nhiên trong khu vực GMS. Dự kiến sẽ trình bày hiện trạng về thể chế, luật pháp và chính sách của mỗi quốc gia GMS trên cơ sở kết quả nghiên cứu tài liệu và các câu trả lời của các quốc gia trong bảng điều tra.

2.1 Chính sách và chương trình

2.1.1 Thực hiện ở cấp quốc gia

Tất cả các quốc gia GMS đều tham gia ký kết Tuyên bố Rio năm 1992 về Môi trường và Phát triển, đồng thời tham gia Công ước về Đa dạng sinh học (CBD) và một số hiệp định môi trường đa phương nhằm giải quyết việc quản lý nguồn vốn tự nhiên (Bảng 2.1).

Bảng 2.1: Hiệp định đa phương về môi trường trong Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng

Hiệp định	Chức năng
Công ước Liên Hợp Quốc về Đa dạng sinh học, 1992	Bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng bền vững các thành phần đa dạng sinh học và chia sẻ công bằng hợp lý những lợi ích có được từ các nguồn gen.
Công ước Khung của Liên Hợp Quốc về Biến đổi khí hậu, 1992	Duy trì mật độ KNK trong khí quyển ở mức độ có thể ngăn ngừa can thiệp có hại của con người với hệ thống khí hậu.
Công ước Chống sa mạc hóa của Liên Hợp Quốc, 1994	Phục hồi, ngăn chặn quá trình sa mạc hóa, suy thoái đất và giảm nhẹ ảnh hưởng của hạn hán tại các khu vực bị tác động nhằm hỗ trợ xóa đói giảm nghèo và các nỗ lực giữ môi trường bền vững.
Công ước quốc tế về Buôn bán các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp, 1973	Thỏa thuận đảm bảo hoạt động thương mại quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp không gây nguy hại cho các loài này
Công ước Ramsar (Công ước về vùng đất ngập nước quốc gia), 1971	Bảo tồn các đặc điểm sinh thái của vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế và quy hoạch sử dụng “sáng suốt” và bền vững vùng đất ngập nước
Công ước Rotterdam (về thủ tục Đồng thuận trước và được thông báo đầy đủ đối với một số hóa chất và thuốc bảo vệ thực vật nguy hại trong thương mại quốc tế), 1998	Bảo vệ sức khỏe con người và môi trường khỏi tác hại tiềm tàng của thuốc trừ sâu và hóa chất công nghiệp

Nguồn: Các tác giả.

Tất cả các quốc gia GMS đều có các chiến lược nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư vào vốn tự nhiên và tích hợp việc cân nhắc tới vốn tự nhiên trong quá trình xây dựng chiến lược. Với việc áp dụng các chiến lược và kế hoạch hành động quốc gia về đa dạng sinh học (NBSAP) để thực hiện đầy đủ các yêu cầu theo Công ước CBD, tất cả các quốc gia GMS đã chuyển sang hướng hoạt động có mục tiêu, xây dựng khung hành động theo định hướng cho việc đầu tư vào vốn tự nhiên, đặc biệt là tài sản đa dạng sinh học, phù hợp với các Mục tiêu về đa dạng sinh học Aichi (Hộp 2.1).

Một đánh giá gần đây về việc thực hiện NBSAP ở các quốc gia GMS do Trung tâm Đa dạng sinh học Châu Á, UNEP và Trung tâm ASEAN⁷ –Trung Quốc đã kết luận rằng tất cả các NBSAP xác định rõ các mối đe dọa đa dạng sinh học và các khu vực ưu tiên can thiệp theo không gian và chuyên đề, tầm quan trọng của nguồn vốn tự nhiên đến xã hội và đời sống con người, giá trị nội tại của vốn tự nhiên và các nhu cầu đầu tư, nhưng vẫn chưa phát triển được các chiến lược lồng ghép, kế hoạch đầu tư và cơ chế phân chia lợi ích rõ ràng.

Hộp 2.1: Các mục tiêu về đa dạng sinh học Aichi

Cuộc họp lần thứ 10 của Hội nghị các bên tham gia Công ước về Đa dạng sinh học, diễn ra ở Tỉnh Aichi, Nhật Bản vào năm 2010, đã thông qua một kế hoạch chiến lược được sửa đổi và cập nhật cho đa dạng sinh học giai đoạn 2011 - 2020, trong đó bao gồm các Mục tiêu về đa dạng sinh học Aichi với các mục tiêu chiến lược sau đây:

- Xác định các nguyên nhân cơ bản của sự tổn thất đa dạng sinh học bằng cách lồng ghép đa dạng sinh học trong Chính phủ và xã hội.
- Giảm áp lực trực tiếp đến đa dạng sinh học và thúc đẩy sử dụng bền vững.
- Cải thiện hiện trạng đa dạng sinh học bằng cách bảo vệ các hệ sinh thái, các loài và đa dạng di truyền.
- Tăng cường tất cả lợi ích từ đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái.
- Tăng cường thực hiện thông qua việc quy hoạch có sự tham gia, quản lý tri thức và tăng cường năng lực.

Một số Mục tiêu đa dạng sinh học Aichi cụ thể:

- Giảm ít nhất một nửa và nếu khả thi, hạn chế đến mức 0 tỷ lệ mất môi trường sống tự nhiên, bao gồm rừng.
- Thiết lập mục tiêu bảo tồn 17% vùng đất và nước nội địa và 10% khu vực biển và ven biển.
- Khôi phục ít nhất 15% diện tích bị thoái hóa thông qua các hoạt động bảo tồn và phục hồi.
- nỗ lực đặc biệt nhằm làm giảm áp lực đối với các rạn san hô.

Nguồn: Trang thông tin điện tử về Công ước về Đa dạng sinh học, các thông tin thêm xem tại địa chỉ <https://www.cbd.int/sp/targets/>

Việc ưu tiên chính sách đối với quản lý tài sản rừng trong khu vực GMS trong thập kỷ qua đã chuyển từ khai thác gỗ theo hướng quản lý đa năng và chuyển giao quyền lực sang đảm bảo quyền sở hữu và quyền lợi lớn hơn cho cộng đồng địa phương. Công tác quản lý rừng bền vững tập trung vào việc giảm khai thác trong rừng nguyên sinh, tăng cường trồng rừng và sự tham gia tích cực hơn của các nhóm cộng đồng và khu vực tư nhân trong quản lý rừng. Các biện pháp khác của các quốc gia GMS bao gồm việc quản lý nghiêm ngặt hơn và mở rộng phạm vi các KBT. Tất cả các quốc gia GMS đã xác định rõ ràng mục tiêu chính sách, mặc dù một số mục tiêu vẫn chưa thực hiện được trong một số trường hợp (Bảng 2.2).

7 4 quốc gia GMS - gồm: Cam-pu-chia, Mi-an-ma, Thái Lan và Việt Nam là thành viên của ASEAN

Bảng 2.2: Mở rộng rừng và các KBT ở các quốc gia GMS, năm 2012 và mục tiêu che phủ rừng

Quốc gia	Diện tích đất (1.000 ha)	Diện tích rừng, 2012 (1.000 ha)	Tỷ lệ % độ che phủ rừng trên tổng diện tích đất, năm 2012	Mục tiêu che phủ rừng, năm 2015 hoặc năm 2020	Diện tích các khu bảo tồn (1.000 ha)	Tỷ lệ % diện tích các khu bảo tồn trên tổng diện tích đất
Cam-pu-chia	17.652	9.967	57	60% vào năm 2015	4.976,9	28,2
Lào	23.080	15.672	68	70% vào năm 2020	3.451,9	15
M-an-ma	65.329	31.463	48	50% (35% rừng kín, 15% rừng mở) vào năm 2030	3.153,3	4,8
Thái Lan	51.089	18.987	37	40% (25% rừng bảo tồn, 15% rừng kinh tế) vào năm 2016	11.077,4	21,7
Việt Nam	33.096	13.941	42	47% vào năm 2020 (15,6 triệu ha)	3.907,5	11,8
Trung Quốc (Quảng Tây)	23.525	12.525	53	không xác định	1.742,4	7,4
Trung Quốc (Vân Nam)	39.232	18.177	46	không xác định	3.322,9	8,5

GMS = Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng, n/a = thông tin không xác định, ha = héc-ta, CHDCND Lào = Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, KBT= khu bảo tồn, PRC = Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.
 Nguồn: FAO 2011.

Gần đây đã có một sự thay đổi đáng kể trong chính sách quản lý tài sản nước. Các chính sách này thường tập trung vào việc phân bổ các nguồn nước cho các hộ gia đình và khu vực sử dụng và trong công tác xây dựng đập thủy điện, tuy nhiên giờ đây các chính sách ngày càng nhấn mạnh việc quản lý tổng hợp và sử dụng bền vững. Tất cả các quốc gia GMS đều có ít nhất một “khung quốc gia” hoặc một “chính sách và chiến lược về nước” dựa trên các nguyên tắc IWRM và ưu tiên các vấn đề về chính sách kinh tế, môi trường và xã hội liên quan đến nước (MRC 2011).

Các quốc gia GMS đang mở rộng chính sách tập trung vào việc quản lý bền vững vốn tự nhiên thông qua việc xây dựng các chiến lược tăng trưởng xanh. Ở Trung Quốc, tất cả các kế hoạch lớn của quốc gia và các báo cáo chiến lược xoá đói giảm nghèo đều chú trọng vào nguồn vốn tự nhiên và đa dạng sinh học. Trong Chiến lược Hình chữ nhật (Rectangular Strategy) thứ ba, Chính phủ Cam-pu-chia đã đặt ưu tiên hàng đầu cho sự bền vững của việc quản lý, sử dụng tài sản môi trường và tự nhiên, đồng thời thành lập Ban thư ký Tăng trưởng xanh thuộc Bộ Môi trường.

Mi-an-ma đã và đang tổ chức diễn đàn “kinh tế xanh, tăng trưởng xanh” hàng năm kể từ năm 2011. Năm 2012, Việt Nam đã phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, trong đó tập trung mạnh vào việc khôi phục, phát triển vốn tự nhiên và khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư vào cơ sở hạ tầng “dịch vụ sinh thái”. Việt Nam cũng đã thông qua chiến lược quốc gia về phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, biến đổi khí hậu, bảo vệ và phát triển rừng (Hộp 2.2).

Tất cả các quốc gia GMS đã xây dựng chiến lược về biến đổi khí hậu, chẳng hạn như “Chương trình hành động thích ứng quốc gia” và “Hành động giảm nhẹ phù hợp với quốc gia”. Tuy đã có một danh sách toàn diện các chính sách về đa dạng sinh học, tăng trưởng xanh và biến đổi khí hậu trong tiểu vùng nhưng những chính sách này chưa được liên kết với nhau và còn cần được bổ sung thêm rất nhiều. Việc thực hiện các chính sách này không phải lúc nào cũng là bắt buộc và thường thiếu các quy trình giám sát và đánh giá khiến việc đánh giá hiệu suất và hiệu quả của các văn bản này thường rất khó khăn.

Hộp 2.2: Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh của Việt Nam

Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 bao gồm: thúc đẩy phục hồi và phát triển vốn tự nhiên; thực hiện chính sách kinh tế và tài chính cho việc khôi phục và phát triển các nguồn vốn tự nhiên; huy động và khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư vào cơ sở hạ tầng “dịch vụ hệ sinh thái”, các KBT và phục hồi hệ sinh thái bị suy thoái đồng thời xây dựng một hệ thống hạch toán xanh liên quan đến việc định giá vốn tự nhiên. Chiến lược quốc gia về bảo vệ môi trường đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, bao gồm các hoạt động và phương thức nhằm đạt được các mục tiêu phục hồi và tái tạo hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái, đặc biệt là rừng ngập mặn ven biển.

Nguồn: Các tác giả.

2.1.2 Hợp tác khu vực

Hợp tác khu vực nhằm giải quyết vấn đề môi trường xuyên biên giới đang dần trở thành một ưu tiên chính sách quan trọng ở các quốc gia GMS. Bốn quốc gia GMS là thành viên của ASEAN (Cam-pu-chia, Mi-an-ma, Thái Lan và Việt Nam) tham gia vào Chương trình Vườn di sản ASEAN nhằm mục đích giảm tỷ lệ mất môi trường sống tự nhiên và quản lý hiệu quả, công bằng đại diện sinh thái và liên kết chặt chẽ các KBT.

Trung tâm ASEAN về Đa dạng sinh học đã được thành lập và trở thành trung tâm khu vực đặc biệt trong việc thúc đẩy bảo tồn và quản lý đa dạng sinh học. Việc hợp tác khu vực về môi trường giữa các nước ASEAN được mở rộng để bao gồm cả Trung Quốc với việc xây dựng các chiến lược Hợp tác bảo vệ môi trường quốc tế Trung Quốc - ASEAN và thành lập Trung tâm Bảo vệ môi trường Trung Quốc - ASEAN. Các quốc gia vùng hạ lưu sông Mê Kông đang hợp tác thông qua Ủy ban sông Mê Kông nhằm quản lý các nguồn tài nguyên nước phong phú của sông Mê Kông. Sự hợp tác này được củng cố nhờ Thỏa thuận Mê Kông năm 1995, dựa trên các nguyên tắc của IWRM với mục đích hướng dẫn phát triển nguồn nước trong lưu vực. Kế hoạch phát triển lưu vực, được xây dựng theo Thỏa thuận Mê Kông, tìm kiếm cơ hội nhằm đạt được sự cân bằng giữa phát triển và bảo vệ tài nguyên nước.

Chương trình Môi trường trọng điểm GMS (CEP), quản lý bởi Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và giám sát bởi Bộ Môi trường của 06 quốc gia hình thành Nhóm công tác Môi trường, đang cố gắng tích hợp vấn đề môi trường trong Chương trình Hợp tác kinh tế GMS. CEP là một phần không thể thiếu của Khung Chiến lược GMS nhằm thúc đẩy đầu tư vào vốn tự nhiên theo Khung đầu tư khu vực GMS (RIF). CEP giới thiệu các cách tiếp cận môi trường, công cụ và quy trình; xây dựng năng lực sử dụng và thúc đẩy việc áp dụng các cách tiếp cận này trong phát triển kinh tế. Trọng tâm của CEP là đánh giá, quy hoạch, thí điểm các sáng kiến mới và giám sát môi trường. Một vài sáng kiến đa phương và song phương khác trong khu vực GMS được tài trợ bởi nhiều chương trình hỗ trợ phát triển chính thức (ODA). Nhu cầu ngày càng tăng cho việc phối hợp và hợp tác giữa các sáng kiến quốc tế, khu vực và quốc gia nhằm đạt mục tiêu của các chính sách về vốn tự nhiên và các chỉ tiêu theo các thỏa thuận toàn cầu như Mục tiêu về đa dạng sinh học Aichi, Mục tiêu về biến đổi khí hậu của Liên Hợp Quốc và các Mục tiêu Phát triển bền vững giai đoạn sau năm 2015.



2.2 Pháp luật và thể chế

Tuy đã có các tiến bộ đáng kể cho việc tăng cường các khung chính sách ở các quốc gia GMS, nhưng các kết quả mong muốn sẽ chỉ đạt được khi các khung chính sách này được củng cố bằng pháp luật phù hợp và năng lực thể chế đủ mạnh. Trong nhiều thập kỷ qua, các quốc gia GMS đã xây dựng hàng loạt các bộ luật, quy định và tiêu chuẩn về môi trường nhằm cải thiện việc quản lý vốn tự nhiên. Thậm chí các quốc gia với hệ thống pháp luật và thể chế môi trường hạn chế cũng đã có những cải cách lớn. Mi-an-ma đã thông qua Luật Bảo vệ môi trường vào năm 2012 và đã phê duyệt các quy định bảo tồn môi trường vào năm 2013. Lào sửa đổi Luật Bảo vệ môi trường, tạo thêm một số quy định mới nhằm tăng cường khung pháp lý và hỗ trợ thêm cho việc quản lý bền vững tài nguyên đất và nước.

Dù vậy, việc thực hiện các luật, quy định và tiêu chuẩn này vẫn còn là một thách thức. Tuy tất cả các quốc gia GMS đều có luật pháp hoặc quy định về việc đánh giá tác động môi trường nhưng việc thực thi, giám sát và tuân thủ ở một số quốc gia vẫn còn khá hạn chế. Cơ cấu quản lý chồng chéo khiến việc hợp tác liên Bộ trở nên khó khăn, làm cản trở việc thực thi pháp luật môi trường và năng lực kỹ thuật để thực hiện các biện pháp môi trường tại các Bộ, ngành vẫn còn hạn chế. Trong hầu hết các trường hợp, các cơ quan khác nhau có nhiệm vụ riêng biệt đối với tài sản tự nhiên như đa dạng sinh học, rừng, đất đai và nước, dẫn đến chồng chéo trách nhiệm và thẩm quyền, phân mảnh thể chế và làm giảm hiệu quả hoạt động.

Đánh giá môi trường chiến lược đang được công nhận là công cụ pháp lý mạnh mẽ cho việc tích hợp môi trường vào các chính sách phát triển, kế hoạch và chương trình. Trung Quốc và Việt Nam đã luật hóa các yêu cầu về ĐMC, Lào đang trong giai đoạn đầu của dự thảo luật về ĐMC, Cam-pu-chia, Mi-an-ma và Thái Lan đã thể hiện sự quan tâm mạnh mẽ trong việc thể chế hóa ĐMC vào hệ thống pháp lý của mình. Về mặt thể chế, Trung Quốc thành lập Bộ Bảo vệ môi trường năm 2008 như một "siêu" Bộ có quyền "bỏ phiếu" trong việc ra quyết định của Hội đồng Nhà nước. Bộ này thực hiện quản lý toàn diện và có vai trò điều phối nhằm tránh chồng chéo trách nhiệm, quyền hạn và thống nhất thể chế. Ở Lào, công tác quản lý tài nguyên nước và môi

trường đã được tổ chức lại vào năm 2011 từ Tổng cục Tài nguyên nước và Môi trường thành Bộ Tài nguyên và Môi trường. Cải cách luật pháp và thể chế này đã đặt các tài sản tự nhiên quan trọng, chẳng hạn như đa dạng sinh học, rừng và nước, dưới sự giám sát của một Bộ duy nhất. Tại Mi-an-ma, Bộ Lâm nghiệp đã được cơ cấu lại và củng cố trong năm 2012, trở thành Bộ Bảo vệ môi trường và Lâm nghiệp.

2.3 Tài chính

Nguồn ODA và ngân sách quốc gia tiếp tục cung cấp đầu tư vào môi trường và vốn tự nhiên tại các quốc gia GMS. Có tới 35% tổng cam kết ODA trong năm 2011 và năm 2012 đã được xác định dùng cho việc tăng cường tính bền vững môi trường (OECD 2014). Tại Thái Lan và Việt Nam, tỷ lệ ngân sách quốc gia dành riêng cho mục đích môi trường đã chiếm gần 1% trong 8 đến 10 năm qua. Đầu tư khu vực tư nhân trong vốn tự nhiên vẫn còn khá thấp tại khu vực GMS. Chưa có đánh giá một cách hệ thống nào được thực hiện liên quan đến sự chênh lệch của chi phí tài chính cho việc duy trì số lượng và chất lượng nguồn vốn tự nhiên trong khu vực GMS và các quỹ có sẵn cho các hoạt động đó. Nhưng một vài nghiên cứu theo ngành và chủ đề, chẳng hạn như phân tích cấp vùng về thiếu hụt tài chính trong việc quản lý các KBT đã được tiến hành (Hộp 2.3).

Hộp 2.3: Phân tích đa quốc gia về các KBT khu vực Đông Nam Á: Các thiếu hụt tài chính và nguồn lực

Một nghiên cứu bao gồm Trung Quốc và bảy quốc gia trong khu vực Đông Nam Á (Cam-pu-chia, In-đô-nê-xi-a, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Thái Lan và Việt Nam) đã được tiến hành nhằm đánh giá sự thiếu hụt về nguồn lực và tài chính cho các KBT.

Bản đánh giá bao gồm mô tả toàn diện và phân tích những áp lực bên trong và bên ngoài, các biện pháp quản lý (phân bổ nguồn lực), cấu trúc tài chính và lệ phí hiện hành cùng các tùy chọn để giải quyết các lỗ hổng tài nguyên tại các KBT khác nhau. Các kết quả chính từ nghiên cứu ở Việt Nam, dựa trên đánh giá ở 53 trên 164 KBT của quốc gia, được tóm tắt dưới đây.

- Các nhân viên toàn thời gian hiện tại trong các KBT được ước tính ở mức dưới 65% - 67% so với mức yêu cầu. Ước tính cần thêm khoảng 2.500 - 2.600 nhân viên nữa nhằm quản lý hiệu quả của tất cả các KBT trong nước.
- Chi phí vận hành cần thiết ước tính tương đương 118% - 132% chi phí hiện có. Suy ra tổng kinh phí còn thiếu khoảng 34,8 triệu - 38,9 triệu \$ cho tổng 164 KBT.
- Các KBT ở Việt Nam rất khác nhau về diện tích và cơ sở hạ tầng, do vậy các đầu tư nên cân nhắc sự khác biệt này. Gần 89% trong số 53 KBT được khảo sát có cư dân sinh sống gần đó, cho thấy rằng các biện pháp bảo tồn phải xem xét các nhu cầu sinh kế của các cộng đồng địa phương.

Nguồn: Phạm (2011).

2.4 Các công cụ tài chính và kinh tế

Các công cụ tài chính rất cần thiết cho việc xây dựng và thực hiện hiệu quả các chính sách về môi trường và vốn tự nhiên. Một số quốc gia GMS đã thực hiện, hoặc đang xem xét, cải cách thuế môi trường toàn diện. Ví dụ, Thái Lan đang xem xét một đạo luật thúc đẩy tăng trưởng xanh có sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm cả các yếu tố của cải cách thuế môi trường. Dự thảo Luật Quản lý môi trường xem xét một số các công cụ tài chính, chẳng hạn như thuế môi trường, phí sử dụng, chi phí quản lý ô nhiễm và phụ phí sản phẩm. Kế hoạch Quản lý ô nhiễm (2012 - 2016) cũng đề xuất áp dụng nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền” (Nuntapotidech 2012).

Tuy nhiên, hầu hết các luật và quy định cần thiết để triển khai các công cụ này vẫn chưa được thông qua (OECD 2014).

Việc tính chi phí nước được áp dụng rộng rãi trong tiểu vùng, với mức phí ngày càng tăng ở cả Trung Quốc và Việt Nam. Lào đang thăm dò khả năng thu thuế tiêu thụ nước và thuế môi trường. Trong lâm nghiệp, đã có sự chuyển đổi từ hoạt động chuyển nhượng lâm nghiệp sang việc sử dụng thuế tài nguyên trong khai thác gỗ. Ở Cam-pu-chia, tất cả các hình thức nhượng rừng đã bị cấm và một số hình thức nhượng đất đai kinh tế đã bị đình chỉ. Trong năm 2012, Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào đã công bố việc đình chỉ nhượng đất mới đối với các đồn điền cao su và giấy phép khai thác mỏ mới trong vòng 4 năm.

Mối quan tâm đối với việc sử dụng các công cụ kinh tế và cơ chế tài chính mới nhằm khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư vào vốn tự nhiên đang ngày càng tăng. Ví dụ của các “cơ chế khuyến khích và dựa trên thị trường” (IMBM) là các khoản chi trả cho các dịch vụ hệ sinh thái (PES), REDD and REDD+⁸, các chứng nhận, nhãn hàng hóa và dịch vụ sản xuất bền vững (xem thêm trong Phần 3.5.3). Một số đề án có vận dụng IMBM đã được thực hiện trong khu vực GMS nhằm thúc đẩy đầu tư vào vốn tự nhiên. Tuy nhiên, việc sử dụng IMBM vẫn còn ở quy mô tương đối nhỏ và chỉ nhân rộng chương trình thí điểm một cách hạn chế.

Việt Nam là một trong những quốc gia đầu tiên ở Đông Nam Á thực hiện chính sách quốc gia về PES; Việt Nam đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong chương trình Chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES) kể từ năm 2011 và đã thực hiện thành công đề án thí điểm cấp Tỉnh ở Quảng Nam, Lâm Đồng và Sơn La (xem Hộp 3.6 Phần 3.5.3). Tại Tỉnh Vân Nam, Trung Quốc, một chương trình PES nhằm bảo vệ nước và đa dạng sinh học đã được tiến hành nhưng không được áp dụng trên quy mô lớn. Cam-pu-chia đã tổ chức thí điểm các đề án PES quy mô nhỏ cho bảo tồn động vật hoang dã, các dịch vụ nước và du lịch sinh thái (Hộp 2.4) nhưng vẫn chưa nhân rộng những sáng kiến này. Sáng kiến REDD và REDD+ đã được thực hiện ở các quốc gia GMS, nhưng mới chỉ có một lượng giới hạn tín dụng các-bon được bán ra.

Một trong những lý do hợp lý cho việc hạn chế nhân rộng thành công IMBM là chi phí giao dịch cao. Ví dụ, các đề án PES đã được thực hiện thành công trong tiểu vùng đều được yêu cầu thiết kế chuyên sâu cho phù hợp với hoàn cảnh cụ thể. Các đối tác phát triển quốc tế thanh toán chi phí giao dịch trong nhiều chương trình thí điểm có ý kiến cho rằng việc này khó có thể được tiếp tục khi chương trình được nhân rộng.

Hộp 2.4: Công cụ kinh tế nhằm thúc đẩy việc sử dụng bền vững vốn tự nhiên ở Cam-pu-chia

Một số cơ chế khuyến khích và dựa trên thị trường (IMBM) đã được triển khai tại Cam-pu-chia nhằm thúc đẩy quản lý đất bền vững, bao gồm PES, REDD/REDD+ và các nhãn hiệu sinh thái cùng các chứng nhận sản phẩm sản xuất bền vững. Một thống kê công bố gần đây đã xác định được 17 đề án IMBM đang được hình thành và tiến hành ở cấp quốc gia (UNCCD năm 2014), bao gồm 12 đề án PES, 4 dự án REDD/REDD+ và 1 đề án dán nhãn hiệu sản phẩm. Các hệ sinh thái núi Cardamom đã trở thành trọng tâm đặc biệt của chương trình thí điểm PES và REDD/REDD+.

PES = chi trả dịch vụ hệ sinh thái; REDD = Giảm phát thải từ hoạt động phá rừng và suy thoái rừng; REDD+= Giảm phát thải từ hoạt động phá rừng và suy thoái rừng, cũng như bảo tồn và nâng cao trữ lượng các-bon của rừng và thực hành quản lý rừng bền vững tại các quốc gia đang phát triển.

Nguồn: UNCCD (2014).

8 REDD = Giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng. REDD+ = Giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng, đồng thời bảo tồn và mở rộng lưu trữ các-bon và thực hành quản lý rừng bền vững ở các nước đang phát triển.

2.5 Lượng giá vốn tự nhiên

Mặc dù ngày càng có nhiều thông tin về giá trị vốn tự nhiên trong khu vực GMS, việc tăng đầu tư vào vốn tự nhiên sẽ đòi hỏi có sự công nhận lớn hơn giá trị kinh tế của vốn tự nhiên. Các đánh giá gần đây (Brander và Eppink 2012, Emerton 2013) đã tổng hợp thông tin từ hơn 70 nghiên cứu ước tính giá trị cho các hệ sinh thái khác nhau (ví dụ: rừng, đầm lầy, sông) và các dịch vụ hệ sinh thái (ví dụ: dịch vụ cung cấp, điều tiết và văn hóa) với quy mô đa dạng (cấp địa phương, vùng miền, quốc gia và khu vực). Tuy nhiên, ước tính giá trị kinh tế của vốn tự nhiên tại các quốc gia GMS chủ yếu là nhỏ lẻ và chưa toàn diện.

Không một quốc gia GMS nào có khung cấp quốc gia cho hoạt động hạch toán vốn tự nhiên mà chỉ có các hoạt động thí điểm. Ví dụ, tại Việt Nam, Ngân hàng Thế giới đang hỗ trợ hạch toán vốn tự nhiên trong lĩnh vực lâm nghiệp và UNEP đang hỗ trợ đánh giá những lợi ích của các dịch vụ hệ sinh thái thông qua sáng kiến Dự án dịch vụ hệ sinh thái (ProEcoServ) (Hộp 2.5). Tại Tỉnh Vân Nam, Trung Quốc, hoạt động hạch toán vốn tự nhiên được phát triển tương đối đầy đủ về nước, khoáng sản và rừng. Tại CHDCND Lào, hoạt động đánh giá kinh tế đa dạng sinh học đã được tiến hành tại Tỉnh Champasac. Ở Cam-pu-chia, Quỹ Quốc tế Bảo vệ thiên nhiên, Tổ chức Bảo tồn quốc tế và Tổ chức Động thực vật quốc tế đã khởi xướng một số dự án đánh giá vốn tự nhiên.

Hộp 2.5: Giá trị các dịch vụ sinh thái tại Việt Nam: Từ quan điểm vì người nghèo

Tại Việt Nam, sáng kiến của Chương trình Môi trường Liên Hiệp Quốc ProEcoServ đã hỗ trợ đánh giá thị trường của người nghèo liên quan đến các dịch vụ hệ sinh thái và những lợi ích tiềm năng. Ba loại cơ hội thị trường đã được kiểm tra để đánh giá khả năng ứng dụng tại Việt Nam: (i) hấp thụ các-bon, (ii) PES và (iii) bồi hoàn đa dạng sinh học. Nghiên cứu đã phân tích một số thị trường liên quan đến hấp thụ các-bon rừng, cơ chế phát triển sạch, thị trường các-bon tự nguyện, REDD/REDD+ và Quỹ Đối tác các-bon rừng. Nghiên cứu này cũng đánh giá các loại thị trường PES, phương thức thanh toán, quy mô và các hợp phần cơ bản của PES cho các dịch vụ hệ sinh thái khác nhau. Nghiên cứu này xem xét các yếu tố chính của chương trình bồi hoàn đa dạng sinh học và phân tích các chương trình hiện có ở Châu Á.

Nghiên cứu cho thấy Việt Nam có điều kiện thuận lợi để tận dụng lợi thế của tất cả ba loại cơ hội thị trường. Cụ thể, PES có thể được áp dụng để duy trì và bảo tồn các dịch vụ hệ sinh thái đất ngập nước đồng thời tạo thêm thu nhập cho các hộ nghèo sống ở vùng đất ngập nước và rừng.

PES = chi trả dịch vụ hệ sinh thái; REDD = Giảm phát thải từ hoạt động phá rừng và suy thoái rừng; REDD+ = Giảm phát thải từ hoạt động phá rừng và suy thoái rừng, cũng như bảo tồn và nâng cao trữ lượng các-bon của rừng và thực hành quản lý rừng bền vững tại các quốc gia đang phát triển.

Nguồn: Văn bản đóng góp của Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc.

Những nỗ lực đáng kể hiện nay của các quốc gia GMS nhằm giải quyết suy thoái vốn tự nhiên không đủ để đảm bảo duy trì và cải thiện các dịch vụ hệ sinh thái trong tiểu vùng. Các quốc gia GMS cần một cách tiếp cận gắn kết để hướng tới việc mở rộng quy mô các khoản đầu tư vào vốn tự nhiên, như trình bày ở Chương 3.



Chương 3. Tạo điều kiện cho đầu tư vào vốn tự nhiên trong tương lai

Thông điệp chính

Một bộ khung hướng dẫn có thể giúp các nhà hoạch định chính sách cấp cao tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư vào vốn tự nhiên

Một bộ khung toàn diện và việc xác định các điều kiện quan trọng có thể giúp các nhà hoạch định xây dựng các chính sách khuyến khích đầu tư trong việc bảo vệ trực tiếp, tăng cường tài sản tự nhiên và cải thiện hiệu quả sử dụng tài nguyên đồng thời giảm thiểu tác động của hoạt động kinh tế lên tài sản tự nhiên. Chương này sẽ trình bày về bộ khung hoạt động đó.

Phạm vi và quy mô đầu tư cần thiết sẽ chỉ đạt được nếu giá trị vốn tự nhiên được xem xét trong quá trình đưa ra quyết định phát triển

Tăng cường đầu tư vào vốn tự nhiên đòi hỏi bốn điều kiện thuận lợi sau đây:

- hỗ trợ về mặt chính trị và nhận thức về vốn tự nhiên cho các nhà hoạch định chính sách, các tổ chức và cá nhân là một phần thiết yếu của sự thịnh vượng lâu dài;
- hạch toán giá trị của vốn tự nhiên trong các quy định, biện pháp khuyến khích và công cụ thị trường nhằm cung cấp các tín hiệu kinh tế đối với việc quản lý bền vững vốn tự nhiên;
- sự sẵn có các nguồn tài chính công và tư nhân cho các chương trình phát triển vốn tự nhiên; và
- cung cấp các công cụ hỗ trợ các quyết định về chính sách và đầu tư thân thiện với vốn tự nhiên.

Chương này trình bày khung hoạt động cho việc thúc đẩy đầu tư vào vốn tự nhiên. Xác định các điều kiện thuận lợi chính cho các khoản đầu tư vào vốn tự nhiên và cung cấp các ví dụ về các hành động có thể được thực hiện nhằm tăng cường đầu tư vào vốn tự nhiên.

3.1 Khung đầu tư vào vốn tự nhiên

Việc đầu tư vào vốn tự nhiên chủ yếu nhằm thúc đẩy hành động bảo vệ, khôi phục và tăng cường tài sản tự nhiên và các dịch vụ hệ sinh thái bằng việc hạch toán giá trị vốn tự nhiên trong nền kinh tế và xã hội. Nói rộng hơn, đầu tư vào vốn tự nhiên có thể được phân loại thành những khoản đầu tư nhằm bảo vệ và tăng dự trữ vốn tự nhiên và những khoản đầu tư nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và do đó làm giảm dấu chân sinh thái của thành phần kinh tế chủ yếu dựa vào tài nguyên thiên nhiên. Hai cách thức đầu tư có thể trùng lặp và bổ sung cho nhau.

Phạm vi và quy mô đầu tư cần thiết để duy trì và gia tăng nguồn vốn tự nhiên trong GMS sẽ chỉ đạt được nếu giá trị vốn tự nhiên được xem xét trong quá trình đưa ra các quyết định phát triển. Bốn điều kiện thuận lợi cần thiết cho việc này là:

- hỗ trợ chính trị và nhận thức về vốn tự nhiên cho các nhà hoạch định chính sách, các tổ chức và cá nhân là một phần thiết yếu của sự thịnh vượng lâu dài;

- hạch toán giá trị của vốn tự nhiên trong các quy định, biện pháp khuyến khích và công cụ thị trường nhằm cung cấp các tín hiệu kinh tế đối với việc quản lý bền vững vốn tự nhiên;
- sự sẵn có các nguồn tài chính công và tư nhân cho các chương trình phát triển vốn tự nhiên;
- cung cấp các công cụ hỗ trợ các quyết định về chính sách và đầu tư thân thiện với vốn tự nhiên.

Hình 3.1 cung cấp một khung hoạt động cho việc thúc đẩy đầu tư vào vốn tự nhiên, minh họa các mối quan hệ giữa hai cách thức đầu tư vào vốn tự nhiên, công nhận giá trị vốn tự nhiên và bốn điều kiện thuận lợi. Các phần sau thảo luận về lượng giá vốn tự nhiên và từng điều kiện thuận lợi cho việc đảm bảo rằng giá trị của vốn tự nhiên được xem xét trong quá trình ra quyết định.

3.2 Đánh giá, lượng giá và hạch toán nhằm tăng cường đầu tư vào vốn tự nhiên

Đánh giá và lượng giá vốn tự nhiên và trình bày giá trị đánh giá thông qua hạch toán vốn tự nhiên (Hộp 3.1 chỉ rõ sự khác biệt giữa các thuật ngữ này) là một công cụ hiệu quả giúp vốn tự nhiên trở nên hiện hữu và tăng nỗ lực hướng tới sử dụng bền vững nguồn vốn này. Việc xác định giá trị các dịch vụ hệ sinh thái do vốn tự nhiên tạo ra là trung tâm của khung thúc đẩy đầu tư vào vốn tự nhiên.



Hình 3.1: Khung thúc đẩy đầu tư vào vốn tự nhiên



Tất cả các quyết định có ảnh hưởng tới chức năng của môi trường tự nhiên đều có tác động tới giá trị của vốn tự nhiên (Costanza et al. 1997). Ví dụ, quyết định chặt phá một khu rừng để mở rộng nông nghiệp đồng nghĩa với sự đánh đổi giữa giá trị các dịch vụ hệ sinh thái cung cấp bởi khu rừng và giá trị gia tăng sản xuất nông nghiệp (giá trị trước thường được xem là thấp hơn giá trị sau). Tuy nhiên các vấn đề bắt đầu phát sinh do người ra quyết định không nhận thức được giá trị đầy đủ của các dịch vụ cung cấp bởi khu rừng cho nền kinh tế và cho xã hội. Trong khi các dịch vụ đó, chẳng hạn như việc cung cấp gỗ, có giá trị thị trường và có thể được đánh giá thì các dịch vụ khác, chẳng hạn như lưu trữ các-bon, bảo tồn đa dạng sinh học và điều hòa khí hậu lại có rất ít hoặc không có giá trị thị trường và do đó không thể được xác định giá trị một cách chính xác. Rất có thể quyết định chặt phá khu rừng sẽ làm cho xã hội trở nên xấu đi, nhưng trong trường hợp thiếu định giá chính xác, người ra quyết định không thể biết được giá trị này.

Những thông tin đáng tin cậy về giá trị của vốn tự nhiên hỗ trợ các mục tiêu và sự xem xét rõ ràng về những đánh đổi giữa lựa chọn đầu tư và do đó giúp các nhà hoạch định chính sách và các nhà đầu tư đưa ra quyết định thích hợp. Việc lựa chọn phương pháp định giá phụ thuộc vào hoàn cảnh, đặc điểm của tài sản tự nhiên và sự sẵn có của dữ liệu. Như đã giải thích ở Chương 2, ước tính giá trị kinh tế của vốn tự nhiên ở các quốc gia GMS chủ yếu là theo trường hợp cụ thể và không tích hợp rõ ràng với các quá trình hoạch định chính sách. Mặc dù không một quốc gia GMS nào có khung ở cấp quốc gia cho hoạt động hạch toán vốn tự nhiên nhưng các hoạt động thí điểm ở cấp tỉnh, thành phố và ngành đang đặt nền móng cho hệ thống hạch toán vốn tự nhiên quốc gia trong tương lai.

Hộp 3.1: Đánh giá, lượng giá và hạch toán vốn tự nhiên

Đánh giá vốn tự nhiên được định nghĩa là đánh giá tình trạng hoặc điều kiện nguồn vốn tự nhiên. Những đánh giá như vậy có thể được thực hiện ở các quy mô khác nhau: (i) trong các đơn vị địa lý chính trị như các quốc gia hoặc các tỉnh; (ii) trong hệ sinh thái đơn lẻ, chẳng hạn như lưu vực sông; (iii) trong các loại tài sản vốn tự nhiên riêng biệt (ví dụ: rừng, trữ lượng cá, nước bề mặt hoặc mỏ khoáng sản) và (iv) trong nhiều loại tài sản (ví dụ: tất cả các hệ sinh thái). Đánh giá vốn tự nhiên thường bao gồm việc xác định giá trị vốn tự nhiên có trong đơn vị đó.

Lượng giá vốn tự nhiên là thước đo những đóng góp cho sự thịnh vượng của nguồn dự trữ vốn tự nhiên hoặc các dịch vụ do vốn tự nhiên mang lại. Lượng giá được thể hiện trong điều kiện xã hội, kinh tế và được thực hiện bởi một bên liên quan trong bối cảnh sinh thái, kinh tế, xã hội rõ ràng với một mục đích rõ ràng.

Hạch toán vốn tự nhiên là tuyên bố xác định giá trị vốn tự nhiên ở khía cạnh kinh tế thể hiện trong các loại báo cáo tài chính chính thức - cả các báo cáo nội bộ (ví dụ: các tài khoản quản lý và hệ thống thông tin quản lý) và báo cáo ngoại vụ (ví dụ: tài khoản quốc gia, tài khoản theo luật định của công ty và báo cáo bền vững của công ty). Ở cấp quốc gia, các tài khoản vốn tự nhiên thường được ký hiệu là tài khoản "GDP xanh", tài khoản "thịnh vượng" hoặc tài khoản "giàu có toàn diện". Một khác biệt quan trọng giữa các tài khoản vốn tự nhiên và nhiều nghiên cứu xác định giá trị vốn tự nhiên là các tài khoản đó thường tập trung xác định các trữ lượng và dòng chảy, trong khi nghiên cứu lượng giá có xu hướng thiên về xác định những thay đổi biên của trữ lượng và dòng chảy theo các kịch bản chính sách khác nhau. Ví dụ, các sáng kiến hạch toán vốn tự nhiên toàn cầu là các Hệ thống hạch toán môi trường - kinh tế (SEEA, Hộp 3.2), Hạch toán tài sản và các dịch vụ hệ sinh thái (WAVES) của Ngân hàng Thế giới, Chỉ số Thịnh vượng toàn diện của Chương trình quốc tế về Tác động của con người trong biến đổi môi trường toàn cầu.

Nguồn: Các tác giả.

Việc xác định giá trị tiền tệ của vốn tự nhiên nên được xử lý thận trọng bởi nó không có khả năng đánh giá toàn bộ các giá trị của hệ sinh thái, chẳng hạn như các khía cạnh nội tại, thẩm mỹ, văn hóa và các giá trị tinh thần của hệ sinh thái. Tuy nhiên, nếu có được sự hiểu biết sâu rộng hơn về "giá trị", thì việc xác định giá trị tiền tệ có thể trở thành một sự trợ giúp hữu ích giúp các nhà hoạch định trong việc lồng ghép và phục hồi vốn tự nhiên trong các kế hoạch, chính sách và đặc biệt là những thay đổi tích cực trong hành động. Các thông tin về giá trị tiền tệ của vốn tự nhiên có thể được sử dụng để

- nâng cao nhận thức về giá trị của vốn tự nhiên cho các nhà hoạch định và người dân;
- phân bổ các chi phí và lợi ích của các chính sách, chương trình và dự án giữa các nhóm xã hội;
- xác định kinh phí phù hợp cho việc sử dụng nguồn vốn tự nhiên;
- tính toán lợi nhuận tiềm năng của hoạt động đầu tư cho các dự án mở rộng, sử dụng, hoặc làm suy giảm nguồn vốn tự nhiên;
- so sánh chi phí và lợi ích của việc sử dụng thay thế nguồn vốn tự nhiên;
- xác định các tài khoản vốn tự nhiên quốc gia hoặc các hạch toán kinh doanh xanh (Hộp 3.2);
- tính toán thiệt hại về môi trường và xác định bồi thường;
- cung cấp ưu đãi cho khu vực tư nhân để sử dụng bền vững vốn tự nhiên;
- đầu tư vào cơ sở hạ tầng sinh thái hiệu quả nhằm giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu; và
- tăng cường năng lực của chính quyền địa phương nhằm xây dựng kế hoạch phát triển đô thị có cân nhắc đến vốn tự nhiên.

Hộp 3.2: Hệ thống Hạch toán kinh tế - môi trường

Hệ thống Hạch toán kinh tế - môi trường (SEEA), một sáng kiến của Liên Hợp Quốc, cung cấp các hướng dẫn chi tiết mang tính phương pháp cho việc tạo ra các số liệu thống kê có thể so sánh tại cấp độ quốc tế về môi trường và mối quan hệ của môi trường với các nền kinh tế. Hệ thống bao gồm ba phần: Khung trung tâm, Tài khoản thí điểm hệ sinh thái, Các ứng dụng và mở rộng.

- Khung trung tâm cung cấp một khung hạch toán nhất quán có thể được tích hợp với cấu trúc, phân loại, định nghĩa và các quy tắc thống kê của hệ thống hạch toán quốc gia (các khung được sử dụng bởi hầu hết các quốc gia nhằm đo sự tiến bộ kinh tế), qua đó cho phép phân tích các thay đổi trong vốn tự nhiên, những đóng góp của vốn tự nhiên đối với nền kinh tế và tác động của các hoạt động kinh tế lên nguồn vốn này.
- Hạch toán hệ sinh thái thử nghiệm cung cấp hướng dẫn xác định điều kiện hệ sinh thái (đặc biệt tập trung vào các-bon và đa dạng sinh học), dòng chảy của các dịch vụ hệ sinh thái trong nền kinh tế và các hoạt động khác của con người. Phần này cung cấp tổng hợp kiến thức về hạch toán hệ sinh thái và có chức năng nền tảng cho sự phát triển của hệ thống hạch toán hệ sinh thái cấp quốc gia và địa phương.
- Các ứng dụng và mở rộng vẫn đang được phát triển. Khi hoàn thành, nó sẽ cung cấp cho người sử dụng các hạch toán kinh tế - môi trường dựa trên SEEA cùng những ví dụ về các cách thức thu thập thông tin có thể được sử dụng trong quá trình ra quyết định.

Ở Đông Nam Á, SEEA đang được thực hiện tại hai vùng thí điểm ở Phi-líp-pin, với sự hỗ trợ của sáng kiến Hạch toán tài sản và các dịch vụ hệ sinh thái (WAVES) của Ngân hàng Thế giới. Dữ liệu kinh tế - môi trường về khai thác tài nguyên khoáng sản và rừng ngập mặn tại các vùng thí điểm sẽ được sử dụng để phát triển các tài khoản hỗ trợ việc chia sẻ lợi ích của việc khai thác khoáng sản với các cộng đồng địa phương và hỗ trợ các khu vực ven biển phòng chống bão.

Nguồn: Trang thông tin điện tử Sáng kiến SEEA,
Xem thêm tại địa chỉ: <http://unstats.un.org/unsd/envaccounting/seea.asp>

Một số lượng đáng kể các hoạt động xác định giá trị kinh tế vốn tự nhiên đã được thực hiện trong khu vực GMS. Tính đến nay, rừng được coi là hệ sinh thái được đánh giá thường xuyên nhất, với hơn 300 lượng giá kinh tế ở cấp tiểu vùng, quốc gia và địa phương (xem Hộp 3.3 để thấy ví dụ từ Cam-pu-chia), tiếp sau đó là các hệ sinh thái ven biển (130 lượng giá), vùng đất ngập nước (100) và rừng ngập mặn (80). Trong số các dịch vụ hệ sinh thái cung cấp bởi các tài sản tự nhiên⁹, dịch vụ lưu trữ, đặc biệt là những dịch vụ liên quan đến thực phẩm và nguyên liệu thô, thường được lượng giá nhiều nhất (hơn 320 lượng giá), tiếp sau đó là các dịch vụ văn hóa (170), đặc biệt là những dịch vụ vui chơi giải trí và du lịch. Các dịch vụ điều tiết, ví dụ như bảo vệ khỏi lũ lụt, bão lại thường ít được chú ý, mặc dù đây là những dịch vụ có tầm quan trọng lớn trong bối cảnh các điều kiện thời tiết khắc nghiệt đang gia tăng, như đã dự đoán về biến đổi khí hậu (Brander và Eppink 2012). Hầu hết các nghiên cứu xác định giá trị đều có quy mô nhỏ, sử dụng các phương pháp khác nhau và cung cấp bằng chứng không thuyết phục về vai trò kinh tế vĩ mô của vốn tự nhiên. Những đánh giá và lượng giá có hệ thống, quy mô lớn và tương thích là rất cần thiết trong khu vực GMS.

9 Xem Hình 1.2 về danh sách các dịch vụ hệ sinh thái do các tài sản tự nhiên cung cấp

Hộp 3.3: Lượng giá kinh tế các thay đổi trong dịch vụ hệ sinh thái rừng tại Cam-pu-chia

Một nghiên cứu mới đây đã ước tính sẽ có những sự thay đổi trong hoạt động cung cấp và giá trị của các dịch vụ hệ sinh thái rừng ở Cam-pu-chia trong giai đoạn 2010 - 2030 nếu tình trạng phá rừng như hiện nay vẫn tiếp diễn.

Phân tích ước tính chi phí (bỏ qua lợi ích) cho hoạt động chuyển đổi rừng đang diễn ra. Ngoại suy từ các xu hướng thay đổi trong hoạt động sử dụng đất cấp Tỉnh hiện nay có thể thấy mức giảm diện tích rừng dự kiến ở Cam-pu-chia trong giai đoạn 2010 - 2030 sẽ là 1,2 triệu ha (12% diện tích rừng hiện tại). Các giá trị sẽ mất đi của các dịch vụ hệ sinh thái do mất rừng ước đạt 4,8 tỉ \$, chiếm khoảng 10% tổng sản phẩm trong nước dự kiến của quốc gia trong năm 2030 (IMF 2012).

Nghiên cứu cho thấy, nếu so sánh trên phạm vi toàn cầu thì trữ lượng các-bon ở Cam-pu-chia được coi là một dịch vụ hệ sinh thái rừng có giá trị cao, mặc dù những lợi ích nó mang lại không dồn vào người sử dụng đất hoặc chủ sở hữu đất ở Cam-pu-chia. Các thị trường trữ lượng các-bon hiện nay khá yếu kém với giá bán thấp; chúng có thể cung cấp ưu đãi cho việc duy trì trữ lượng các-bon rừng nhưng chưa đến mức có thể đảm bảo giá trị toàn cầu. Ước tính toàn cầu về các dịch vụ hệ sinh thái không các-bon cũng đáng kể và dồn trực tiếp sang Cam-pu-chia. Giá trị hiện tại của các khoản thiệt hại trong giai đoạn 2010 - 2030, nếu hoạt động phá rừng tiếp tục, ước tính đạt khoảng 1,6 tỉ \$.

Nguồn: UNCCD (2014).



Bopha Seng, EOC

Mức độ đóng góp của hoạt động lượng giá vốn tự nhiên cho các cải cách chính sách và ra quyết định đầu tư vào vốn tự nhiên chưa được xác định rõ ràng, mặc dù Việt Nam là một ví dụ tích cực. Năm 2003, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Đồng Nai đã viện dẫn vai trò của rừng trong hoạt động tái tạo và duy trì sự thịnh vượng cho dân số đô thị đang gia tăng chính là lý do để tái lập ba doanh nghiệp lâm nghiệp nhà nước với chức năng như Ban quản lý bảo vệ thúc đẩy quản lý rừng bền vững. Được xem là bước đầu tiên hướng tới tăng trưởng đầu tư vào vốn tự nhiên, các ngành phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên chính, chẳng hạn như nông nghiệp, năng lượng, thủy sản, lâm nghiệp, du lịch dựa vào thiên nhiên và nước, có thể bắt đầu hạch toán phần vốn tự nhiên mà mình sử dụng, truyền tải các giá trị của sử dụng đó vào các đầu tư nhằm duy trì và gia tăng nguồn vốn tự nhiên. Xác định giá trị ở mức độ cảnh quan hoặc không gian là cần thiết cho việc hiểu được mối liên kết và phụ thuộc lẫn nhau giữa các tài sản vốn tự nhiên khác nhau và thúc đẩy cách tiếp cận quy hoạch tổng hợp.

3.3 Nâng cao nhận thức và huy động hỗ trợ cho đầu tư vào vốn tự nhiên

Việc đưa hoạt động đầu tư vào vốn tự nhiên vào chương trình nghị sự chính trị đòi hỏi rất nhiều nỗ lực phối hợp. Ví dụ: Hội đồng Quốc gia Tăng trưởng xanh Cam-pu-chia đã được thành lập để phối hợp nỗ lực của các ngành và cơ quan Chính phủ trong việc thúc đẩy tăng trưởng xanh. Có ba yếu tố rất quan trọng cho sự thành công. Yếu tố đầu tiên là cam kết của lãnh đạo cấp cao. “Những người tiên phong” thường đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy các chương trình nghị sự chính sách đồng thời đảm bảo tính phù hợp và các tác động của các chương trình này. Cam kết chính trị mạnh mẽ cũng có thể đảm bảo hoạt động hợp tác của các ngành và cơ quan Chính phủ trong việc lập kế hoạch quốc gia, phát triển ngành, tạo việc làm và việc thực hiện các mục tiêu chính sách xã hội và kinh tế khác. Vai trò lãnh đạo đó đặc biệt quan trọng khi xảy ra xung đột giữa các mục tiêu chính sách, yêu cầu phải đánh đổi hoặc định hướng lại các nguồn lực tài chính theo phương hướng tiếp cận “xanh”. Yếu tố quan trọng thứ hai là sự hợp tác giữa các cơ quan với vai trò và chức năng rõ ràng, đặc biệt là trong quan hệ với các cơ quan khác. Yếu tố cuối cùng là truyền thông hiệu quả hoặc khả năng truyền đạt các nội dung liên quan đến hoạt động đầu tư vào vốn tự nhiên cho các đối tượng xác định cụ thể. Vai trò của nguồn vốn tự nhiên phải được hiểu ngoài phạm vi cấp Bộ, chẳng hạn như trong các Bộ Kế hoạch và Tài chính, các Bộ, ngành và các cơ quan ra quyết định cấp quốc gia và địa phương. Cần phải sử dụng các ngôn ngữ và chỉ số phù hợp đối với những đối tượng này khi đề cập đến các chương trình nghị sự liên quan đến đầu tư vào vốn tự nhiên (Hộp 3.4).

Các hoạt động nhằm nâng cao nhận thức và phát triển năng lực đầu tư vào vốn tự nhiên là cần thiết để giúp các quốc gia

- theo dõi xu hướng vốn tự nhiên nhằm thúc đẩy thiết lập và quy hoạch ưu tiên;
- cải thiện các quy định và tạo động lực khuyến khích việc sử dụng bền vững vốn tự nhiên, đặc biệt là trong khu vực tư nhân;
- cải cách hệ thống tài chính môi trường nhằm khuyến khích tiêu thụ tài nguyên tối ưu, nâng cao thu nhập và giải phóng các nguồn lực của Chính phủ cho các ưu tiên khác;
- thực hiện các hiệp định môi trường quốc tế đòi hỏi hệ thống giám sát và báo cáo đặc biệt; và
- tích hợp vốn tự nhiên vào quá trình lập kế hoạch và ra quyết định ở cấp quốc gia, ngành và địa phương (OECD 2012).

Các doanh nghiệp phải nhận thức rõ ràng về vai trò của nguồn vốn tự nhiên trong các hoạt động của doanh nghiệp và xem xét giá trị vốn tự nhiên trong các kế hoạch kinh doanh và quyết định đầu tư. Hiểu biết về vốn tự nhiên sẽ giúp các doanh nghiệp tính toán lợi nhuận thực tế của các

Hộp 3.4: Truyền thông về vai trò của vốn tự nhiên theo ngôn ngữ của Bộ Kế hoạch và Tài chính

Đầu tư vào vốn tự nhiên mang lại ít nhất ba lợi ích cho nền kinh tế của một quốc gia: tạo việc làm xanh, làm tăng GDP xanh và GDP của người nghèo.

Tổ chức Lao động quốc tế định nghĩa việc làm xanh là những việc làm tạo ra trực tiếp trong các lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế và thông qua các hoạt động liên quan làm giảm tác động môi trường của các lĩnh vực và hoạt động đó tới mức bền vững. Những phân tích sâu sắc về tiềm năng tạo việc làm thông qua đầu tư vào vốn tự nhiên sẽ khuyến khích các quan chức địa phương tăng cường đầu tư vào các việc làm bền vững, dựa trên năng lực của khu vực và bảo vệ xã hội.

Hợp tác GDP xanh ước tính những lợi ích kinh tế vô hình khác từ các dịch vụ hệ sinh thái và hạch toán suy thoái khấu hao vốn tự nhiên (suy thoái cạn kiệt các hệ sinh thái và dịch vụ của chúng theo thời gian). Để xác định GDP xanh, dữ liệu về giá trị của các sản phẩm và dịch vụ hệ sinh thái như gỗ, bảo vệ đất, tăng thêm nước, phòng chống lũ lụt, đa dạng loài, khảo sát hoạt chất sinh học, đất nông nghiệp, nước ngọt, tài sản dưới lòng đất và vốn con người (giáo dục và sức khỏe) đã được thu thập. Việc xác định GDP xanh tuân theo các nguyên tắc của Hệ thống Hạch toán Môi trường - Kinh tế (SEEA) (Hộp 3.2). GDP xanh của các quốc gia có tính toán tới suy thoái sinh thái và môi trường sẽ ít hơn so với GDP thông thường.

Quá trình tính toán GDP xanh cho phép các Chính phủ tạo bảng dữ liệu vốn tự nhiên của họ và cung cấp thông tin về tầm quan trọng của các hệ sinh thái cùng các dịch vụ của chúng để tiếp tục phát triển. Quá trình này cũng cho phép các nhà hoạch định chính sách hướng tới mục tiêu đầu tư vào một số dịch vụ hệ sinh thái được lựa chọn có khả năng mang lại lợi ích kinh tế.

GDP của người nghèo (như đã thảo luận trong Chương 1) đo giá trị các khoản thu nhập của khu vực nông thôn và các cộng đồng phụ thuộc rừng, bao gồm những đóng góp của các dịch vụ hệ sinh thái. Mô hình hóa cách thức giúp tính toán GDP tổng hợp và bình quân hộ gia đình của người nghèo được cải thiện, chẳng hạn như thông qua các biện pháp can thiệp nhằm cải thiện quản lý hệ sinh thái, tiếp cận công bằng với thị trường, nâng cao sức khỏe cộng đồng và giáo dục đồng thời tăng cơ hội việc làm - là một cách hữu hiệu để đánh giá tác động của chính sách với cộng đồng.

Một ví dụ về lợi ích của việc đầu tư vào vốn tự nhiên ở In-đô-nê-xi-a

In-đô-nê-xi-a đã phát triển Mô hình kinh tế xanh In-đô-nê-xi-a (I-GEM), cho phép chính quyền địa phương ước tính giá trị của các dịch vụ hệ sinh thái đối với những nền kinh tế nông thôn, đời sống và sức khỏe. I-GEM đang giúp các quan chức quốc gia và địa phương xác định phạm vi đầu tư trong các lĩnh vực xanh có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tạo thu nhập bổ sung.

Được thí điểm thử nghiệm ở Trung tâm Kalimantan, I-GEM đã giúp các cơ quan quy hoạch của Tỉnh hiểu được sự phụ thuộc của các hộ gia đình nông thôn vào vốn tự nhiên. Trong số các hộ gia đình nông thôn được khảo sát thì lượng thu nhập tiền mặt và không tiền từ hệ sinh thái của họ chiếm trung bình 76% tổng thu nhập. Ước tính này chỉ ra viễn cảnh về những ảnh hưởng tiềm tàng của các chính sách trong tương lai đến phúc lợi của các hộ gia đình nông thôn nếu sự suy thoái vốn tự nhiên tiếp tục diễn ra theo kịch bản kinh doanh như hiện tại. Nó cho thấy các khoản thu nhập ở nông thôn phụ thuộc lớn vào đây mây, rừng và thủy sản sẽ giảm gần như ngay lập tức nếu tập quán không thay đổi; mặt khác, đầu tư vào vốn tự nhiên theo định hướng kinh tế xanh sẽ cải thiện thu nhập cho các hộ gia đình phụ thuộc chủ yếu vào các dịch vụ hệ sinh thái.

Việc đánh giá GDP của người nghèo sẽ giúp gia tăng hiểu biết về vai trò không thể thiếu của phụ nữ trong việc tạo thu nhập từ các dịch vụ hệ sinh thái, điều này sẽ hữu ích trong phát triển chính sách nhằm cải thiện phúc lợi cho phụ nữ.

GDP = tổng sản phẩm quốc nội.

Nguồn: Sukhdev, Varma và Bassi (2014).

đầu tư có tính đến việc sử dụng nguồn vốn tự nhiên. Các doanh nghiệp không đánh giá được tác động của mình và sự phụ thuộc vào nguồn vốn tự nhiên sẽ gặp phải những rủi ro không lường trước và bỏ qua các cơ hội thu lợi nhuận (TEEB 2012). Ví dụ: một nghiên cứu mới đây cho thấy không một ngành công nghiệp nào trong top 20 sẽ thu được lợi nhuận nếu xem xét cả tác động môi trường vào doanh thu. Theo nghiên cứu, hoạt động nông nghiệp gây ra những ảnh hưởng còn hơn hoạt động phá rừng (nông nghiệp thương mại chiếm 32% và nông nghiệp tự cung tự cấp chiếm 42%) và không tạo ra đủ doanh thu để bù đắp cho hoặc giảm thiểu những rủi ro do suy thoái rừng (TEEB 2013). Sự kết hợp nguồn vốn tự nhiên trong chi phí sản xuất sẽ gây ra biến động giá cả hàng hóa nông nghiệp và sẽ cần được tiếp cận theo cách phù hợp với các ngành công nghiệp và các nhà sản xuất. Những hoạt động tăng cường nhận thức cần được tiến hành nhiều hơn, có mục tiêu rõ ràng hơn cho các doanh nghiệp, bao gồm cả việc phát triển các phương pháp tiếp cận thực tiễn, thực hành thay thế và cung cấp các ví dụ tốt về thực hành kinh doanh trong việc sử dụng và bảo tồn vốn tự nhiên sẽ giúp các công ty tồn tại được trong điều kiện cạnh tranh, tăng khả năng phục hồi và giảm chi phí, đồng thời bảo vệ tài nguyên vốn tự nhiên để bị tổn hại (TEEB 2013).

Việc lồng ghép đầy đủ các nguồn vốn tự nhiên trong quá trình ra quyết định, đồng nghĩa với việc vượt ra ngoài giới hạn quá trình xây dựng các chính sách công và các quyết định đầu tư tư nhân nhằm ảnh hưởng đến các quyết định và hành động của mọi cá nhân trong xã hội. Hầu hết tất cả các công dân các quốc gia GMS đều bị ảnh hưởng bởi tần suất thiên tai ngày càng tăng; do đó, nhận thức về biến đổi khí hậu và sự cần thiết phải bảo tồn vốn tự nhiên đang được nâng cao trong khu vực tiểu vùng. Các chiến dịch giáo dục nhắm đến các hộ gia đình có thể nâng cao những nhận thức đó bằng cách tăng cường hiểu biết về các khái niệm tăng trưởng xanh và sự liên quan của tăng trưởng xanh với cuộc sống hàng ngày. Các chiến dịch thông tin cũng có thể được tiến hành nhằm khuyến khích người tiêu dùng thực hiện hoạt động bền vững thông qua các cách thức ưu tiên mua sản phẩm của họ.



3.4 Đưa giá trị của vốn tự nhiên vào các quy định, biện pháp khuyến khích tài chính và công cụ thị trường

Hàng loạt các can thiệp chính sách đã được ban hành nhằm thúc đẩy đầu tư vào vốn tự nhiên, bao gồm cả IMBM (xem Chương 2). Chính phủ có thể xem xét bốn loại IMBM trong GMS (Scherr et al 2004):

- các khoản chi trả công (các khoản phí và giảm thu) cho người sử dụng tư nhân để tăng cường (hoặc làm suy giảm) vốn tự nhiên (ví dụ: các khoản trợ cấp, thuế, tiền công cho các dịch vụ hệ sinh thái và thiết lập vùng bảo tồn);
- mở giao dịch giữa các tư nhân sử dụng tài nguyên theo quy định sàn hoặc trần về mức độ sử dụng hoặc đầu tư vào vốn tự nhiên (ví dụ: ngân hàng môi trường sống, giấy phép ô nhiễm nước, kinh doanh các-bon và quyền phát triển);
- những giao dịch tư giữa những người hưởng lợi ở bên ngoài khu vực có vốn tự nhiên với các chủ sở hữu nguồn tài nguyên (ví dụ: người sử dụng nước thanh toán cho nông dân ở thượng nguồn vì những nỗ lực bảo vệ lưu vực của họ); và
- dán nhãn sinh thái và chứng nhận sản xuất sản phẩm bền vững mà người tiêu dùng sẵn sàng trả giá cao.

Bảng 3.1 diễn giải rõ về các hạng mục này. Trong một số bối cảnh cụ thể, một số cơ chế sẽ phù hợp hơn các cơ chế khác. Cần xem xét đầy đủ về năng lực thể chế, quản trị, khung pháp lý, hệ thống quyền sở hữu và quyền sử dụng đất, năng lực kỹ thuật, nhận thức về vốn tự nhiên và sự tồn tại của cách thức thanh toán hàng hóa công cộng. Cơ chế toàn cầu của Công ước Chống sa mạc hóa của Liên Hợp Quốc (UNCCD) đã phát triển một công cụ sàng lọc giúp việc lựa chọn IMBM phù hợp với bối cảnh nhất định (UNCCD 2014).

Bảng 3.1: Khuyến khích tài chính và cơ chế dựa vào thị trường

Cơ chế	Mô tả
Thanh toán công	
Bảo tồn vĩnh viễn	Nhằm đảm bảo rằng người ta sẽ không sử dụng hoặc trồng trọt trên một khu đất. Thường bao gồm một chú thích trong tiêu đề quyền sở hữu hoặc tại văn phòng đăng ký đất đai.
Hợp đồng phần dành riêng đất nông nghiệp	Chủ sở hữu đất từ bỏ quyền sử dụng một phần hoặc tất cả đất nông nghiệp của họ để nhận các khoản thanh toán.
Phối hợp đầu tư	Chính phủ chi trả một phần đầu tư cần thiết nhằm dành quyền sử dụng khu đất nhất định hoặc thúc đẩy hoạt động sản xuất (ví dụ: rừng, quản lý rừng bền vững hoặc quản lý đất bền vững).
Thanh toán cho các khoản đầu tư vào bảo tồn đất đã được xác minh	Chính phủ cung cấp một khoản thanh toán dựa trên khoản đầu tư đã thực hiện theo từng đơn vị diện tích. Chính sách đất bỏ hoang của Trung Quốc cũng là một dạng của cơ chế này, trong đó Chính phủ thực hiện thanh toán quyền sử dụng đất bằng hiện vật cho những người cam kết bảo tồn tài nguyên đất.
Các khoản trợ cấp	Chính phủ ban hành trợ cấp trực tiếp cho những người thực hiện hoạt động quản lý đất bền vững hoặc các công nghệ môi trường khác (ví dụ: nhà máy xử lý nước, bóng đèn tiết kiệm năng lượng hoặc thiết bị bảo tồn đất). Những khoản trợ cấp này có thể dưới dạng thỏa thuận phi tiền tệ, ví dụ như hỗ trợ kỹ thuật, hạt giống và cây.

tiếp tục ở trang sau

bảng 3.1: tiếp tục

Cơ chế	Mô tả
Các khoản thuế, giảm thuế, phí môi trường	Các hoạt động không bền vững có thể bị đánh thuế môi trường hoặc thuế xanh, lợi nhuận thu được sẽ được sử dụng để điều chỉnh lại các hoạt động sử dụng đất. Các khoản khuyến khích thuế hoặc giảm thuế được cung cấp cho công tác thu gom nước mưa, tái phát triển và khử trùng khu đất bỏ hoang, biện pháp tiết kiệm năng lượng, v.v...

Mở giao dịch theo quy định

Ngân hàng bảo tồn	Đất công hoặc đất tư nhân được quản lý với mục tiêu bảo tồn. Phần đất sử dụng cho mục đích bảo tồn được quản lý bởi ngân hàng và các ngân hàng này sẽ bán tín dụng cho dự án có ảnh hưởng tới môi trường. Các ngân hàng sử dụng tiền thu được để bảo vệ các tài nguyên thiên nhiên như nước, các loài có nguy cơ tuyệt chủng, đất trồng trọt, danh lam thắng cảnh, đất rừng, di tích lịch sử và khảo cổ học.
Quyền phát triển khả thương	Được phép phát triển một số lượng đất nhất định với điều kiện một khu đất cùng loại và chất lượng được phục hồi như một cách thức đền bù.
Giao dịch giảm thiểu hoặc loại bỏ phát thải (hoặc các lợi ích môi trường khác)	Cơ chế này đặt ra mục tiêu dân số, trợ cấp (hoặc giảm) toàn diện đồng thời phân phối giấy phép ô nhiễm theo tổng trợ cấp. Các bên có thể sử dụng, cho, mua hoặc bán các khoản trợ cấp của họ. Cơ chế phát triển sạch và REDD/REDD+ là những ví dụ của loại hình cơ chế này.

Giao dịch tư nhân tự tổ chức

Mua quyền phát triển	Một bên mua quyền phát triển một khu đất nhất định nhằm sử dụng cho một mục đích cụ thể, ví dụ như quản lý hoặc bảo tồn rừng. Ví dụ, một đơn vị phát thủy điện có thể mua quyền phát triển khu đất bảo vệ chất lượng nước.
Thanh toán trực tiếp cho các dịch vụ hệ sinh thái	Người sử dụng dịch vụ hệ sinh thái thanh toán trực tiếp cho nhà cung cấp. Ví dụ một đơn vị phát thủy điện quan tâm tới hoạt động giảm thiểu xói mòn và bồi lắng sẽ thanh toán cho người nông dân thượng nguồn đã tiến hành các hoạt động quản lý đất bền vững.
Nhượng quyền bảo tồn	Một bên nhượng cho bên còn lại quyền sử dụng một khu đất cho mục đích bảo tồn. Việc nhượng quyền bảo tồn cũng giống như nhượng quyền lâm nghiệp hoặc khai thác mỏ, đảm bảo rằng khu đất sẽ được bảo vệ, ít nhất là trong khoảng thời gian chuyển nhượng.

Nhãn hiệu sinh thái và chứng nhận sản phẩm và dịch vụ

Nhãn tiếp thị	Các khoản thanh toán cho các dịch vụ hệ sinh thái được bao hàm trong các sản phẩm và dịch vụ hoặc phát triển thị trường cho sản phẩm sản xuất bền vững. Các sản phẩm được bán cho người tiêu dùng hoặc nhà bán lẻ muốn ủng hộ nhà cung cấp quản lý môi trường tốt.
Chương trình chứng nhận	Trong chương trình chứng nhận, một bên thứ ba sẽ cung cấp cam kết bằng văn bản rằng một sản phẩm, quy trình hoặc dịch vụ tuân theo các tiêu chuẩn nhất định. Sự tương thích với các tiêu chuẩn được chứng nhận bằng phương thức xác minh được công nhận và thông qua bởi một bộ phận của bên thứ ba. Bộ phận này không liên quan trực tiếp đến mối quan hệ kinh tế giữa người bán và người mua. Các tiêu chuẩn này có thể được xác lập bởi các tổ chức phi Chính phủ (ví dụ: Hội đồng quản lý rừng hoặc Liên minh rừng nhiệt đới) hoặc bởi nhà xuất khẩu và các đơn vị bán lẻ.

PES = chi trả dịch vụ hệ sinh thái; REDD = Giảm phát thải từ hoạt động phá rừng và suy thoái rừng; REDD+ = Giảm phát thải từ hoạt động phá rừng và suy thoái rừng, cũng như bảo tồn và nâng cao trữ lượng các-bon của rừng và thực hành quản lý rừng bền vững tại các quốc gia đang phát triển.

Nguồn: CATIE (2012).

3.5 Huy động tài chính công và tư

Hoạt động đánh giá các nguồn tài chính cần thiết để đáp ứng các mục tiêu về đa dạng sinh học Aichi trên phạm vi toàn cầu (Hộp 2.1) rất hữu ích trong việc tìm hiểu tầm quan trọng của việc đầu tư vào vốn tự nhiên (mặc dù vốn tự nhiên là một khái niệm rộng hơn so với đa dạng sinh học). Ước tính cần một khoản chi phí từ 150 tỉ \$ đến 440 tỉ \$ mỗi năm trong suốt giai đoạn 2013 - 2020 để đáp ứng tất cả các mục tiêu về đa dạng sinh học Aichi trên toàn thế giới. Tuy nhiên so với các khoản trợ cấp nông nghiệp và nhiên liệu hóa thạch toàn cầu hàng năm, có giá trị từ 1 nghìn tỉ \$ - 2 nghìn tỉ \$ mỗi năm, ước tính này còn tương đối khiêm tốn.

3.5.1 Tài trợ và đầu tư công

Ở hầu hết các quốc gia trên thế giới, tài trợ công cho môi trường và vốn tự nhiên chỉ chiếm dưới 1% tổng chi tiêu của Chính phủ (Nghiên cứu toàn cầu HSBC năm 2013). Ngân sách nhà nước phân bổ cho việc duy trì đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái thậm chí còn ít hơn (Hộp 3.5). Hoạt động đầu tư trực tiếp vào vốn tự nhiên chưa được lồng ghép vào quá trình lập kế hoạch hoặc được coi trọng bởi các Bộ Kế hoạch và Tài chính.

Một viễn cảnh kinh tế vĩ mô có thể thúc đẩy đầu tư công vào vốn tự nhiên bằng cách chứng minh sự cần thiết và các lợi ích liên quan mà nó mang lại. Một báo cáo mới đây của Standard & Poor gọi biến đổi khí hậu là một “siêu xu hướng” rủi ro chủ quyền toàn cầu và cho rằng các tác động ngày càng lớn đến các quốc gia Đông Nam Á có thể khiến họ gặp khó khăn trong việc tiếp cận thị trường vốn quốc tế cho các mục đích phát triển (S&P 2014). Các thảm họa tự nhiên như lũ lụt, hạn hán, khiến ngân sách quốc gia trở nên căng thẳng và chuyển các nguồn lực khan hiếm sang phục hồi sau thảm họa, hỗ trợ tái thiết khẩn cấp và phục hồi chức năng. Các khoản nợ và thâm hụt ngân sách gia tăng, gây áp lực cho xếp hạng chủ quyền. Một thứ hạng thấp hơn sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển kinh tế bởi nó sẽ làm giảm FDI, tăng chi phí vay vốn và tạo trở ngại cho việc thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước.

Phân bổ ngân sách công cho các chương trình môi trường ví dụ như các KBT có thể được xem như đầu vào của nguồn tài chính công cho quản lý vốn tự nhiên. Đánh giá các mạng lưới KBT của Trung tâm quốc tế về Quản lý môi trường (năm 2007) đã cho thấy các KBT chiếm bằng hoặc hơn 20% diện tích đất ở Cam-pu-chia và Thái Lan, khiến chúng nằm trong mạng lưới KBT lớn nhất thế giới như là một phần của lãnh thổ quốc gia. Mặc dù phân bổ ngân sách nhà nước cho quản lý KBT đã tăng trong 3 thập kỷ qua nhưng vẫn còn ít so với diện tích đất được quản lý và đóng góp của các KBT cho sự phát triển của địa phương và quốc gia. Ví dụ, trong năm 2001 chỉ 0,18% ngân sách quốc gia Cam-pu-chia và 0,5% ngân sách quốc gia Việt Nam được phân bổ cho các KBT. Việc thiếu thông tin về giá trị phát triển của các KBT và các khoản thu nó mang lại tạo khó khăn cho việc huy động thêm đầu tư; trong khi thu nhập trực tiếp và thu nhập nói chung từ các lĩnh vực khác lại có thể dễ dàng được xác định hơn. Các cơ chế nhằm đảm bảo rằng người dùng phải chi trả cho việc duy trì những lợi ích mà họ nhận được từ các KBT phải được thông qua để các lĩnh vực như nông nghiệp, năng lượng, thủy sản, sản xuất, du lịch, giao thông vận tải sẽ hỗ trợ quỹ quản lý các KBT và các hình thức vốn tự nhiên khác.

Cải cách thuế môi trường có thể có hiệu quả trong việc huy động nguồn tài trợ công cho quản lý vốn tự nhiên. Mục tiêu của các cải cách này sẽ là chuyển đổi từ các loại thuế về lao động, thu nhập và vốn sang các loại thuế tiêu thụ và gây ô nhiễm vốn tự nhiên với điều kiện tổng thuế thu không thay đổi. Các cải cách thuế loại này nếu được thiết lập tốt có thể mang lại nhiều lợi nhuận, bao gồm tăng trưởng kinh tế bền vững và tạo việc làm. Nó cũng có thể trực tiếp làm giảm bớt các vấn đề môi trường như ô nhiễm nước và không khí - các vấn đề đang có xu hướng ảnh hưởng nhiều nhất đến

người nghèo. Cải cách thuế môi trường cũng có thể gián tiếp giúp xóa đói giảm nghèo bằng cách tạo ra hoặc giải phóng các nguồn lực như nguồn cung nước và vệ sinh môi trường cho các chương trình chống đói nghèo ở các khu vực (OECD 2014).

Hộp 3.5: Đánh giá chi tiêu công cho đa dạng sinh học tại Ma-lai-xi-a

Ma-lai-xi-a tham gia vào Sáng kiến Tài chính đa dạng sinh học (BIOFIN) với vai trò là một trong 12 quốc gia thí điểm đầu tiên vào năm 2013 nhằm xem xét đầu tư công của Sáng kiến trong việc bảo tồn và quản lý đa dạng sinh học và các hệ sinh thái đồng thời xác định các hành động cần thiết trong tương lai nhằm ngăn chặn mất đa dạng sinh học. BIOFIN là một dự án toàn cầu của Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) với sự tài trợ của Liên minh Châu Âu và Chính phủ các quốc gia Đức và Thụy Sĩ. Ở Ma-lai-xi-a, phân bổ ngân sách quốc gia cho đa dạng sinh học được trích từ ngân sách phát triển và hoạt động. Ngân sách phát triển được quy hoạch và phân bổ thông qua kế hoạch phát triển 5 năm (Kế hoạch Ma-lai-xi-a), dưới sự giám sát của Văn phòng Thủ tướng, trong khi ngân sách hoạt động cho các cơ quan liên bang được phân bổ trên cơ sở hàng năm của Bộ Tài chính.

Sau khi phân tích các dữ liệu tài chính cung cấp bởi các Đơn vị Thiết lập kế hoạch kinh tế, sáng kiến đã tiến hành 2 lượt quan sát sơ bộ về đầu tư công của Ma-lai-xi-a trong việc bảo tồn và quản lý đa dạng sinh học và các hệ sinh thái:

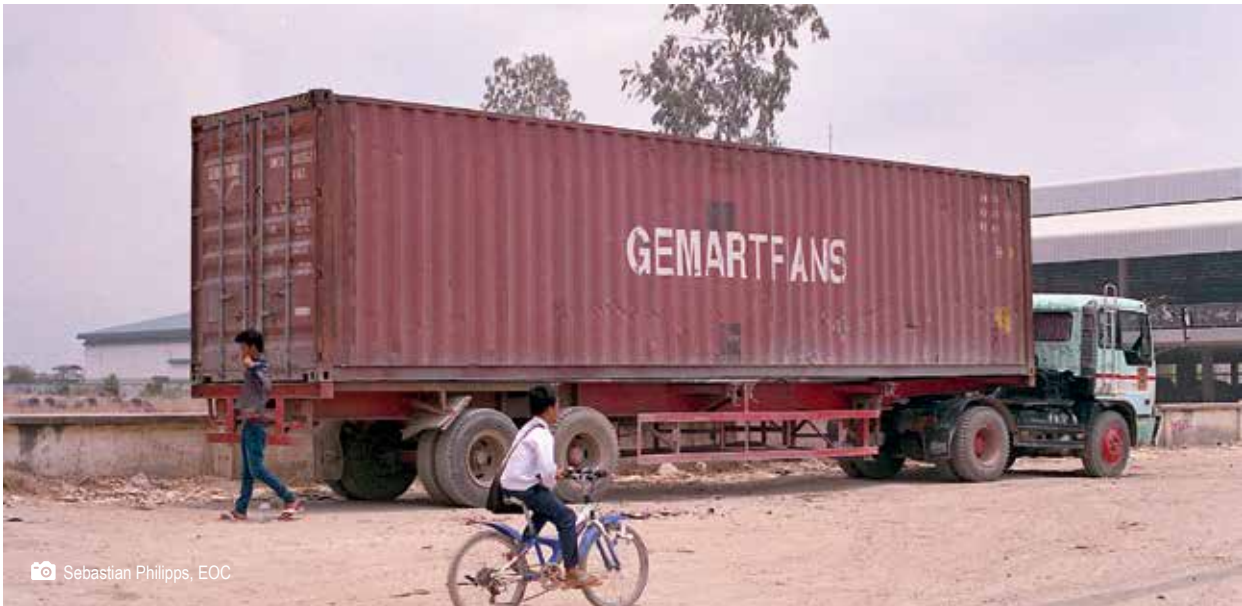
- Chỉ 0,0028% ngân sách phát triển phân bổ trong khoản ngân sách 200 tỉ RM (57 tỉ \$) cho bảy cơ quan trong giai đoạn 2006 - 2010 được dành cho đa dạng sinh học. Các cơ quan nhận ngân sách phát triển là Bộ Tài nguyên và Môi trường, Cục Động vật hoang dã và Vườn Quốc gia, Cục Lâm nghiệp bán đảo Ma-lai-xi-a, Viện nghiên cứu rừng Ma-lai-xi-a, Khu bảo tồn biển Ma-lai-xi-a, Cục Lâm nghiệp Sarawak và Cục Lâm nghiệp Sabah. Những phân bổ ngân sách này không dành cho các Bộ và các cơ quan có liên quan đến đa dạng sinh học, ví dụ: Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp dựa trên nông nghiệp.
- Chi phí hoạt động cho các cơ quan bảo vệ KBT địa phương đã giảm khoảng 60% kể từ năm 2012.

Các phân tích sâu hơn sẽ được thực hiện nhằm cung cấp bảng dữ liệu tổng hợp và toàn diện hơn trong việc lập kế hoạch và phân bổ nguồn lực tài chính cho bảo tồn đa dạng sinh học tại Ma-lai-xi-a.

Nguồn: Văn bản đóng góp của Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc.

Một số quốc gia GMS đã thực hiện hoặc đang xem xét cải cách thuế môi trường toàn diện nhằm huy động đầu tư vào vốn tự nhiên (UNESCAP 2012). Như đã nêu ở Chương 2, Thái Lan đang dùng phí sử dụng, phí quản lý ô nhiễm, phụ thu sản phẩm và giấy phép thương mại như các công cụ trong Luật quản lý môi trường quốc gia nhằm nâng cao các khoản thu công và thúc đẩy tăng trưởng xanh. Luật Thuế bảo vệ môi trường của Việt Nam, có hiệu lực vào năm 2012, hướng tới các loại chất ô nhiễm khác nhau cũng như thuốc diệt cỏ độc hại và lâm sản cấm. Quan trọng hơn, các loại thuế được áp dụng cả với các đơn vị đặt ra chế độ thuế, chúng được áp dụng trong các tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc nhập khẩu hàng hoá. Các mức thuế suất khác nhau tùy theo hàng hóa và các thiệt hại về môi trường mà chúng gây ra (UNESCAP 2012, OECD 2014).

Loại bỏ trợ cấp nhiên liệu hóa thạch là một phần không thể thiếu của cải cách thuế môi trường. Những trợ cấp này lên tới khoảng 51 tỉ \$ trong khu vực Đông Nam Á trong năm 2012, tương đương với 11% tổng chi tiêu chung của Chính phủ. Ví dụ, chương trình trợ cấp nhiên liệu hóa thạch của Thái Lan có giá trị khoảng 10 tỉ \$. Việc loại bỏ hoặc giảm các khoản trợ cấp này - đồng thời giảm bớt bất kỳ tác động xã hội nào của việc loại bỏ - và đầu tư các khoản tiết kiệm vào tăng trưởng xanh, giáo dục, y tế và các chương trình phúc lợi xã hội sẽ đồng thời giảm bớt áp lực môi trường và nâng cao đời sống con người (OECD 2014). Sự sụt giảm 45% về giá của nhiên liệu hóa thạch hiện nay cho thấy đây có thể là thời điểm lý tưởng để loại bỏ trợ cấp nhiên liệu hóa thạch.



3.5.2 Tài chính tư nhân

Đầu tư của các doanh nghiệp tư nhân vào vốn tự nhiên ở các nước GMS vẫn còn thấp hơn so với đầu tư công. Nhiều doanh nghiệp trong GMS có quy mô tương đối nhỏ và hoạt động trong lĩnh vực phi chính thống. Ví dụ, ở Cam-pu-chia, 91% các chủ sở hữu xe tải, chiếm tỉ lệ sở hữu 59% tổng số xe tải hoạt động không chính thức (ADB GMS-EOC 2014). Nhìn chung, các doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động trong khu vực không chính thức thiếu năng lực để hạch toán vốn tự nhiên trong các hoạt động của họ cũng như thiếu khả năng tiếp cận tài chính cho đầu tư vào quản lý vốn nhiên. Các công ty lớn hơn có nhiều khả năng để nhận ra sự cần thiết phải quản lý vốn tự nhiên vì sự lệ thuộc lớn hơn của họ vào tài sản tự nhiên và vì các cổ đông yêu cầu xem xét tính bền vững của các hoạt động của công ty. Tuy nhiên, các công ty lớn vẫn có thể gặp khó khăn trong việc xác định các hoạt động nhạy cảm liên quan đến vốn tự nhiên và trong việc tiếp cận với mạng lưới đối tác của họ bao gồm các doanh nghiệp vừa và nhỏ ¹⁰.

Khái niệm về phát triển bền vững đã tăng tầm quan trọng ở khu vực doanh nghiệp trên toàn cầu (Hiệp ước Toàn cầu của Liên Hợp Quốc 2013). Điều này có thể là do hai yếu tố. *Thứ nhất*, các nghiên cứu đã chứng minh mối liên hệ giữa tính bền vững, trong đó bao gồm các yếu tố như sử dụng hiệu quả tài nguyên và quản lý chất thải, hiệu suất hoạt động và kinh doanh. Ví dụ, sau một cuộc điều tra tình hình hoạt động và tài chính của 180 tập đoàn, Eccles, IOANNOU và Serafeim (năm 2013) nhận thấy rằng giá trị cổ phiếu của các công ty có tính bền vững cao hơn tăng nhanh hơn so với các công ty có tính bền vững thấp. Guenster et al. (2011) đã chứng minh mối quan hệ đáng chú ý giữa hiệu quả sinh thái - khả năng tạo ra nhiều giá trị hơn khi sử dụng ít tài nguyên hơn – với hiệu quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

Thứ hai, sự gia tăng các sự kiện thời tiết cực đoan (IPCC 2007a) và các thảm họa môi trường nghiêm trọng xảy ra gần đây trong lĩnh vực kinh doanh (như vụ tràn dầu BP năm 2010 tại Vịnh Mê-xi-cô), đã cảnh báo cho nhiều công ty tầm quan trọng của việc quản lý bền vững vốn tự nhiên như một cách để giảm thiểu rủi ro trong chuỗi cung ứng. Nhận thức về vấn đề này đã được nâng cao rõ rệt ở Châu Á: thể hiện ở tỷ lệ đáng kể các nhà lãnh đạo doanh nghiệp ở các nước ASEAN (40% số người được khảo sát vào năm 2013), Nhật Bản (37%) và Ấn Độ (33%) đánh giá biến đổi

¹⁰ Theo các phỏng vấn do cán bộ EOC thực hiện với một số doanh nghiệp được lựa chọn ở GMS. Sebastian Philipps, EOC

khí hậu là một trong ba thách thức quan trọng nhất cho phát triển bền vững đối với doanh nghiệp của họ (Hiệp ước Toàn cầu của Liên Hợp Quốc 2013). Hơn một nửa (57%) các tổng giám đốc tham gia khảo sát ở Trung Quốc tin rằng họ đã giữ được mức giá cao từ người tiêu dùng vì cách tiếp cận phát triển bền vững của họ (Hiệp ước Toàn cầu của Liên Hợp Quốc 2013).

Nhận thức của các công ty về sự cần thiết của phát triển bền vững cũng được nâng cao bởi sự xuất hiện của các cơ hội kinh doanh mới liên quan đến vốn. Ví dụ: các giá trị của thị trường bồi thường các-bon sinh học dự kiến sẽ tăng đến hơn 10 tỉ \$ vào năm 2020 (TEEB 2012). Thị trường cho các dịch vụ lưu trữ nước trên toàn thế giới trị giá 5,2 tỉ \$ trong năm 2008 và dự kiến sẽ tăng đến 6 tỉ \$ vào năm 2020 và đến 20 tỉ \$ vào năm 2050 (TEEB 2012) (Bảng 3.2).

Bảng 3.2: Các cơ hội thị trường mới cho vốn tự nhiên trên toàn cầu

Cơ hội thị trường	Giá trị ước tính hoặc dự kiến (\$)		
	2008	2020	2050
Sản phẩm nông nghiệp được chứng nhận	40 tỉ	210 tỉ	900 tỉ
Dịch vụ lưu trữ nước	5,2 tỉ	6 tỉ	20 tỉ
Hợp đồng thương mại hóa các sản phẩm sinh học	30 triệu	100 triệu	500 triệu
Bồi hoàn đa dạng sinh học tự nguyện	17 triệu	100 triệu	400 triệu
Sản phẩm lâm nghiệp được chứng nhận	5 tỉ	15 tỉ	50 tỉ

Nguồn: TEEB (2012).

Đầu tư tư nhân vào vốn tự nhiên đang tăng lên trong khu vực GMS. Ví dụ, Holcim Việt Nam sử dụng nguồn tài trợ từ Công ty Tài chính quốc tế (International Finance Corporation) để xây dựng một nhà máy xi măng công nghệ xanh tại Hòn Chông, một khu vực quan trọng có đa dạng sinh học núi đá vôi và các loài chim nước đang bị đe dọa. Để đảm bảo duy trì hoạt động của nhà máy, Holcim đã hợp tác với Quỹ Sếu Quốc tế (International Crane Foundation) để duy trì một khu vực lân cận làm KBT cho các loài sếu và để cung cấp thu nhập bền vững tại địa phương. Sự tham gia của Holcim Việt Nam trong nỗ lực bảo tồn đã làm thay đổi nhận thức của người dân và thúc đẩy sự quan tâm của chính quyền Tỉnh trong những cơ hội phát triển bền vững (IFC n.d.). Một ví dụ khác về việc sử dụng nhãn hiệu phát triển bền vững để khuyến khích đầu tư khu vực tư nhân trong việc phục hồi đất thoái hóa là việc áp dụng chứng nhận của Hội đồng Quản lý rừng bởi một vùng trồng rừng tại Cam-pu-chia. Grandis Timber đang phát triển một vùng trồng gỗ tẻch trên 10.000 ha đất chuyển đổi sang mục đích kinh tế ở Tỉnh Kampong Speu. Đất đã bị suy thoái nghiêm trọng vì bị cắt trụi cây suốt trong những năm 1990 và tiếp đó là các vụ cháy trong quá trình tái trồng rừng; Grandis Timber đã tiến hành phục hồi quỹ đất rộng lớn để sử dụng. Công ty cũng đã phát triển mối quan hệ mạnh mẽ với cộng đồng địa phương bằng cách cung cấp việc làm và hỗ trợ các thành viên cộng đồng tiếp cận đất đai trong khu vực nhượng quyền, do đó làm giảm chi phí bảo vệ đầu tư và rủi ro về pháp lý.

Tiềm năng của quan hệ đối tác công - tư trong việc thúc đẩy đầu tư và đảm bảo tính hiệu quả của đầu tư trong lĩnh vực môi trường chưa được thực hiện đầy đủ trong GMS. Việc đánh giá sự sẵn sàng hợp tác công - tư trong khu vực Châu Á và khu vực Thái Bình Dương, dựa trên khuôn khổ pháp lý và thể chế, khả năng hoạt động đầy đủ, môi trường đầu tư, phương tiện tài chính và các yếu

tổ điều chỉnh tại địa phương, phân loại Việt Nam là “non trẻ” và Thái Lan là “mới nổi” (ADB 2011b). Các nhà hoạch định chính sách có thể tạo điều kiện cho sự tham gia của doanh nghiệp trong việc đầu tư vào vốn tự nhiên bằng cách cung cấp dịch vụ trung gian cạnh tranh; hỗ trợ tài chính cho việc giảm rủi ro thị trường, chẳng hạn như du lịch sinh thái; cơ sở rõ ràng để đánh giá “tính bổ sung” của đầu tư vào tự nhiên để các công ty có thể có được các khoản tín dụng cho các khoản đầu tư như vậy và sử dụng chúng cho mục đích kinh doanh. Trong nhiều trường hợp, các doanh nghiệp cũng cần các thị trường mới để đầu tư vào vốn tự nhiên có thể tạo ra thu nhập. Chính phủ các nước trong GMS có thể xem xét các hành động sau (TEEB 2012):

- Mở rộng các hoạt động thí điểm trong các chương trình PES để cho các doanh nghiệp có thể thấy PES có thể hoạt động tốt nhất ở đâu, dưới hình thức nào và điều kiện nào. Mục đích là để dễ dàng hơn cho các doanh nghiệp tham gia vào các chương trình PES bằng cách cho phép họ giảm chi phí giao dịch và xây dựng năng lực cho nhân viên của mình.
- Hỗ trợ việc tạo ra các cơ cấu ở phạm vi quốc gia về REDD/REDD+, hợp tác với doanh nghiệp đưa ra tiêu chí đánh giá chất lượng dự án, khen thưởng sự phát triển thành công của dự án bằng việc công nhận và các khoản tiền thưởng.
- Cung cấp các hỗ trợ như giảm thuế, bảo hiểm trợ cấp, cho thuê đất công với giá ưu đãi cho các doanh nghiệp có lồng ghép vấn đề sinh thái và giúp bảo tồn đa dạng sinh học.
- Cải thiện dịch vụ tư vấn kinh doanh để giúp các doanh nghiệp tham gia cạnh tranh tại các thị trường mới.
- Phát triển đa dạng sinh học hoặc trái phiếu sinh thái trong đó có sử dụng một hệ thống xếp hạng tín dụng dựa trên cơ hội tạo ra doanh thu bền vững với mục đích đảm bảo rằng đầu tư vào vốn tự nhiên mang lại lợi nhuận tài chính đầy đủ.
- Thiết lập các quỹ về đa dạng sinh học và sinh thái hướng tới đối tượng là doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) với mục đích cung cấp cho họ tài trợ hợp lý cho việc quản lý vốn tự nhiên (Hộp 3.6).

Hộp 3.6: Thành lập quỹ doanh nghiệp đa dạng sinh học

Các doanh nghiệp đa dạng sinh học là các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) hoạt động trong và xung quanh vườn quốc gia và khu vực tự nhiên khác tham gia vào phát triển kinh tế dựa vào KBT và góp phần đáng kể vào việc bảo tồn đa dạng sinh học. Như vậy, doanh nghiệp thường gặp khó khăn trong việc huy động vốn. Quỹ doanh nghiệp đa dạng sinh học được tài trợ bởi đầu tư tư nhân và tài trợ từ Chính phủ và các nhà tài trợ có thể hỗ trợ việc rà soát, tham gia vào và quản lý đầu tư doanh nghiệp đa dạng sinh học trong khi tạo ra lợi nhuận trên vốn đầu tư (Hướng dẫn tài chính cho bảo tồn n.d.). Quỹ doanh nghiệp đa dạng sinh học sẽ khuyến khích các doanh nghiệp nhỏ sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Nguồn: Trang thông tin điện tử Hướng dẫn tài chính bảo tồn, <http://conservationfinance.org/guide/guide/>

Nâng cao nhận thức về môi trường và xã hội cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực liên quan tới các nhu cầu kinh tế đang phát triển nhanh chóng và ở các khu vực có dân số lớn là rất quan trọng, đặc biệt là nâng cao nhận thức cho các doanh nghiệp ở các khu vực có tỉ lệ hộ nghèo, những người phụ thuộc rất nhiều vào tài nguyên thiên nhiên để đảm bảo cuộc sống. Chính phủ các nước GMS cần phải thực hiện bốn hành động chính sau để khuyến khích sự phát triển của các công ty có trách nhiệm (Sukhdev 2012):

- Thiết lập các quy định và chính sách yêu cầu các doanh nghiệp phải công bố các nguồn đầu vào từ bên ngoài để nhà đầu tư và người tiêu dùng có thể xác định giá trị của một hàng hóa trên tiêu chí rộng hơn so với giá cả và lợi nhuận trên vốn đầu tư. Điều này đòi hỏi đánh giá về sự phụ thuộc của các doanh nghiệp vào vốn tự nhiên và tác động của các hoạt động của các doanh nghiệp này đối với vốn tự nhiên.

- Áp thuế tài nguyên tập trung vào các “hành vi xấu” chứ không phải là “hàng hóa” (mức thuế cao hơn cho các công ty sử dụng nhiều vốn tự nhiên hơn) và cung cấp ưu đãi cho các công ty có lồng ghép, lượng giá và hạch toán vốn tự nhiên trong mô hình kinh doanh của họ.
- Áp dụng các tiêu chuẩn nghiêm ngặt để đảm bảo quảng cáo có trách nhiệm hơn để người tiêu dùng cũng được thông báo đầy đủ về chi phí môi trường.
- Hạn chế đầu cơ, đặc biệt là đối với những công ty được xem là “dễ thất bại”, vì đầu cơ của họ về cơ bản có tác động tiêu cực đối với người nộp thuế.

3.5.3 Công cụ tài chính mới

Công cụ tài chính dựa vào thị trường như PES và REDD/REDD+ là phương pháp tiếp cận sáng tạo để thu hút tài chính cho bảo tồn và quản lý vốn tự nhiên. Các công cụ này có thể đóng một vai trò đặc biệt quan trọng trong GMS, nơi các dịch vụ hệ sinh thái đang góp phần củng cố tăng trưởng kinh tế nhanh chóng và là nơi có nhiều vùng nông thôn nghèo. Các công cụ này có thể hỗ trợ bảo vệ vốn tự nhiên, giảm nghèo và khuyến khích tăng trưởng xanh.

Các mô hình PES khác nhau đã được triển khai trong khu vực GMS, từ các chương trình quy mô vĩ mô, chẳng hạn như chương trình PFES của Việt Nam (Hộp 3.7) và Đề án Bồi thường sinh thái thuộc chương trình chuyển đổi đất dốc ở Trung Quốc, cho tới các sáng kiến quy mô nhỏ như chi trả cho bảo vệ đa dạng sinh học dựa vào cộng đồng tại Cam-pu-chia.

Hộp 3.7: Chương trình chi trả dịch vụ môi trường rừng của Việt Nam

Từ năm 2011, Chương trình chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES) của Việt Nam, chương trình chi trả dịch vụ hệ sinh thái (PES) lớn nhất Đông Nam Á cho đến nay, đã thanh toán 140 triệu \$ cho các hộ gia đình nông thôn để bảo vệ khoảng 4 triệu ha (40%) diện tích rừng của đất nước. Hơn 350.000 hộ gia đình Việt Nam đang tham gia hỗ trợ tuần tra và quản lý các khu vực rừng quan trọng và các rừng đầu nguồn, bù lại, họ được trả tiền bởi các công ty thủy điện và cấp nước hoạt động dựa vào nguồn nước sạch và các dịch vụ hệ sinh thái khác ở các khu vực này.

Các kết quả chính của chương trình bao gồm:

- Khung pháp lý cho triển khai PFES đã tăng cường cam kết chính trị và tăng cường năng lực của các cơ quan cấp quốc gia và cấp tỉnh.
- Doanh thu từ chương trình này đã tăng đóng góp của ngành lâm nghiệp vào nền kinh tế quốc gia.
- Cộng đồng đang được hưởng lợi từ việc tạo việc làm và các phần thưởng tài chính, họ hiểu biết hơn về quản lý rừng bền vững.
- PFES đang góp phần bảo vệ môi trường, từ đó giảm suy thoái rừng và các vi phạm pháp luật liên quan.

Nhưng thách thức vẫn còn:

- Năng lực của các cơ quan thực hiện còn hạn chế, dẫn đến chi phí giao dịch cao và sự chậm trễ trong thanh toán chi trả dịch vụ môi trường rừng.
- Chi trả cho PFES vẫn còn tương đối thấp so với các chi phí cơ hội khác. Phá rừng để sản xuất nông nghiệp vẫn mang lại lợi ích kinh tế lớn hơn.
- Hệ thống chi trả còn chưa đảm bảo hiệu quả, hiệu suất và công bằng.

Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (2014).

Lào, Thái Lan và Việt Nam đang có những bước tiến triển tốt trong việc chuẩn bị sẵn sàng cho REDD+, nhờ có hệ thống chi trả dựa trên hiệu quả đang được tạm thời thực hiện tại Lào (trị giá khoảng 150 triệu \$)¹¹, Quỹ Đối tác các-bon rừng ở Thái Lan (khoảng 21,7 triệu \$) và Việt Nam (khoảng 8,7 triệu \$). Việc chuẩn bị sẵn sàng cho thực hiện REDD+ là rất quan trọng để đảm bảo tất cả các bên liên quan ở cấp huyện và cấp Tỉnh cũng như cấp cộng đồng đã sẵn sàng để tham gia các chương trình REDD+ đang hình thành vì cuối cùng, bảo tồn rừng và biện pháp quản lý bền vững sẽ được thực hiện tại các cấp này.

Việc thực hiện thành công của PES và REDD+ trong GMS đòi hỏi những điều sau đây (ngoài các điều kiện khác):

- quyền sử dụng đất được xác định rõ ràng và quyền sở hữu được tăng cường;
- thúc đẩy quản lý rừng có sự tham gia và giám sát các-bon;
- niềm tin và khả năng thương thảo chung trong cộng đồng địa phương và giữa các hộ sản xuất nhỏ (OECD 2013);
- đa dạng cơ cấu quản trị và khung pháp lý; và
- biện pháp khắc phục chi phí giao dịch cao (Alana 2009).

Các chương trình bồi hoàn đa dạng sinh học đã được áp dụng trong các dự án phát triển có tác động bất lợi không thể tránh khỏi đối với vốn tự nhiên, để bù đắp cho tác động như vậy bằng cách tạo ra môi trường sống đa dạng sinh học tương tự hoặc có liên quan tại các địa điểm bị ảnh hưởng với mục đích đạt được trạng thái không lỗi (và tốt hơn là có lợi) về đa dạng sinh học. Chương trình Kinh doanh và Bồi hoàn đa dạng sinh học đã xây dựng 10 nguyên tắc của bồi hoàn đa dạng sinh học như một phần của Tiêu chuẩn Bồi hoàn đa dạng sinh học¹². Những nguyên tắc này đã được tham khảo Công ty Tài chính Thế giới - Các dự án hỗ trợ tài chính như là một tiêu chuẩn được quốc tế chấp nhận và thiết kế bồi hoàn đa dạng sinh học.

Bồi hoàn đa dạng sinh học là một quá trình phức tạp bởi thông tin có thể không đầy đủ và dự toán hoặc dự đoán mức tăng đa dạng sinh học tại các vùng nhận bồi thường có thể là không thực tế. Phương án bồi thường nên tập trung vào các hệ sinh thái dễ bị tổn thương cần được quan tâm cấp bách, do đó tạo ra giá trị đa dạng sinh học tích cực hay bổ sung.

Đầu tư vào tác động là một dòng tài chính mới cho bảo vệ môi trường và quản lý vốn tự nhiên (Hộp 3.8). Đầu tư vào tác động, hiện trị giá khoảng 50 tỉ \$ trên toàn thế giới, cung cấp cho các nhà đầu tư khả năng tối đa hóa lợi nhuận về môi trường, tài chính và xã hội cho những gì thường được gọi là “ba điểm máu chốt”. Sự tăng trưởng về mặt không gian trong việc đầu tư vào tác động đã quy tụ các nhà đầu tư và trung gian để phát triển các sản phẩm tài chính mới và các dịch vụ phục vụ cho nhu cầu ngày càng tăng.

Hộp 3.8: Đầu tư tác động để giải quyết vấn đề suy thoái đất

Đầu tư tác động là các khoản đầu tư do các công ty, tổ chức và các quỹ thực hiện với mục tiêu tạo ra tác động môi trường và xã hội có thể đo lường đồng thời đảm bảo lợi nhuận về tài chính (Mạng lưới Đầu tư tác động toàn cầu n.d.). Công ước Chống sa mạc hóa của Liên Hợp Quốc và các đối tác khác đang thiết lập một phương tiện đầu tư mới nhằm cung cấp một danh mục đầu tư, thông qua đó các nhà hoạt động trong lĩnh vực công và tư nhân đều có thể tham gia vào các đầu tư tác động, tập trung cụ thể vào việc khuyến khích cô lập suy giảm đất.

Nguồn: Trang thông tin điện tử Mạng lưới đầu tư tác động toàn cầu. <http://www.thegiin.org/impact-investing>

11 Giá trị này bao gồm 30 triệu \$ tài trợ theo yêu cầu từ Chương trình đầu tư rừng, ngân sách hiện tại của một số đối tác trong ngành lâm nghiệp đang hỗ trợ các chương trình và hoạt động về REDD+, và các khoản hỗ trợ tài chính mới sẽ được xem xét bởi các ngân hàng phát triển đa phương và các nhà tài trợ song phương.

12 Thông tin tại địa chỉ: http://bbop.forest-trends.org/documents/files/bbop_principles.pdf

3.6 Thông tin, công cụ và phương pháp tiếp cận để hỗ trợ việc ra quyết định

Quyết định lựa chọn các loại hình đầu tư khác nhau, đặc biệt là những đầu tư liên quan tới các hoạt động kinh tế xanh, bao gồm việc cân nhắc, so sánh chi phí và lợi ích của các loại hình này. Lấy ví dụ, việc thành lập một KBT mới liên quan đến các chi phí như mua đất, bồi thường cho các cộng đồng địa phương, duy trì và thực thi bảo tồn, trong khi lợi ích thu được có thể bao gồm bảo tồn đa dạng sinh học, tăng cường phục vụ giải trí và cải thiện các dịch vụ rừng đầu nguồn. Các chi phí và lợi ích đều có khả năng được đo bằng đơn vị khác nhau, được phát sinh bởi các nhóm xã hội khác nhau và xảy ra vào những thời điểm khác nhau. Sắp xếp và so sánh các thông tin về chi phí và lợi ích, lựa chọn các khả năng đầu tư với danh mục tác động khác nhau đòi hỏi một cách tiếp cận có cấu trúc, kéo theo đòi hỏi phải có công cụ sáng tạo trong lập quy hoạch và đối thoại.

Trong bối cảnh có những rủi ro liên quan đến biến đổi khí hậu và tính không chắc chắn trong dự đoán, quy hoạch phát triển ngày càng đòi hỏi việc áp dụng phân tích không gian (xem Hộp 3.9), kinh tế, xã hội và môi trường. Quy trình lập kế hoạch được tăng cường sẽ cho phép các cơ quan lập kế hoạch và các bên liên quan khác có tầm nhìn rõ ràng về tương lai và xác định con đường thích hợp cho phát triển công bằng, hỗ trợ giảm nghèo, phát triển bền vững môi trường và đảm bảo khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu.

Hộp 3.9: Từ quản lý khu bảo tồn tới quản lý cảnh quan bền vững

Cảnh quan là kho lưu trữ quan trọng của nguồn vốn tự nhiên. Các ví dụ bao gồm các dịch vụ cung cấp như sản xuất gỗ và thủy điện, các dịch vụ điều tiết như hấp thụ các-bon, các dịch vụ hỗ trợ như vận hành chu trình dinh dưỡng, bổ sung dinh dưỡng và các dịch vụ văn hóa. Các dịch vụ này không chỉ bắt nguồn từ cảnh quan mà còn có phạm vi rộng hơn.

Các cảnh quan còn nguyên vẹn đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế bền vững và đời sống cộng đồng trong tiểu vùng Mê Kông.

Cảnh quan thường có không gian đủ để bao gồm một hoặc nhiều hệ sinh thái. Các cảnh quan cũng thường bao gồm nhiều hơn một hình thức sử dụng đất, chẳng hạn như các khu vực được bảo vệ hoàn toàn và các khu vực sản xuất như lâm nghiệp, nông nghiệp và bố trí đô thị.

Tầm quan trọng về xã hội của cảnh quan, cũng như các cấu trúc phức tạp tiềm ẩn của chúng, đòi hỏi một cách tiếp cận chuyên biệt để đánh giá, quản lý và bảo tồn chúng. Để phát triển các chiến lược quản lý cảnh quan hiệu quả, đánh giá đa tiêu chí về không gian rõ ràng và các mô hình xu hướng là cần thiết để đánh giá và lượng giá kinh tế giá trị của trữ lượng và dòng chảy hệ sinh thái, xác định khả năng phục hồi và khả năng đối phó với các rủi ro của cảnh quan, liên kết các đánh giá này với các nhu cầu về nguồn lực thực tế và dự kiến, cũng như các áp lực khác từ bên ngoài như biến đổi khí hậu. Trên cơ sở phân tích toàn diện như vậy, các nhà hoạch định có thể phân bổ các đơn vị quản lý phù hợp với từng phần của cảnh quan, chẳng hạn như các khu vực được bảo vệ (và vùng đệm), hành lang sinh thái, rừng cộng đồng, nông lâm nghiệp, nương rẫy và nông nghiệp. Bên cạnh đó cần có một hệ thống giám sát hiệu quả để cung cấp thông tin phản hồi về các quyết định quản lý và hỗ trợ quản lý thích ứng với các hoàn cảnh thay đổi.

Để thành công, kế hoạch quản lý cảnh quan cần sự cam kết của tất cả các bên liên quan. Điều này có thể đạt được bằng sự tham gia tích cực của các cộng đồng địa phương, các nhà đầu tư tư nhân, chính quyền địa phương và quốc gia, các tổ chức bảo tồn và các cơ quan phát triển quốc tế trong quá trình ra quyết định. Sự tham gia như vậy là rất quan trọng để đảm bảo rằng quản lý cảnh quan hài hòa với các chính sách bảo tồn, kế hoạch ngành và quy hoạch theo vùng rộng hơn, cũng như với kế hoạch sử dụng đất ở cấp địa phương. Cơ chế phối hợp hiệu quả là cần thiết và đặc biệt quan trọng trong quản lý cảnh quan xuyên biên giới.

Nguồn: Các tác giả.

Chắc chắn, phát triển kinh tế dẫn đến sự thay đổi sử dụng đất, gia tăng sử dụng vốn tự nhiên, tăng cường phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng và giao thông vận tải, sự dịch chuyển của con người và hàng hóa. Quản lý hiệu quả quá trình này đòi hỏi quy hoạch liên ngành liên quan đến sự hợp tác giữa các Chính phủ (tại nhiều quy mô), xã hội dân sự và khu vực tư nhân (Hộp 3.10).

Hộp 3.10: Quy hoạch đa ngành: Sự phù hợp, thiết kế quy trình và công cụ

Sự thiếu phối hợp giữa các ngành và các cấp chính quyền có khả năng làm cản trở việc theo đuổi phát triển bền vững. Mục đích của “nghiên cứu để phát triển” (R4D) là để khuyến khích sự phối hợp và bổ sung những thông tin còn thiếu hụt trong quá trình ra quyết định ngành và xuyên biên giới. Quá trình áp dụng Khung Thách thức và Học tập tái tạo (The Challenge and Reconstruct Learning – ChaRL) là một ví dụ sáng tạo của R4D, gần đây đã được kiểm tra, xem xét lại và điều chỉnh để sử dụng trong GMS.

Quá trình này bao gồm năm bước lặp đi lặp lại:

- thiết kế các đầu tư liên ngành và xuyên biên giới cho phát triển;
- xây dựng tầm nhìn được chia sẻ trên các lĩnh vực và các nước;
- cung cấp các bằng chứng nghiên cứu dưới hình thức đánh giá đa phương thức;
- sửa đổi những kỳ vọng ban đầu của các nhà ra quyết định liên quan đến kết quả của các can thiệp đặc biệt; và
- thiết kế sửa đổi của các khoản đầu tư.

Một phương pháp hiệu quả để xếp hạng các giải pháp đầu tư thay thế là phân tích đa tiêu chí (MCA), trong đó, một nhóm đa ngành của các nhà hoạt động có liên quan thảo luận và xác định các tiêu chí được đóng góp cho một vấn đề (hoặc giải pháp), mỗi nhà hoạt động đánh giá tiêu chí từ góc độ ngành của chính mình. Kết quả là “cây tiêu chí” đa ngành được dùng để tạo ra một số điểm phù hợp sử dụng kết hợp tính toán tuyến tính. Nếu các tiêu chuẩn có liên quan đến bản đồ lớp, chúng sẽ trở thành phân tích không gian đa tiêu chí và đầu ra sẽ là một bản đồ thể hiện sự phân bố địa lý của các điểm phù hợp. Ví dụ: trong việc phát triển khung Đầu tư khu vực GMS (xem Phần 1.5), phân tích không gian đa tiêu chí đã được sử dụng để lập bản đồ và phân loại các rủi ro đối với cảnh quan của các khoản đầu tư lĩnh vực khác nhau, hướng dẫn, ưu tiên đầu tư và chỉ ra các biện pháp giảm thiểu tác động tiềm năng.

Trong nhiều trường hợp khi các lựa chọn đầu tư không phải là độc lập, nghĩa là, khi có sự hỗ trợ và đánh đổi giữa các giải pháp tăng đầu tư, hoặc khi có cơ chế phản hồi phức tạp tạo ra những rủi ro thay đổi theo thời gian, các mô hình dựa vào tác nhân hoặc hệ thống động lực mô phỏng những thay đổi trong môi trường, xã hội và các quá trình kinh tế theo thời gian cần được áp dụng. Mô hình dựa trên tác nhân cho phép các mô hình hóa rõ ràng việc ra quyết định đơn lẻ, đây là điều mà mô hình động lực hệ thống không thể làm. Một ví dụ về một mô hình dựa trên tác nhân là khu vực mô hình mô phỏng Khu vực Mê Kông (MERSIM), trong đó lồng ghép các đánh giá trong việc kết hợp các chiến lược phát triển (ví dụ: thủy lợi, thủy điện, thay đổi mục đích sử dụng), dẫn tới các tác động đến môi trường (ví dụ: độ che phủ rừng, trữ lượng cá, đa dạng sinh học), đói nghèo, di cư và hoạt động kinh tế. MERSIM đã được sử dụng để đánh giá các đầu tư vào thủy lợi ở Lào và Thái Lan; các động lực đói nghèo và di cư trong ứng phó với nước biển dâng ở đồng bằng sông Cửu Long của Việt Nam; thay đổi sinh kế ở Tonlesap của Cam-pu-chia; chi trả dịch vụ hệ sinh thái trong cộng đồng thu hoạch cao su ở Xishuangbana, Tỉnh Vân Nam, Trung Quốc.

Nguồn: Văn bản đóng góp của Viện Tương lai Mê Kông.

Mô hình hóa và mô phỏng trực quan các công cụ có thể cải thiện sự hiểu biết giữa các bên liên quan về cân nhắc lợi và hại trong nhu cầu và khả năng cung cấp của các nguồn tài nguyên khan hiếm. Các công cụ này là một phương tiện đưa các phân tích phức tạp đến các đối thoại đa phương bằng những cách dễ hiểu và có ý nghĩa với tất cả các bên liên quan và khuyến khích tranh luận mang tính xây dựng về các phương án phát triển.

Bảng 3.3 cung cấp một danh sách không đầy đủ các công cụ và phương pháp tiếp cận có sẵn để giúp sắp xếp các thông tin phức tạp cho việc ra quyết định về vốn tự nhiên. Các công cụ và phương pháp thích hợp nhất phụ thuộc vào vấn đề được giải quyết, các dữ liệu và nguồn lực sẵn có và năng lực kỹ thuật để thực hiện đánh giá. Nhiều trong số các công cụ được liệt kê trong Bảng 3.3 đã được bổ sung và có thể được sử dụng ở các giai đoạn khác nhau của quá trình đánh giá đầu tư vào vốn tự nhiên. Tuy nhiên, hiệu quả của việc đánh giá môi trường có thể bị giảm do thiếu năng lực kỹ thuật và tài chính, thiếu các dữ liệu lịch sử và đương đại đáng tin cậy. Những nỗ lực để xây dựng năng lực trong việc giám sát tài nguyên thiên nhiên và sử dụng các công cụ chính sách cần phải được tiếp tục và tăng cường.



Bảng 3.3: Thông tin, công cụ và cách tiếp cận hỗ trợ việc ra quyết định thân thiện với vốn tự nhiên

Loại công cụ/cách tiếp cận	Công cụ/cách tiếp cận	Nguồn
Khung chỉ số	Các chỉ số dự đoán về tăng trưởng xanh	OECD
	Các chỉ số tăng trưởng xanh	Viện Tăng trưởng xanh toàn cầu
	Chỉ số kinh tế xanh	UNEP
	Các ranh giới của hành tinh	
	Dấu chân sinh thái	
Khung hạch toán vốn tự nhiên	Hệ thống hạch toán kinh tế - môi trường	Thống kê Liên Hợp Quốc
	Tiết kiệm điều chỉnh	Ngân hàng Thế giới
	Chỉ số thịnh vượng toàn diện	Đại học Liên Hợp Quốc – Chương trình quốc tế về Tác động của con người trong biến đổi môi trường toàn cầu
	Hạch toán môi trường cấp doanh nghiệp	Viện Tài nguyên thế giới
	Rà soát các dịch vụ hệ sinh thái doanh nghiệp	Hội đồng Doanh nghiệp thế giới vì phát triển bền vững
Khung đánh giá tác động	Đánh giá môi trường chiến lược	
	Đánh giá tác động môi trường	
Phương pháp đánh giá đầu tư/chính sách	Phân tích chi phí – lợi ích	
	Phân tích vòng đời	
	Phân tích chi phí – hiệu quả	
Công cụ đánh giá vốn tự nhiên	Định giá tích hợp các dịch vụ môi trường và đánh đổi (InVEST)	WWF
	Công cụ thông minh nhân tạo cho dịch vụ hệ sinh thái (ARIES)	
	Các mô hình tích hợp đa quy mô về dịch vụ hệ sinh thái (MIMES)	
	Mô hình tích hợp đánh giá môi trường toàn cầu (IMAGE)	Cơ quan Đánh giá môi trường Hà Lan
	Phương pháp toàn cầu về sắp xếp các tác động của con người với bầu khí quyển (GLOBIO)	
	Công cụ đánh giá đa dạng sinh học tích hợp	UNEP – Trung tâm Giám sát bảo tồn thế giới
	Bộ đánh giá dựa vào khu vực dịch vụ hệ sinh thái (TESSA)	
	Bộ cẩm nang báo cáo quốc gia	
Các tiêu chuẩn bồi hoàn đa dạng sinh học	Chương trình Kinh doanh bồi hoàn đa dạng sinh học	

tiếp tục ở trang sau

bảng 3.3: tiếp tục

Loại công cụ/ cách tiếp cận	Công cụ/cách tiếp cận	Nguồn
Công cụ quy hoạch không gian	Đánh giá đa tiêu chí Phân tích không gian đa tiêu chí Quản lý cảnh quan bền vững Marxan Phong cảnh biển Chuyển đổi đất và tác động (CLUE)	Viện Nghiên cứu môi trường, Hà Lan
Công cụ rà soát chính sách	Công cụ rà soát IMBM	UNCCD
Công cụ rà soát rủi ro khí hậu	AWARE	ADB
Công cụ sáng tạo kịch bản (định tính)	Bản đồ hệ thống Phân tích, mô phỏng và mô hình hóa Delphi Công cụ quy hoạch tầm nhìn và kịch bản được chia sẻ Khung ChaRL	
Công cụ dự đoán kịch bản (định lượng)	Công cụ động lực hệ thống kinh tế xanh Các mô hình cân bằng chung có thể tính toán Các mô hình tích hợp Công cụ Global Unified Meta đánh giá sinh quyển (GUMBO) Mô hình hóa tương lai quốc tế (Ifs) Mô hình MerSim	
Các phân loại dịch vụ hệ sinh thái	Đánh giá hệ sinh thái thiên niên kỷ Kinh tế của hệ sinh thái và đa dạng sinh học (TEEB) Phân loại chung của quốc tế về Dịch vụ hệ sinh thái	UNEP UNEP Cơ quan Môi trường Châu Âu
Các sáng kiến thực hiện	Kinh tế của hệ sinh thái và đa dạng sinh học Hạch toán và Định giá thịnh vượng của các dịch vụ Hệ sinh thái Diễn đàn liên Chính phủ về đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái Dự án Dịch vụ hệ sinh thái	UNEP Ngân hàng Thế giới UNEP

ChaRL: Thách thức và học hỏi tái lập.

Nguồn: Các tác giả.



Chương 4. Định hướng tiếp theo

Khuyến nghị

Các khuyến nghị được đưa ra bao gồm:

- Xác định các quy trình quy hoạch, xây dựng chính sách cấp vùng và quốc gia quan trọng, lồng ghép với các quy hoạch và chính sách có thể làm tăng đáng kể đầu tư vào vốn tự nhiên.
- Hỗ trợ xây dựng hệ thống pháp luật và thể chế cơ bản.
- Điều chỉnh thông điệp về đầu tư vào vốn tự nhiên cho các nhà lãnh đạo theo cách chứng minh sự liên quan của các đầu tư này trong việc giải quyết những thách thức phát triển chính trong Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng.
- Xây dựng năng lực kỹ thuật để phát triển và triển khai các phương pháp tiếp cận và công cụ định giá và lồng ghép, chẳng hạn như định giá và đánh giá vốn tự nhiên, đánh giá môi trường chiến lược.
- Thúc đẩy mối liên kết giữa khoa học và chính sách nhằm gia tăng sự phù hợp của đánh giá và nghiên cứu.
- Chứng minh lợi ích nhiều mặt của vốn tự nhiên bằng cách áp dụng các khung phân tích như xem xét các mối liên hệ giữa an ninh năng lượng, lương thực và nguồn nước với cách tiếp cận thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu dựa vào hệ sinh thái.
- Huy động đầu tư công và tư nhân bằng cách tăng cường các công cụ tài chính và kinh tế hướng tới các cảnh quan ưu tiên có vốn tự nhiên phong phú và chuỗi cung ứng các sản phẩm chính.

Tăng cường đầu tư vào vốn tự nhiên là chiến lược quan trọng đối với việc bảo vệ đời sống con người trong GMS. Chương này cung cấp một danh sách ngắn gọn về các kiến nghị xung quanh bốn điều kiện thúc đẩy đầu tư vào vốn tự nhiên (Chương 3).

Nhiều khuyến nghị được bắt nguồn từ tham vấn khu vực do CEP hỗ trợ để chuẩn bị cho Hội nghị Bộ trưởng Môi trường GMS lần thứ 4 (Bảng 4) và dựa trên các kinh nghiệm quốc gia. Các khuyến nghị này nhằm hướng dẫn việc vận hành khung đầu tư vào vốn tự nhiên bằng cách xác định các can thiệp và hành động chính.

Tạo điều kiện bằng các chính sách về đầu tư vào vốn tự nhiên và huy động hợp tác trên diện rộng vào đầu tư cho vốn tự nhiên

- Xác định chính sách và các chương trình, kết hợp với các chính sách và chương trình có khả năng có ảnh hưởng nhất làm tăng đầu tư vào vốn tự nhiên. Ở cấp tiểu vùng, các chương trình có khả năng cung cấp các cơ hội phù hợp bao gồm Khung đầu tư khu vực GMS, kế hoạch phát triển lưu vực của Ủy ban sông Mê Kông và Chương trình Công viên di sản ASEAN.
- Ở cấp độ tiểu vùng, tăng cường thể chế bằng cách cung cấp các chức năng rõ ràng hơn để theo đuổi các cơ hội đầu tư vào vốn tự nhiên. Trong một số trường hợp, cải cách thể chế ở cấp quốc gia cũng cần thiết để phân quyền lớn hơn cho Bộ Môi trường, củng cố chức năng của họ và tăng cường sự phối hợp giữa các ban ngành.
- Tăng cường phối hợp giữa các sáng kiến tiểu vùng và quốc gia cũng như các nỗ lực song phương và đa phương để đạt được mục tiêu chính sách chung.
- Thúc đẩy quan hệ đối tác giữa các nhà hoạch định chính sách, các doanh nghiệp, tổ chức xã hội dân sự và các bên liên quan khác trong GMS để kết hợp các nguồn lực, phát huy tối đa tính hiệu quả về kinh tế của quy mô và xác định các cơ hội đầu tư chung vào vốn tự nhiên.

Nâng cao nhận thức và huy động sự ủng hộ chính trị cho vai trò quan trọng của nguồn vốn tự nhiên và từ đó thay đổi nhận thức của các nhà hoạch định chính sách, các tổ chức, cá nhân và lượng giá vốn tự nhiên

- Đảm bảo rằng các thông điệp được thiết kế riêng phù hợp với nhu cầu của các nhà ra quyết định trong đó chứng minh sự liên quan của các đầu tư như vậy trong việc giải quyết những thách thức phát triển chủ yếu của GMS. Ví dụ, dự đoán thực tế về số lượng việc làm sẽ được tạo ra bởi các khoản đầu tư vào vốn tự nhiên có thể là một cách rất thuyết phục để thu hút sự quan tâm của các Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
- Chứng minh lợi ích nhiều mặt của vốn tự nhiên bằng cách áp dụng các đánh giá và các khung phân tích chỉ ra mối liên hệ giữa an ninh năng lượng, lương thực, an ninh nguồn nước và cách tiếp cận dựa vào hệ sinh thái để thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu. Do tính chất đa ngành đầu tư vào vốn tự nhiên, sự tham gia liên ngành là một khía cạnh quan trọng của chiến lược truyền thông. Những thông điệp về lợi ích của việc đầu tư vào vốn tự nhiên nên được truyền tải phù hợp với bối cảnh của từng ngành.
- Đảm bảo rằng thông điệp hấp dẫn, được củng cố bởi các bằng chứng thực nghiệm và dựa trên các đánh giá kinh tế phù hợp chứng minh rằng đầu tư vào vốn tự nhiên là có ý nghĩa tốt về mặt chính trị, xã hội và kinh doanh.

Xây dựng và triển khai một khuôn khổ và quy trình phân tích để tích hợp các giá trị của vốn tự nhiên vào các quyết định phát triển

- Tăng cường các tài khoản theo điều lệ ở cấp quốc gia và doanh nghiệp bằng cách kết hợp các công cụ hạch toán vốn tự nhiên như đánh giá GDP xanh và đánh giá thịnh vượng toàn diện, có thể thể chế hóa việc hạch toán vốn tự nhiên và tuyên truyền về việc ứng dụng nó bằng cách giới thiệu các quy định thích hợp.
- Tăng cường năng lực của các nhà cung cấp dịch vụ dữ liệu, đại học và học viện để có thể đưa các dữ liệu và thông tin đáng tin cậy từ các đánh giá vốn tự nhiên nghiêm ngặt và các bài tập đánh giá vào lượng giá vốn tự nhiên nhằm đảm bảo tính chính xác của các định giá này.
- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống giám sát và đánh giá vốn tự nhiên và trong chừng mực có thể, thống nhất các phương pháp lượng giá vốn tự nhiên trong tiểu vùng.
- Tăng cường hệ thống bảo vệ quốc gia như ĐMC và đánh giá tác động môi trường bằng cách kết hợp các công cụ phân tích mạnh mẽ để phân tích các đánh đổi, quá trình tham gia và thẩm định.
- Thúc đẩy các nền tảng kiến thức khu vực và cộng đồng về các kinh nghiệm hạch toán và lượng giá vốn tự nhiên, liên kết chính sách khoa học, ứng dụng các công cụ chính sách và cách tiếp cận để khuyến khích việc học tập, chia sẻ và hài hòa các phương pháp luận.

Huy động tài chính công và tư nhân để thực hiện các chương trình và các hoạt động nhằm (i) bảo tồn và phát triển vốn tự nhiên và (ii) nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và giảm thiểu tác động tiêu cực đến nguồn vốn tự nhiên

- Hỗ trợ các đầu tư thân thiện với vốn tự nhiên thông qua cải cách tài chính môi trường và tái phân bổ ngân sách của Chính phủ. Ví dụ: loại bỏ trợ cấp nhiên liệu hóa thạch, tương đương khoảng 51 tỉ \$ trong khu vực Đông Nam Á vào năm 2012, phân bổ lại nguồn kinh phí này cho việc phát triển các công nghệ sạch, áp dụng quản lý đất bền vững và tăng cường tính chống chịu với biến đổi khí hậu của các vùng ven biển, sẽ đồng thời giảm thiểu suy thoái môi trường và cải thiện đời sống con người.

- Cung cấp các ưu đãi tài chính như giảm thuế, trợ cấp bảo hiểm, cho thuê đất công khai với giá ưu đãi, giảm lãi suất, khuyến khích đầu tư trong các lĩnh vực kinh doanh thân thiện với vốn tự nhiên, chẳng hạn như canh tác hữu cơ, du lịch sinh thái và vận tải xanh.
- Loại bỏ những trở ngại về kỹ thuật, pháp lý và thị trường để mở rộng quy mô của các công cụ kinh tế như PES, REDD+ và các chương trình chi trả có điều kiện khác.
- Hỗ trợ các nước trong việc có được sự đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, trước và được thông báo đầy đủ của người dân địa phương; thiết lập cơ chế giám sát, báo cáo và xác minh mạnh mẽ; thể chế hóa các hệ thống phân phối lợi ích công bằng để bảo đảm thực hiện có hiệu quả các công cụ đó.
- Ưu tiên các can thiệp mang tính không gian và tập trung để nâng cao hiệu quả của các khoản đầu tư vào vốn tự nhiên và xác định các khu vực địa lý chiến lược quan trọng nhằm tập trung đầu tư vào vốn tự nhiên tại các khu vực dễ bị tổn thương nhất (ví dụ: các cảnh quan giàu tài nguyên thiên nhiên, các điểm nóng đa dạng sinh học).
- Xây dựng các chiến lược quản lý tại chỗ để giảm thiểu những rủi ro (như các rủi ro do biến đổi khí hậu) cho đầu tư vào vốn tự nhiên.
- Áp dụng và khuyến khích các phương pháp tiếp cận tích hợp, chẳng hạn như quản lý chuỗi cung ứng, cho phép các bên liên quan cùng nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và giảm thiểu rủi ro.

Bảng 4: Các sự kiện liên quan đến vốn tự nhiên do Chương trình Môi trường trọng điểm hỗ trợ thực hiện hướng tới Hội nghị Bộ trưởng Môi trường GMS lần thứ 4

Sự kiện	Bắt đầu	Kết thúc	Địa điểm
Đối thoại công – tư về tăng trưởng xanh trong GMS	17/6/2013	20/6/2013	Băng-cốc, Thái Lan
Hội thảo khu vực về Lồng ghép cách tiếp cận dựa vào hệ sinh thái trong ứng phó với biến đổi khí hậu	15/10/2013	16/10/2013	Hà Nội, Việt Nam
Thảo luận Bàn tròn lần 2 – Hợp tác với các Chương trình về Biến đổi khí hậu trong GMS do Quỹ Phát triển Bắc Âu (NDF) hỗ trợ	16/01/2014	16/01/2014	Băng-cốc, Thái Lan
Hội thảo chia sẻ kiến thức (Nhóm công tác Môi trường/Nhóm công tác Nông nghiệp) – Quản lý vốn tự nhiên để đảm bảo an ninh lương thực, năng lượng và nước	25/3/2014	25/3/2014	Nay Pi To, Mi-an-ma
Diễn đàn tham vấn khu vực về Cảnh quan đa dạng sinh học xuyên biên giới	06/5/2014	07/5/2014	Băng-cốc, Thái Lan

Sự kiện	Bắt đầu	Kết thúc	Địa điểm
Thích ứng với biến đổi khí hậu ở GMS – Kết nối những khoảng cách – Kết nối cách tiếp cận thích ứng dựa vào khoa học và xây dựng chính sách về biến đổi khí hậu trong GMS (Thảo luận bàn tròn lần 3)	30/7/2014	30/7/2014	Băng-cốc, Thái Lan
Hội thảo khu vực – Các khu bảo tồn ở Mê Kông và biến đổi khí hậu – Gợi ý cho sinh kế và phát triển	08/10/2014	10/10/2014	Băng-cốc, Thái Lan
Thích ứng với biến đổi khí hậu ở GMS (Thảo luận bàn tròn lần 4)	09/10/2014	09/10/2014	Băng-cốc, Thái Lan
Hội thảo khu vực Tăng cường quan hệ đối tác về vốn tự nhiên và Họp giữa kỳ lần thứ 9 Nhóm công tác Môi trường	11/11/2014	12/11/2014	Bagan, Mi-an-ma
Thích ứng với biến đổi khí hậu ở GMS (Thảo luận bàn tròn lần 5)	11/12/2014	11/1/2/2014	Băng-cốc, Thái Lan

Nguồn: Các tác giả.

Tài liệu tham khảo*

Alana, G. 2009. Potential and Limitations for Payments for Environmental Services as a Means to Manage Watershed Services in Mainland Southeast Asia. *International Journal of the Commons*. 3 (1). pp. 16–40.

Asian Development Bank (ADB). 2011a. *Key Indicators for Asia and the Pacific 2011*. Manila.

———. 2011a. *Evaluating the Environment for Public–Private Partnerships in Asia-Pacific: The 2011 Infrascop*. Manila.

———. 2012a. *Socio-Economic Assessment and Gender Analysis: Project Preparation Technical Assistance for the Climate Change Resilient Rice Commercialization Project in Cambodia*. Manila.

———. 2012b. *Greater Mekong Subregion Power Trade and Interconnection: 2 Decades of Cooperation*. Manila.

———. 2013a. *Food Security in Asia and the Pacific*. Manila.

———. 2013b. *Asian Water Development Outlook 2013*. Manila.

———. 2014a. *Greater Mekong Subregion Economic Cooperation Program: Regional Investment Framework Pipeline of Potential Projects (2013–2022)*. Manila.

———. 2014b. *Key Indicators for Asia and the Pacific 2014*. Manila.

Asian Development Bank GMS Environment Operations Center (ADB GMS-EOC). 2011. Valuation of Ecosystem Services of Biodiversity Conservation Corridors in Cambodia, Lao PDR and Viet Nam (Supplementary Appendix B). Greater Mekong Subregion Biodiversity Conservation Corridors Project (Loan 40253-REG). <http://www.adb.org/sites/default/files/linkedddocuments/40253-02-reg-oth-05.pdf> (accessed 15 December 2014).

———. 2014. Green Freight in Cambodia: Opportunities for market-based interventions. <http://www.gms-eoc.org/uploads/resources/251/attachment/Green%20Freight%20Cambodia.pdf> (accessed 10 December 2014).

Asian Development Bank (ADB) and World Wide Fund for Nature (WWF). 2012. *Ecological Footprint and Investment in Natural Capital in Asia and the Pacific*. <http://www.adb.org/sites/default/files/pub/2012/ecological-footprint-asia-pacific.pdf> (accessed 5 September 2014).

Balmford, A., A. Bruner, P. Cooper, R. Costanza, S. Farber, R. E. Green, M. Jenkins, P. Jefferiss, V. Jessamy, J. Madden, K. Munro, N. Myers, S. Naeem, J. Paavola, M. Rayment, S. Rosendo, J. Roughgarden, K. Trumper, and R. K. Turner. 2002. Economic Reasons for Conserving Wild Nature. *Science*. 297. pp. 950–953.

Bradshaw, C. J. A., N. S. Sodi, K. S.H. Peh, and B. W. Brook. 2007. Global Evidence that Deforestation Amplifies Flood Risk and Severity in the Developing World. *Global Change Biology*. 13. pp. 2379–2395.

Brander, L. M. and F. Eppink. 2012. *The Economics of Ecosystems and Biodiversity for Southeast Asia (ASEAN TEEB): Scoping Study*. ASEAN Centre for Biodiversity, Los Baños, Laguna, Philippines.

Brosia, B. J. and H. Briggs. 2013. Single Pollinator Species Losses Reduce Floral Fidelity and Plant Reproductive Function. *Proceedings of the National Academy of Sciences of the United States of America*. 110 (32). pp. 13044–13048.

Business and Biodiversity Offsets Program. 2012. Standard on Biodiversity Offsets. http://www.forest-trends.org/documents/files/doc_3078.pdf (accessed 20 December 2014).

Cambodia Ministry of Environment (MOE). 2010. *Fourth National Report to the United Nations Convention on Biological Diversity*. Phnom Penh.

Caughlin, T. T., J. M. Ferguson, J. W. Lichstein, P. A. Zuidema, S. Bunyavejchewin, and D. J. Levey. 2014. Loss of Animal Seed Dispersal Increases Extinction Risk in a Tropical Tree Species due to Pervasive Negative Density Dependence across Life Stages. *Proceedings of the Royal Society of London, Series B*. 2014–2095. <http://dx.doi.org/10.1098/rspb.2014.2095>

Chervier, C., M. Neang, and A. Yoeu A. 2013. Development of Ecosystem Services–Based Policy Tools in Cambodia. Paper presented at the European Society for Ecological Economics conference Ecological Economics and Institutional Dynamics, Lille, France, 18–21 June 2013.

* ADB recognizes “Vietnam” as Viet Nam.

- Conservation Finance Guide. n.d. <http://conservationfinance.org/guide/guide/> (accessed 8 January 2015).
- Convention on Biological Diversity (CBD). 2009. Connecting Biodiversity and Climate Change Mitigation and Adaptation: Report of the Second Ad Hoc Technical Expert Group on Biodiversity and Climate Change. *Technical Series* No. 41. Montreal.
- Costanza, R. and H. E. Daly. 1992. Natural Capital and Sustainable Development. *Conservation Biology*. 6. pp. 37–46.
- Costanza, R., R. d'Arge, R. de Groot, S. Farber, M. Grasso, B. Hannon, S. Naeem, K. Limburg, J. Paruelo, R. V. O'Neill, R. Raskin, P. Sutton, and M. van den Belt. 1997. The Value of the World's Ecosystem Services and Natural Capital. *Nature*. 387. pp. 253–260.
- Costanza, R., R. de Groot, P. Sutton, S. van der Ploeg, S. Anderson, I. Kubiszewski, S. Farber, and R. K. Turner. 2014. Changes in the Global Value of Ecosystem Services. *Global Environmental Change*. 26. pp. 152–158. <http://dx.doi.org/10.1016/j.gloenvcha.2014.04.002>
- Costanza, R., O. Pérez-Maqueo, M. L. Martinez, P. Sutton, S. J. Anderson, and K. Mulder. 2008. The Value of Coastal Wetlands for Hurricane Protection. *Ambio*. 37. pp. 241–248.
- Cowen, C., C. Epple, H. Korn, R. Schliep, and J. Stadler. 2009. Working with Nature to Tackle Climate Change. Report of the ENCA/BfN Workshop "Developing Ecosystem-Based Approaches to Climate Change: Why, What and How," held on the Isle of Vilm, Germany, 22–25 June 2009. International Academy for Nature Conservation.
- Critical Ecosystem Partnership Fund. 2011. Indo-Burma Biodiversity Hotspot 2011 Update. http://www.cepf.net/Documents/final.indo-burma_indochina.ep.pdf (accessed 2 December 2014).
- Dasgupta, S., U. Deichmann, C. Meisner, and D. Wheeler. 2005. Where Is the Poverty–Environment Nexus? Evidence from Cambodia, Lao PDR, and Vietnam. *World Development*. 33 (4). pp. 617–638.
- Doswald, N. and M. Osti. 2011. *Ecosystem-Based Approaches to Adaptation and Mitigation: Good Practice Examples and Lessons Learned in Europe*. Germany: Bundesamt für Naturschutz (BfN), Federal Agency for Nature Conservation.
- Eccles, R. G., I. Ioannou, and G. Serafeim. 2013. The Impact of a Corporate Culture of Sustainability on Corporate Behavior and Performance. Working paper. Harvard Business School.
- The Economics of Ecosystems and Biodiversity (TEEB). 2009. TEEB Climate Issues Update. September.
- . 2010a. *The Economics of Ecosystems and Biodiversity for Local and Regional Policy Makers*. London: Earthscan.
- . 2010b. *The Economics of Ecosystems and Biodiversity: Ecological and Economic Foundations*. Edited by Pushpam Kumar. London: Earthscan.
- . 2011. *The Economics of Ecosystems and Biodiversity in National and International Policy Making*. Edited by Patrick ten Brink. London: Earthscan.
- . 2012. *The Economics of Ecosystems and Biodiversity in Business and Enterprise*. Edited by Joshua Bishop. London: Earthscan.
- . 2013. *Natural Capital at Risk: The Top 100 Externalities of Business*. UNEP, Nairobi.
- Ek, Göran. 2013. Cambodia Environmental and Climate Change Policy Brief. Sida's Helpdesk for Environment and Climate Change, Swedish International Development Cooperation Agency.
- Emerton, L. 2013. *The Economic Value of Ecosystem Services in the Mekong Basin: What We Know and What We Need to Know*. World Wide Fund for Nature.
- Food and Agriculture Organization of the United Nations (FAO). 2011. *Forests and Forestry in the Greater Mekong Subregion to 2020*. Rome.
- . 2012a. Irrigation in Southern and Eastern Asia in figures: AQUASTAT survey-2011, FAO.
- . 2012b. *FAO Statistical Yearbook 2012*. Rome.
- . n.d.(a). FAOSTAT database. <http://faostat.fao.org/site/291/default.aspx> (accessed 12 August 2012).

- . n.d.(b). FAOSTAT database 3. <http://faostat3.fao.org> (accessed 18 November 2014).
- Foppes, J. and S. Phommasane. 2005. Experiences with Market Development of Non-timber Forest Products in Lao PDR. Paper presented at the International Workshop on Market Development for Improving Upland Poor's Livelihood Security, Kunming, People's Republic of China, 30 August–2 September 2005. Centre for Community Development Studies, Yunnan.
- Gallai, N., J. Salles, J. Settele, and B. E. Vaissiere. 2009. Economic Valuation of the Vulnerability of World Agriculture Confronted with Pollinator Decline. *Ecological Economics*. 68 (3). pp. 810–821.
- Global Footprint Network database. <http://www.footprintnetwork.org/en/index.php/GFN/> (accessed 15 December 2014).
- Global Impact Investment. n.d. What is Impact Investing? <http://www.thegiin.org/cgi-bin/iowa/resources/about/index.html> (accessed 8 January 2015).
- Global Innovation through Science and Technology (GIST). 2013. Tradeoff and Synergies between Food Production and Ecosystem Services: Alignment of Goals and Coping Mechanism (Module 3). Prepared for the United Nations Environment Programme's Food Security Project on Capacity-Building in National Planning for Sustainable Food Production. Nairobi.
- Guangxi Forestry Department. 2011. Nanning. Unpublished.
- Guenster, N., R. Bauer, J. Derwall, and K. Koedijk. 2011. The Economic Value of Corporate EcoEfficiency. *European Financial Management*. 17, Issue 4 (September). pp. 679–704.
- HSBC Global Research. 2013. *Natural Capital: Identifying Implications for Economies*. Prepared by Zoe Knight, Nick Robins, and Wai-Shin Chan. November.
- Intergovernmental Panel on Climate Change (IPCC). 2007a. *Climate Change 2007: Impacts, Adaptation, and Vulnerability*. Edited by M. L. Parry, O. F. Canziani, J. P. Palutikof, P. J. van der Linden, and C. E. Hanson. Cambridge University Press.
- . 2007b. *Climate Change 2007: The Physical Science Basis*. Edited by S. Solomon, D. Qin, M. Manning, Z. Chen, M. Marquis, K. B. Averyt, M. Tignor, and H. L. Miller. Cambridge University Press.
- International Centre for Environmental Management (ICEM). 2007. Rapid Assessment of the Extent and Impact of Sea Level Rise in Viet Nam. http://www.icem.com.au/documents/climatechange/icem_slr/ICEM_SLR_final_report.pdf (accessed December 2014).
- . 2010. Mekong River Commission Strategic Environmental Assessment of Hydropower on the Mekong Mainstream. Ha Noi.
- International Energy Agency (IEA). 2013. *World Energy Outlook 2013*. Paris.
- International Federation of Red Cross and Red Crescent Societies (IFRC). 2011. *Breaking the Waves: Impact Analysis of Coastal Afforestation for Disaster Risk Reduction in Viet Nam*. Geneva.
- International Finance Corporation (IFC). 2012. *Lighting Asia: Solar Off-Grid Lighting Market Analysis of India, Bangladesh, Nepal, Pakistan, Indonesia, Cambodia, and Philippines*. Final report. Washington, DC.
- . n.d. A Guide to Biodiversity for the Private Sector: Holcim Vietnam LTD. <http://www.ifc.org/wps/wcm/connect/95c5fe0048855c758be4db6a6515bb18/Holcim.pdf?MOD=AJPERES> (accessed 7 January 2015).
- International Monetary Fund (IMF). 2012. *World Economic Outlook: Growth Resuming, Dangers Remain*. Washington, DC.
- International Water Management Institute (IWMI) and WorldFish Center. 2010. *Rethinking Agriculture in the Greater Mekong Subregion: How to Sustainably Meet Food Needs, Enhance Ecosystem Services and Cope with Climate Change*. Sri Lanka.
- Kubiszewski, I., R. Costanza, P. Paquet, and S. Halimi. 2013. Hydropower Development in the Lower Mekong Basin: Alternative Approaches to Deal with Uncertainty. *Regional Environmental Change*. 13 (1). pp. 3–15.
- Lakanavichian, S. 2006. *Trends in Forest Ownership, Forest Resource Tenure and Institutional Arrangements: Are They Contributing to Better Forest Management and Poverty Reduction?* Food and Agriculture Organization of the United Nations. Rome.
- Lao People's Democratic Republic. 2010. *Assessing Progress Towards the 2010 Biodiversity Target: 4th National Report to the United Nations Convention on Biological Diversity*. Vientiane.
- Mekong River Commission (MRC). 2010. *State of the Basin Report 2010*. Vientiane.
- . 2011. *Planning Atlas of the Lower Mekong River Basin*. <http://www.mrcmekong.org/assets/Publications/basin-reports/BDP-Atlas-Final-2011.pdf>

———. n.d. *Agriculture and Irrigation*. <http://www.mrcmekong.org/topics/agriculture-and-irrigation/> (accessed 17 November 2014).

Mendelsohn, R. 2011. The Impact of Climate Change on Land. In Gregory K. Ingram and Yu-Hung Hong, eds. *Climate Change and Land Policies*. Cambridge, Massachusetts: Lincoln Institute of Land Policy.

Mensah, A., A. Deeb, A. H. Grunwaldt, A. Andrade, A. Kontorov, A. Mills, B. Dickson, C. Petersen, C. Gordon, C. Chuku, D. Göhler, D. Mkwambisi, D. Benzaken, E. Barrow, E. Fida, F. van der Plaats, H. Gitay, H. Reid, I. Gordon, I. Thiaw, I. Meliane, J. Gaithuma, J. DeBlieu, J. Thompson, J. Shrestha, K. Tscherning, K. Alverson, K. Mwathe, M. Esquivel, M. Finlayson, M. van Voore, M. Rivington, M. Alam, M. Mumba, N. Doswald, N. Sekhran, N. Raasakka, N. Ikkala, O. Vestergaard, P. McCarthy, P. van Gardingen, R. Klein, R. Munang, R. Kay, R. Munroe, R. Lichte, S. Haeussling, S. Donner, S. Crane, T. Booth, and W. Vergara. 2012. Making the Case for Ecosystem-Based Adaptation: Building Resilience to Climate Change. Policy brief. UNEP, UNDP, and IUCN.

Meyfroidt, P., V. T. Phuong, and H. V. Anh. 2013. Trajectories of Deforestation, Coffee Expansion and Displacement of Shifting Cultivation in the Central Highlands of Vietnam. *Global Environmental Change*. 23. pp. 1187–1198.

Millennium Ecosystem Assessment. 2005. *Millennium Ecosystem Assessment: General Synthesis Report*. Washington, DC: Island Press.

Myanmar Ministry of Forestry, National Commission for Environmental Affairs. 2009. *Fourth National Report to the United Nations Convention on Biological Diversity*. Nay Pyi Taw.

Myanmar Ministry of National Planning and Economic Development (MNPED), Swedish International Development Cooperation Agency (Sida), United Nations Children's Emergency Fund (UNICEF), and United Nations Development Programme (UNDP). 2011. *Integrated Household Living Conditions Survey, 2011*. Yangon: MNPED, Sida, UNICEF, and UNDP.

Nuntapotidech, A. 2012. Asia Regional Dialogue on Green Economy Approaches: Thailand Case. Presentation at the Asia Regional Dialogue on Inclusive Green Economy Approaches, Bangkok, 27–29 September 2012.

Ogden, F. L., T. D. Crouch, R. F. Stallard, and J. S. Hall. 2013. Effect of Land Cover and Use on Dry Season River Runoff, Runoff Efficiency, and Peak Storm Runoff in the Seasonal Tropics of Central Panama. *Water Resources Research*. 49. pp. 1–20.

Organisation for Economic Co-operation and Development (OECD). 2012. *Greening Development: Enhancing Capacity for Environmental Management and Governance*. OECD Publishing.

———. 2013. *Putting Green Growth at the Heart of Development*. OECD Publishing.

———. 2014. *Towards Green Growth in Southeast Asia*. *OECD Green Growth Studies*. OECD Publishing.

Osborne, M. 2010. The Mekong River Under Threat. http://www.voltairenet.org/IMG/pdf/The_Mekong.pdf (accessed 8 January 2015).

People's Republic of China (PRC) Ministry of Environmental Protection. 2013. *Second Soil Pollution Survey, April 2005–December 2013*. Beijing.

Pham, D. C. 2011. Analysis of Fiscal Gap and Financing of Vietnam's Protected Areas. Economy and Environment Program for South-east Asia (EEPSEA) Research Report. Penang, Malaysia, and Los Baños, Laguna, Philippines.

Pretty, J. N., A. D. Noble, D. Bossio, J. Dixon, R. E. Hine, F. W. T. Penning de Vries, and J. I. L. Morrison. 2006. Resource-Conserving Agriculture Increases Yields in Developing Countries. *Environmental Science & Technology*. 40 (4). pp. 1114–1119.

Richards, M. and M. Jenkins. 2007. Potential and Challenges of Payments for Ecosystem Services from Tropical Forests. *Forestry Briefing 16*. Forest Policy and Environment Programme, Overseas Development Institute. London.

Rosegrant, M., C. Ringler, T. J. Zhu, S. Tokgoz, and P. Sabbagh. 2012. Water and Food Security in the Mekong Subregion: Outlook to 2030–2050. Conference proceedings of the International Conference on GMS 2020, Bangkok, Thailand, 20–21 February 2012.

Scherr, S., A. White, A. Khare, M. Inbar, and A. Molnar. 2004. For Services Rendered: Current Status and Future Potential of Markets for Ecosystem Services Provided by Tropical Forests. International Tropical Timber Organization, Technical Series 21.

Standard and Poor's Rating Services (S&P). 2014. Climate Change Is a Global Mega-Trend for Sovereign Risk. <http://www.acclimatise.uk.com/login/uploaded/resources/climate-change-is-aglobal-mega-trend-for-sovereign-risk-15-may-14-.pdf> (accessed 10 December 2014).

Stern, N. 2006. *The Stern Review on the Economic Effects of Climate Change*. Cambridge University Press.

- Stibig, H. J., A. S. Belward, P. S. Roy, U. Rosalina-Wasrin, S. Agrawal, and P. K. Joshi. 2007. A LandCover Map for South and South-east Asia Derived from Spot-Vegetation Data. *Journal of Biogeography*. 34. pp. 625–637.
- Sukhdev, P. 2012. *Corporation 2020: Transforming Business for Tomorrow's World*. Washington, DC: Island Press.
- Sukhdev, P., K. Varma, and A. M. Bassi. 2014. I-GEM Full Project Report. LECB Indonesia. Draft in preparation.
- Swiss Agency for Development and Cooperation. 2011. *Effective Grain Storage for Better Livelihoods of African Farmers Project: Completion Report*. Submitted by the International Maize and Wheat Improvement Center, Mexico.
- Thailand Ministry of Natural Resources and Environment, Office of Natural Resources and Environment Policy and Planning. 2009. *National Report on the Implementation of the Convention on Biological Diversity*. Bangkok.
- Tropical Agricultural Research and Higher Education Center (CATIE). 2012. *Incentive and MarketBased Mechanisms to Promote Sustainable Land Management: Framework and Tool to Assess Applicability*. Global Mechanism, UNCCD.
- Trumper, K., M. Bertzky, B. Dickson, G. van der Heijden, M. Jenkins, and P. Manning. 2009. *The Natural Fix? The Role of Ecosystems in Climate Change Mitigation. A UNEP rapid response assessment*. United Nations Environment Programme, UNEP-WCMC, Cambridge, UK.
- United Nations Conference on Trade and Development (UNCTAD). n.d. UNCTADstat. <http://www.unctadstat@unctad.org> (accessed 7 January 2015).
- United Nations Convention to Combat Desertification (UNCCD). 2014. Incentive and Market-Based Mechanisms for Sustainable Land Use Management in Cambodia. The Global Mechanism, UNCCD. Bonn, Germany.
- United Nations Development Programme (UNDP). 2011. *Agriculture Development Issues and Strategies - Myanmar*. Yangon.
- United Nations Economic and Social Commission for Asia and the Pacific (UNESCAP). 2012. Environmental Tax Reform and Environmental Fiscal Report. <http://www.unescap.org/sites/default/files/24.%20FS-Environmental-Tax-Reform-and-Environmental-Fiscal-Reform.pdf> (accessed 10 December 2014).
- United Nations Environment Programme (UNEP). 2011. *Towards a Green Economy: Pathways to Sustainable Development and Poverty Eradication: A Synthesis for Policy Makers*. <http://www.unep.org/greeneconomy>
- United Nations Environment Programme (UNEP) and Thailand Environment Institute (TEI). 2007. *Greater Mekong Environment Outlook 2007*. Bangkok.
- United Nations Global Compact and Accenture. 2013. CEO Study on Sustainability. <http://www.accenture.com/SiteCollectionDocuments/PDF/Accenture-UN-Global-Compact-Acn-CEO-StudySustainability-2013.PDF> (accessed 5 December 2014).
- US Agency for International Development (USAID). 2013. *Mekong Adaptation and Resilience to Climate Change: Main Report, Climate Change Impact and Adaptation Study*. Prepared for USAID by the International Centre for Environmental Management. Ha Noi.
- . 2014. *Mekong Adaptation and Resilience to Climate Change: Climate Change in the Lower Mekong Basin (An Analysis of Economic Values at Risk)*. Prepared for USAID by Development Alternatives Inc. (DAI). Washington, DC.
- Veolia Water North America and International Food Policy Research Institute (IFPRI). 2013. Finding the Blue Path for a Sustainable Economy. <http://www.veoliawaterna.com/north-america-water/ressources/documents/1/19979,IFPRI-White-Paper.pdf> (accessed 27 November 2014).
- Viet Nam Ministry of Agriculture and Rural Development (MARD). 2014. *Payments for Forest Environmental Services (PFES) in Viet-nam: Findings from Three Years of Implementation*. Ha Noi.
- Viet Nam Ministry of Natural Resources and Environment (MONRE). 2008. 4th Country Report:
- Viet Nam's Implementation of the Biodiversity Convention, IUCN Red List of Threatened Species, Version 2011. Ha Noi. Draft report.
- . 2014. *Mainstreaming through Natural Capital Accounting and Valuation: Natural Capital Accounting Roadmap up to 2020*. Prepared by the Institute of Strategy and Policy on Natural Resources and Environment (ISPONRE), with World Bank support. Draft version.

- Viet Nam Trade Promotion Agency. n.d. http://www.vietrade.gov.vn/en/index.php?option=com_content&view=article&id=2098:viet-nams-wooden-products-export-in-the-first-6-months-of-2013&catid=270:vietnam-industry-news&Itemid=363 (accessed 8 October 2014).
- Wikramanayake, E., E. Dinerstein, C. Loucks, D. Olson, J. Morrison, J. Lamoreux, M. McKnight, and P. Hedao. 2011. *Terrestrial Ecoregions of the Indo-Pacific: A Conservation Assessment*. Washington, DC: Island Press.
- World Bank. 2006. *Where Is the Wealth of Nations? Measuring Capital for the 21st Century*. Washington, DC.
- . 2011. The World Bank Supports Thailand's Post-Floods Recovery Effort. News. <http://www.worldbank.org/en/news/feature/2011/12/13/world-bank-supports-thailands-post-floods-recoveryeffort>" (accessed 15 December 2014).
- . 2013. Energizing Green Cities in Southeast Asia. <http://www.worldbank.org/en/region/eap/publication/energizing-green-cities-in-southeast-asia> (accessed 10 December 2014).
- . n.d.(a). Wealth of Nations Database. <http://data.worldbank.org/data-catalog/wealth-of-nations> (accessed 25 November 2014).
- . n.d.(b). World Development Indicators. <http://data.worldbank.org/data-catalog/worlddevelopment-indicators> (accessed 5 December 2014).
- WorldFish Center. 2009. Climate Change and Fisheries: Vulnerability and Adaptation in Cambodia. *Issue Brief No. 2008*. Penang, Malaysia.
- World Health Organization (WHO) and United Nations Children's Fund (UNICEF). n.d. Joint Monitoring Programme for Water Supply and Sanitation. <http://www.wssinfo.org> (accessed 25 November 2014).
- World Resources Institute. n.d. Climate Analysis Indicators Tool (CAIT) 2.0. <http://cait2.wri.org/wri> (accessed 3 December 2014).
- World Wide Fund for Nature (WWF). 2013a. *Ecosystems in the Greater Mekong: Past Trends, Current Status, Possible Futures*. Gland, Switzerland.
- . 2013b. *The Economic Value of Ecosystem Services in the Mekong Basin: What We Know, and What We Need to Know*. Gland, Switzerland.
- WWF and World Bank. 2013. *Strengthening Community and Ecosystem Resilience Against Climate Change Impact: Viet Nam Case Study from Field Testing and Operational Framework for Ecosystem-based Adaptation*. Ha Noi.
- Yunnan Statistical Bureau. 2011. *Overview of Agriculture in Yunnan*. Kunming.
- . 2013. *Yunnan Statistics Yearbook 2013*. Kunming.
- Zheng, F. L. 2006. Effect of Vegetation Changes on Soil Erosion on the Loess Plateau. *Pedosphere*. 16, Issue 4 (August). pp. 420–427

Hiệu đính

PGS.TS. Nguyễn Thế Chinh
TS. Kim Thị Thúy Ngọc
Nguyễn Thị Ngọc Ánh
Nguyễn Văn Cường

Biên dịch

Nguyễn Mai Hạnh

Bản gốc do Ngân hàng Phát triển Châu Á xuất bản bằng Tiếng Anh với tựa đề "Investing in natural capital for a sustainable future in the Greater Mekong Subregion" © tháng 9 năm 2015. Bản quyền đã được bảo hộ. Chất lượng của bản dịch này và tính chính xác của bản dịch so với bản gốc thuộc về trách nhiệm của Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường. Bản gốc Tiếng Anh của ấn phẩm này là bản chính thức duy nhất.

Đầu tư vào vốn tự nhiên cho một tương lai bền vững trong Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS)

Báo cáo này nhằm đưa ra những luận giải thuyết phục cho nhu cầu tăng cường đầu tư vào vốn tự nhiên trong GMS và xác định các hành động cấp vùng và cấp quốc gia đang được thực hiện để quản lý vốn tự nhiên. Báo cáo này nhằm đưa ra những luận cứ để tăng cường đầu tư và hành động của các quốc gia trong GMS nhằm đảm bảo vốn tự nhiên, hướng tới tăng trưởng toàn diện và bền vững trong tiểu vùng.

Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)

Tầm nhìn của ADB là một Châu Á - Thái Bình Dương không nghèo, đói. Sứ mệnh của ADB là hỗ trợ các quốc gia thành viên đang phát triển xóa đói, giảm nghèo và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân. Mặc dù đã đạt được những bước phát triển đáng kể nhưng khu vực Châu Á - Thái Bình Dương vẫn đang là một châu lục nghèo so với thế giới. ADB cam kết hỗ trợ xóa đói, giảm nghèo thông qua tăng trưởng kinh tế toàn diện, bền vững và thân thiện với môi trường, hội nhập khu vực.

Có trụ sở tại Ma-ni-la, Phi-líp-pin, ADB có 67 thành viên, trong đó 48 thành viên thuộc khu vực. Công cụ chính của ADB để hỗ trợ các quốc gia thành viên đang phát triển là đối thoại chính sách, các khoản vay, đầu tư, bảo lãnh, tài trợ và hỗ trợ kỹ thuật.

Giới thiệu Chương trình Môi trường trọng điểm

Chương trình Môi trường trọng điểm (CEP) hỗ trợ GMS trong quá trình tăng trưởng kinh tế thân thiện với môi trường. Dựa vào Chương trình Hợp tác kinh tế GMS của ADB, CEP thúc đẩy hợp tác khu vực để tăng cường quy hoạch, an ninh, bảo tồn đa dạng sinh học và ứng phó với biến đổi khí hậu và được thực hiện thông qua hoạt động tăng cường năng lực.

CEP được giám sát bởi Bộ Môi trường 06 nước GMS và thực hiện bởi Trung tâm Hoạt động môi trường (EOC), thuộc ADB. Các nhà đồng tài trợ bao gồm: Chính phủ Phần Lan, Chính phủ Thụy Điển, Quỹ Môi trường toàn cầu, Quỹ Xóa đói giảm nghèo và Hợp tác vùng của Công hòa Nhân dân Trung Hoa, Quỹ Phát triển Bắc Âu.



GREATER MEKONG
SUBREGION
CORE ENVIRONMENT
PROGRAM

Trung tâm Hoạt động môi trường Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng
T ng 23, Khu v n phòng Tòa nhà Central World
999/9 Đ ng Rama 1, Puthumwan B ng - c c 10330
ĐT: (+66) 2 270 4444 Fax: (+66) 2 207 4400
E-mail: info@gms-eoc.org Website: www.gms-eoc.org

